

SƠ LƯỢC VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHỐI CÁ THỂ NĂM 2017

Đối với cả nước đã xây dựng và phát triển các lĩnh vực ưu tiên theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Tiếp tục chính sách mở cửa nền kinh tế, hội nhập, nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Đối với Thái Bình tập trung vấn đề xây dựng hệ thống mở gắn thị trường trong nước và quốc tế, nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; coi trọng việc phát huy nhân tố con người. Thành phần kinh tế cá thể đóng vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế của tỉnh, nhất là các cơ sở cá thể phi nông, lâm thủy sản. Tỉnh Thái Bình luôn là tỉnh trong nhóm có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong cả nước với số lượng trên 100 nghìn cơ sở. Số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Thái Bình nhiều thứ 2 trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng sau Thành phố Hà Nội.

Năm 2017, số lượng cơ sở cá thể 134.550 đơn vị trong đó có 123.681 cơ sở có địa điểm cố định và 10.869 cơ sở không có địa điểm kinh doanh cố định. Kết quả tổng điều tra năm 2017 khối cá thể có số lượng cơ sở cá thể bằng 98,14% so với kết quả tổng điều tra năm 2012.

Trong đó số lượng cơ sở cá thể chia theo khu vực:

- Khu vực thành thị: 21.204 cơ sở tăng 8,08% so với năm 2012
- Khu vực nông thôn: 113.346 cơ sở giảm 3,52% so với năm 2012

Quy mô các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được mở rộng, các cơ sở nhỏ lẻ có xu hướng thu hẹp lại. Nguyên nhân dẫn đến số lượng cơ sở cá thể năm 2017 giảm so với năm 2012 là số cơ sở công nghiệp giảm mạnh còn 71,55% so với năm 2012. Trong đó công nghiệp dệt giảm trên 10 nghìn cơ sở, đây cũng là ngành thu hút số lượng lớn lao động phổ thông.

Hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tạo ra nhiều việc làm cho người lao động còn đóng góp không nhỏ vào doanh thu từ các ngành hoạt động kinh tế. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ khối cá thể chiếm khoảng 60% và trên 20 giá trị sản xuất.

Số lượng cơ sở cá thể có sự thay đổi về cơ cấu ngành kinh tế:

- Hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chiếm 33,5% tổng cơ sở, giảm 12,07% so với năm 2012; do nhiều cơ sở gia công có quy mô nhỏ được ghép vào các cơ sở có quy mô lớn hơn về lao động, doanh thu.
- Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có 4.687 cơ sở chiếm 3,48% tổng cơ sở giảm 1,98% so với năm 2012. Do nhiều cơ sở mở rộng quy mô để chuyển sang loại hình doanh nghiệp thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở.

- Hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp có: 66.992 cơ sở tăng 28,72%; ngành vận tải có 5.492 cơ sở tăng 7,7%; ngành dịch vụ khác có 12300 cơ sở tăng 23,16% so với năm 2012.

Cơ cấu cá thể theo ngành kinh tế có sự thay đổi và vị trí của từng lĩnh vực cũng có sự hoán đổi chỗ cho nhau. Năm 2012, vị thế dẫn đầu về số lượng cơ sở là lĩnh vực công nghiệp nhưng đến năm 2017 lại được ưu tiên vị trí này cho lĩnh vực thương nghiệp. Số lượng cơ sở dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác năm 2012 chiếm 12,86% cơ cấu đến năm 2017 tăng lên 16,47%. Các huyện/thành phố có sự biến động về ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thành phố Thái Bình có sự biến động rõ nét nhất, có xu hướng tăng dần qua hai kỳ Tổng điều tra. Số lượng cơ sở tăng 13,54% và số lao động tăng 10,99% trong đó lao động nữ tăng 23,22%. Sự chuyển dịch chủ yếu từ các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động thương nghiệp và sự phát triển của các khu đô thị, chung cư, cụm và khu công nghiệp kéo theo nhu cầu tiêu thụ, sử dụng hàng hóa, các cơ sở thương nghiệp của thành phố ngày càng có xu hướng phát triển.

Huyện Quỳnh Phụ với xu hướng giảm rõ rệt so sánh giữa 02 kỳ Tổng điều tra kinh tế.

+ Số lượng cơ sở giảm 21,77%, do những năm trước các làng nghề gia công công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển nhưng đến nay cũng do tiền công, thu nhập của người lao động giảm nhiều nên số lượng cơ sở có quy mô nhỏ lẻ co hẹp lại được đưa lao động vào các cơ sở có quy mô lớn hơn.

+ Số lượng lao động giảm 22,29%; thu nhập từ các hoạt động gia công, tiểu thủ công nghiệp thấp và không ổn định nên người lao động tìm đến những công việc có thu nhập ổn định. Chính vì thế lao động được dịch chuyển sang thành phần kinh tế doanh nghiệp hoặc dồn lao động về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có quy mô lớn, thu nhập ổn định đáp ứng nhu cầu đời sống của người dân hiện nay.

Xu hướng giảm về số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể như huyện Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương cũng có chung nguyên nhân như huyện Quỳnh Phụ.

Đây là số liệu biến động các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của từng huyện/thành phố tỉnh Thái Bình qua cuộc Tổng điều tra Kinh tế năm 2017:

Biểu 01/TB-T

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở, lao động năm 2017					So sánh năm 2017 với 2012		
		Số cơ sở	Số lao động (người)	Lao động nữ (người)	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Số cơ sở (%)	Số lao động (%)	Lao động nữ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		134550	236311	111.735,00	47,28	1,76	98,14	93,34	95,06
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	21204	32884	17.534,00	53,32	1,55	108,08	103,42	111,98
- Nông thôn	02	113346	203427	94.201,00	46,31	1,79	96,48	91,90	92,46
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	134550	236311	111.735,00	47,28	1,76	98,14	93,34	95,06
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	18300	27830	13.561,00	48,73	1,52	113,54	110,99	123,22
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	16109	29818	13.752,00	46,12	1,85	78,23	77,71	69,59
+ Huyện Hưng Hà	03	22360	43587	20.761,00	47,63	1,95	100,22	88,42	95,73
+ Huyện Đông Hưng	04	19562	33733	16.289,00	48,29	1,72	110,76	103,82	108,48
+ Huyện Thái Thụy	05	17363	28619	14.295,00	49,95	1,65	98,33	96,71	97,16
+ Huyện Tiền Hải	06	12993	22108	10.539,00	47,67	1,70	90,43	83,53	85,95
+ Huyện Kiến Xương	07	16012	30225	14.340,00	47,44	1,89	90,02	93,48	90,38
+ Huyện Vũ Thư	08	11851	20391	8.198,00	40,20	1,72	111,78	104,48	113,34

Biểu 02/TB-T

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO HUYỆN/QUẬN VÀ KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	Năm 2017		Năm 2012		So sánh năm 2017 với 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	5	6	7	8
Tổng số		0	134550	236311	137.101	253.032	98,14	93,39
1. Chia theo khu vực		0						
- Thành thị	01	0	21204	32884	19.622	31.679	108,06	103,80
- Nông thôn	02	0	113346	203427	117.479	221.353	96,48	91,90
2. Chia theo vùng địa lý		0						
- Đồng bằng, Trung du	01	0	134550	236311	137.101	253.032	98,14	93,39
3. Chia theo ngành kinh tế		0						
B. Khai khoáng	B	1	104	247	407	948	25,55	26,05
B08. Khai khoáng khác	B08	2	104	247	407	948	25,55	26,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	44041	77909	61.550	103.877	71,55	75,00
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	8363	13602	8.827	14.109	94,74	96,41
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	3778	5218	3.687	5.061	102,47	103,10
C13. Dệt	C13	2	8699	13420	18.743	27.326	46,41	49,11
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	3212	7134	3.404	7.001	94,36	101,90
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	308	468	116	449	265,52	104,23
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	8923	14961	16.543	28.615	53,94	52,28
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	763	1438	1.070	1.706	71,31	84,29
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	56	101	33	57	169,70	177,19
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1	2	5	12	20,00	16,67
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	5	22	569	2.016	0,88	1,09
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	10	4	4	100,00	250,00

	Mã số	Ngành cấp	Năm 2017		Năm 2012		So sánh năm 2017 với 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	5	6	7	8
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	161	841	120	291	134,17	289,00
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	418	1371	521	2.508	80,23	54,67
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	29	98	13	37	223,08	264,86
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	4610	7620	3.886	6.395	118,63	119,16
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	5	12	1	3	500,00	400,00
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1	3	1	1	100,00	300,00
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1	2				
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	6	23	13	53	46,15	43,40
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	3120	6413	2.967	6.069	105,16	105,67
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	1502	5042	966	2.076	155,49	242,87
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	76	108	61	88	124,59	122,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	34	78	33	73	103,03	106,85
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	34	78	33	73	103,03	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	900	1208	490	710	183,67	170,14
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	2	7	1	1	200,00	700,00
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	4	6	1	1	400,00	600,00
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	892	1193	473	671	188,58	177,79
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2	15	37	13,33	5,41
F. Xây dựng	F	1	4687	36761	7.485	53.301	62,62	68,97
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	4374	35794	7.332	52.751	59,66	67,85
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	15	81	17	40	88,24	202,50

	Mã số	Ngành cấp	Năm 2017		Năm 2012		So sánh năm 2017 với 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	5	6	7	8
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	298	886	136	510	219,12	173,73
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	57134	80326	44.406	61.783	128,66	130,01
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	2776	3493	2.414	3.138	115,00	111,31
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	6776	10439	5.237	8.001	129,39	130,47
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	47582	66394	36.755	50.644	129,46	131,10
H. Vận tải kho bãi	H	1	5492	6947	5.101	6.849	107,67	101,43
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	5266	6464	4.838	6.287	108,85	102,82
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	177	419	202	432	87,62	96,99
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	49	64	57	118	85,96	54,24
H53. Bưu chính và chuyển phát	H53	2			4	12	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	9858	16230	7.634	12.348	129,13	131,44
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	159	396	92	284	172,83	139,44
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	9699	15834	7.542	12.064	128,60	131,25
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	32	48	67	91	47,76	52,75
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	32	48	67	91	47,76	52,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	2633	2864	2.257	2.567	116,66	111,57
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	2633	2864	2.257	2.567	116,66	111,57

	Mã số	Ngành cấp	Năm 2017		Năm 2012		So sánh năm 2017 với 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	5	6	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	428	650	465	639	92,04	101,72
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	91	182	46	72	197,83	252,78
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	299	430	356	497	83,99	86,52
M75. Hoạt động thú y	M75	2	38	38	62	69	61,29	55,07
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	2058	3747	1.482	2.679	138,87	139,87
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	1655	3194	1.200	2.275	137,92	140,40
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1				
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	44	52	2	2	2.200,00	2.600,00
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	358	500	280	402	127,86	124,38
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	40	77	58	93	68,97	82,80
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	40	77	58	93	68,97	82,80
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	412	719	238	336	173,11	213,99
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	412	719	238	336	173,11	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	715	1204	343	464	208,45	259,48
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	15	16	7	7	214,29	228,57
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	15	16	193	204	7,77	7,84
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	685	1172	143	253	479,02	463,24
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	5982	7296	4.696	5.698	127,39	128,04
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	2704	2938	2.403	2.684	112,53	109,46
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	3278	4358	2.293	3.014	142,96	144,59

Biểu 03/TB-T

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Năm 2017					So sánh năm 2017 với năm 2012		
		Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		123681	192596	101937	52,93	1,56	98,43	98,74	96,80
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	18976	29442	16259	55,22	1,55	106,13	103,56	108,64
- Nông thôn	02	104705	163154	85678	52,51	1,56	97,15	97,92	94,84
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	123681	192596	101937	52,93	1,56	98,43	98,74	96,80
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	15869	23611	12126	51,36	1,49	108,89	109,16	113,58
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	15077	24245	12974	53,51	1,61	80,54	81,35	75,89
+ Huyện Hưng Hà	03	21117	36567	19295	52,77	1,73	103,01	97,20	98,76
+ Huyện Đông Hưng	04	17104	25739	14099	54,78	1,5	106,12	104,30	107,88
+ Huyện Thái Thụy	05	15927	22750	12899	56,7	1,43	96,47	100,30	94,78
+ Huyện Tiên Hải	06	12358	19484	9983	51,24	1,58	92,52	94,01	95,35
+ Huyện Kiến Xương	07	15149	24091	12937	53,7	1,59	90,68	97,52	88,58
+ Huyện Vũ Thư	08	11080	16109	7624	47,33	1,45	120,78	121,98	122,14

Biểu 04/TB-T

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					So sánh năm 2017 với 2012		
			Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	123681	192596	101937	52,93	1,56	98,43	98,74	96,80
B. Khai khoáng	B	1	97	227	79	34,8	2,34	23,83	23,95	23,10
B08. Khai khoáng khác	B08	2	97	227	79	34,8	2,34	23,83	23,95	23,10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	43282	77051	42063	54,59	1,78	70,42	74,33	68,80
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	8106	13339	6158	46,17	1,65	92,21	94,90	108,21
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	3776	5216	2236	42,87	1,38	102,41	103,06	110,91
C13. Dệt	C13	2	8467	13188	9763	74,03	1,56	45,18	48,27	44,66
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	3211	7133	6051	84,83	2,22	94,75	103,11	104,20
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	308	468	358	76,5	1,52	265,52	104,23	100,00
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	8685	14721	9420	63,99	1,69	52,51	51,46	54,38
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	762	1437	1101	76,62	1,89	71,82	85,69	83,79
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	56	101	32	31,68	1,8	169,70	177,19	168,42
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1	2	1	50	2	20,00	16,67	33,33
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	5	22	13	59,09	4,4	0,88	1,09	0,97
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	10	5	50	2,5	100,00	250,00	500,00
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	161	841	632	75,15	5,22	135,29	290,00	317,59
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	400	1262	464	36,77	3,16	78,59	50,62	36,14
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	29	98	27	27,55	3,38	223,08	264,86	300,00
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	4610	7620	1239	16,26	1,65	118,78	119,40	89,39

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					So sánh năm 2017 với 2012		
			Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	2	9	8	88,89	4,5	200,00	300,00	800,00
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1	3			3	100,00	300,00	
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1	2			2			
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	6	23	7	30,43	3,83	46,15	43,40	43,75
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	3120	6413	1631	25,43	2,06	105,30	105,76	117,34
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	1496	5036	2902	57,63	3,37	155,03	242,70	261,44
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	75	107	15	14,02	1,43	125,00	122,99	187,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	34	78	32	41,03	2,29	103,03	106,85	118,52
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	34	78	32	41,03	2,29	103,03	106,85	118,52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	894	1202	833	69,3	1,34	285,62	274,43	263,61
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	2	7	2	28,57	3,5	200,00	700,00	
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	4	6	2	33,33	1,5	400,00	600,00	
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	886	1187	829	69,84	1,34	299,32	297,49	267,42
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2			1	13,33	5,41	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	54589	77443	43958	56,76	1,42	126,44	128,15	136,73
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	2771	3487	485	13,91	1,26	115,17	111,55	106,83
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	5995	9621	4812	50,02	1,6	119,92	124,16	129,98
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	45823	64335	38661	60,09	1,4	128,11	129,83	138,10

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					So sánh năm 2017 với 2012		
			Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
H. Vận tải kho bãi	H	1	4461	5870	493	8,4	1,32	117,42	108,66	83,45
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	4260	5422	428	7,89	1,27	120,20	111,61	90,11
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	176	417	55	13,19	2,37	88,00	96,98	80,88
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	25	31	10	32,26	1,24	48,08	29,81	22,73
H53. Bưu chính và chuyển phát	H53	2						25,00	16,67	20,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	9212	15465	9184	59,39	1,68	129,29	131,84	136,89
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	159	396	217	54,8	2,49	198,75	157,14	153,90
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	9053	15069	8967	59,51	1,66	128,50	131,29	136,53
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	32	48	18	37,5	1,5	47,76	52,75	56,25
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	32	48	18	37,5	1,5	47,76	52,75	56,25
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1614	1731	653	37,72	1,07	86,13	79,81	76,37
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1614	1731	653	37,72	1,07	86,13	79,81	76,37
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	426	648	217	33,49	1,52	94,27	103,83	101,40
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	90	181	47	25,97	2,01	200,00	254,93	276,47
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	298	429	165	38,46	1,44	85,39	87,55	92,70
M75. Hoạt động thú y	M75	2	38	38	5	13,16	1	64,41	58,46	25,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	2029	3701	1459	39,42	1,82	137,93	142,18	154,88
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	1626	3148	1160	36,85	1,94	136,75	143,16	154,05
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1			1			
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	44	52	44	84,62	1,18	2.200,00	2.600,00	4.400,00

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					So sánh năm 2017 với 2012		
			Số cơ sở	Số lao động	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	358	500	255	51	1,4	127,86	124,38	135,64
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	40	77	54	70,13	1,93	72,73	85,56	135,00
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	40	77	54	70,13	1,93	72,73	85,56	135,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	412	719	291	40,47	1,75	173,11	213,99	253,04
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	412	719	291	40,47	1,75	173,11	213,99	253,04
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	698	1186	483	40,73	1,7	373,26	400,68	324,16
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	15	16	2	12,5	1,07	500,00	533,33	
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	683	1170	481	41,11	1,71	533,59	493,67	404,20
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	5861	7150	2120	29,65	1,22	126,94	127,99	146,31
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	2678	2909	261	8,97	1,09	112,38	109,28	104,40
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	3183	4241	1859	43,83	1,33	142,42	144,99	155,05

Biểu 05/TB-T

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ VÀ KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					Năm 2017 so với năm 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ	Bình quân lao động trên 01 cơ	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	3		4	5	6
Tổng số		0	10869	43715	9798	22,41	4,02	95,02	75,40
1. Chia theo khu vực		0							
- Thành thị	01	0	2228	3442	1275	37,04	1,54	128,12	106,14
- Nông thôn	02	0	8641	40273	8523	21,16	4,66	89,08	73,58
2. Chia theo vùng địa lý		0							
- Đồng bằng, Trung du	01	0	10869	43715	9798	22,41	4,02	96,83	76,76
3. Chia theo ngành kinh tế		0	10869	43715	9798	22,41	4,02	95,02	75,40
B. Khai khoáng	B	1	7	20			2,86		
B08. Khai khoáng khác	B08	2	7	20			2,86		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	759	858	577	67,25	1,13	843,33	399,07
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	257	263	202	76,81	1,02	713,89	496,23
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	2	2			1		
C13. Dệt	C13	2	232	232	177	76,29	1	7.733,33	3.314,29
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	1	1	1	100	1	6,67	1,20
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	238	240	155	64,58	1,01	7.933,33	3.428,57
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	1	1	1	100	1	11,11	3,45
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	18	109	33	30,28	6,06	150,00	726,67
quang học	C26	2	3	3	2	66,67	1		
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	6	6	6	100	1	600,00	600,00
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	1	1			1	100,00	100,00

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					Năm 2017 so với năm 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ	Bình quân lao động trên 01 cơ	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	3		4	5	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	6	6	3	50	1		
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	6	6	3	50	1		
F. Xây dựng	F	1	4687	36761	6269	17,05	7,84	62,62	68,97
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	4374	35794	6113	17,08	8,18	59,66	67,85
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	15	81	14	17,28	5,4	88,24	202,50
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	298	886	142	16,03	2,97	219,12	173,73
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	2545	2883	1828	63,41	1,13	206,41	213,08
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	5	6	1	16,67	1,2	62,50	50,00
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	781	818	536	65,53	1,05	328,15	324,60
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	1759	2059	1291	62,7	1,17	178,22	189,07
H. Vận tải kho bãi	H	1	1031	1077	98	9,1	1,04	79,25	74,53
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	1006	1042	91	8,73	1,04	77,74	72,92
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	1	2	1	50	2	50,00	100,00
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	24	33	6	18,18	1,38	480,00	235,71
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	646	765	496	64,84	1,18	126,92	123,79
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2						-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	646	765	496	64,84	1,18	129,98	130,55
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1019	1133	450	39,72	1,11	266,06	284,67
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1019	1133	450	39,72	1,11	266,06	284,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	2	2			1	18,18	16,67
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	1	1			1	100,00	100,00
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	1	1			1	14,29	14,29
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	29	46	15	32,61	1,59	263,64	60,53

	Mã số	Ngành cấp	năm 2017					Năm 2017 so với năm 2012	
			Số cơ sở	Lao động	Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ	Bình quân lao động trên 01 cơ	Số cơ sở	Lao động
A	B	C	1	2	3		4	5	6
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	29	46	15	32,61	1,59	263,64	60,53
R.Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	17	18	10	55,56	1,06	10,90	10,71
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	15	16	8	50	1,07	10,95	10,81
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	2	2	2	100	1	13,33	12,50
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	121	146	52	35,62	1,21	155,13	131,53
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	26	29	3	10,34	1,12	130,00	131,82
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	95	117	49	41,88	1,23	163,79	131,46

Biểu 06/TB-T

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		123681	76820	45018	1257	412	174	100	62,11	36,4	1,02	0,33	0,14
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	7947		6158	1211	407	171	100		77,49	15,24	5,12	2,15
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	123387	76625	44930	1253	406	173	100	62,1	36,41	1,02	0,33	0,14
- Lao động là người nước ngoài	03	88	49	36	3			100	55,68	40,91	3,41		
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	18976	11121	7623	206	22	4	100	58,61	40,17	1,09	0,12	0,02
- Nông thôn	02	104705	65699	37395	1051	390	170	100	62,75	35,71	1	0,37	0,16
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	123681	76820	45018	1257	412	174	100	62,11	36,4	1,02	0,33	0,14
- Miền núi	02												
- Vùng cao, Hải đảo	03												
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thành phố Thái Bình	01	15869	10247	5422	168	29	3	100	64,57	34,17	1,06	0,18	0,02
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	15077	9501	5263	195	82	36	100	63,02	34,91	1,29	0,54	0,24
+ Huyện Hưng Hà	03	21117	9765	11037	196	92	27	100	46,24	52,27	0,93	0,44	0,13
+ Huyện Đông Hưng	04	17104	11420	5447	169	43	25	100	66,77	31,85	0,99	0,25	0,15
+ Huyện Thái Thụy	05	15927	11672	4047	130	53	25	100	73,28	25,41	0,82	0,33	0,16
+ Huyện Tiên Hải	06	12358	6801	5426	95	25	11	100	55,03	43,91	0,77	0,2	0,09
+ Huyện Kiến Xương	07	15149	10169	4647	215	75	43	100	67,13	30,68	1,42	0,5	0,28
+ Huyện Vũ Thư	08	11080	7245	3729	89	13	4	100	65,39	33,66	0,8	0,12	0,04

Biểu 07/TB-T

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỉnh Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		0	123681	76820	45018	1257	412	174	100	62,11	36,4	1,02	0,33	0,14
B. Khai khoáng	B	1	97	20	70	6	1		100	20,62	72,16	6,19	1,03	
B08. Khai khoáng khác	B08	2	97	20	70	6	1		100	20,62	72,16	6,19	1,03	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	43282	25273	16734	764	350	161	100	58,39	38,66	1,77	0,81	0,37
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	8106	4693	3266	95	40	12	100	57,9	40,29	1,17	0,49	0,15
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	3776	2370	1402	4			100	62,76	37,13	0,11		
C13. Dệt	C13	2	8467	5337	3003	63	41	23	100	63,03	35,47	0,74	0,48	0,27
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	3211	2353	597	111	109	41	100	73,28	18,59	3,46	3,39	1,28
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	308	267	24	14	3		100	86,69	7,79	4,55	0,97	
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	8685	5105	3428	101	30	21	100	58,78	39,47	1,16	0,35	0,24
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	762	512	201	31	12	6	100	67,19	26,38	4,07	1,57	0,79
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	56	22	34				100	39,29	60,71			
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1		1				100		100			
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	5		3	2			100		60	40		
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	3		1			100	75		25		

C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	161	78	55	9	12	7	100	48,45	34,16	5,59	7,45	4,35
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	400	115	222	46	13	4	100	28,75	55,5	11,5	3,25	1
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	29	3	19	6	1		100	10,34	65,52	20,69	3,45	
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	4610	2591	1968	39	6	6	100	56,2	42,69	0,85	0,13	0,13
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	2	1		1			100	50		50		
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1		1				100		100			
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1		1				100		100			
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	6	1	2	3			100	16,67	33,33	50		
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	3120	1079	1923	107	10	1	100	34,58	61,63	3,43	0,32	0,03
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	1496	690	563	130	73	40	100	46,12	37,63	8,69	4,88	2,67
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	75	53	21	1			100	70,67	28	1,33		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	34	7	25	2			100	20,59	73,53	5,88		
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	34	7	25	2			100	20,59	73,53	5,88		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	894	673	212	6	2	1	100	75,28	23,71	0,67	0,22	0,11
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	2		1	1			100		50	50		
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	4	2	2				100	50	50			
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	886	669	209	5	2	1	100	75,51	23,59	0,56	0,23	0,11
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2					100	100				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	54589	35270	19007	257	43	12	100	64,61	34,82	0,47	0,08	0,02

G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	2771	2201	560	9	1		100	79,43	20,21	0,32	0,04	
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	5995	3265	2641	77	6	6	100	54,46	44,05	1,28	0,1	0,1
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	45823	29804	15806	171	36	6	100	65,04	34,49	0,37	0,08	0,01
H. Vận tải kho bãi	H	1	4461	3411	1027	21	2		100	76,46	23,02	0,47	0,04	
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	4260	3362	880	17	1		100	78,92	20,66	0,4	0,02	
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	176	30	141	4	1		100	17,05	80,11	2,27	0,57	
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	25	19	6				100	76	24			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	9212	4243	4846	116	7		100	46,06	52,61	1,26	0,08	
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	159	23	125	11			100	14,47	78,62	6,92		
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	9053	4220	4721	105	7		100	46,61	52,15	1,16	0,08	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	32	17	15				100	53,13	46,88			
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	32	17	15				100	53,13	46,88			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1614	1499	115				100	92,87	7,13			
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1614	1499	115				100	92,87	7,13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	426	249	173	4			100	58,45	40,61	0,94		
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	90	33	54	3			100	36,67	60	3,33		
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	298	178	119	1			100	59,73	39,93	0,34		
M75. Hoạt động thú y	M75	2	38	38					100	100				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	2029	705	1298	24	2		100	34,75	63,97	1,18	0,1	

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	1626	442	1159	23	2	100	27,18	71,28	1,41	0,12
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1				100	100			
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	44	36	8			100	81,82	18,18		
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	358	226	131	1		100	63,13	36,59	0,28	
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	40	30	6	3	1	100	75	15	7,5	2,5
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	40	30	6	3	1	100	75	15	7,5	2,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	412	227	174	9	2	100	55,1	42,23	2,18	0,49
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	412	227	174	9	2	100	55,1	42,23	2,18	0,49
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	698	320	365	12	1	100	45,85	52,29	1,72	0,14
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	15	14	1			100	93,33	6,67		
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2										
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	683	306	364	12	1	100	44,8	53,29	1,76	0,15
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	5861	4876	951	33	1	100	83,19	16,23	0,56	0,02
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	2678	2465	211	2		100	92,05	7,88	0,07	
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	3183	2411	740	31	1	100	75,75	23,25	0,97	0,03

Biểu 08/TB-T

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

Tỉnh Thái Bình

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		123681	106546	99832	6714	39	35	16618	443
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	18976	15010	12422	2588	21	17	3907	21
- Nông thôn	02	104705	91536	87410	4126	18	18	12711	422
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	123681	106546	99832	6714	39	35	16618	443
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	71185	67548	63576	3972	21	16	3345	255
- Nữ	02	52496	38998	36256	2742	18	19	13273	188
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	123547	106429	99731	6698	39	35	16602	442
- Tày	02	71	60	54	6			10	1
- Thái	03	13	11	9	2			2	
- Mường	04	11	11	10	1				
- Khơ me	05	5	5	2	3				
- Hoa (Hán)	06	4	4	4					
- Nùng	07	4	2	2				2	
- Dao	09	4	4	4					
- Gia-Rai	10	3	3	3					
- Ê-Đê	11	2	2	1	1				
- Ba-Na	12	4	2	2				2	
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	13	2	2	2					
- Cơ ho	15	1	1	1					

- Thố	21	5	5	3	2				
- Chợ Ro	31	1	1	1					
- Pà Thén	41	4	4	3	1				
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	5506	5155	4220	935	1	3	338	9
- Từ 31 đế 45 tuổi	02	46916	41282	38012	3270	22	16	5461	135
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	40603	34179	32655	1524	10	10	6234	170
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	15392	12961	12447	514	4	4	2345	78
- Trên 60 tuổi	05	15264	12969	12498	471	2	2	2240	51
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	15869	13357	11143	2214	9	14	2458	31
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	15077	13085	12454	631	15	3	1914	60
+ Huyện Hưng Hà	03	21117	19738	19061	677	8	1	1344	26
+ Huyện Đông Hưng	04	17104	14716	14079	637	2	4	2323	59
+ Huyện Thái Thụy	05	15927	12672	11807	865	2	6	3191	56
+ Huyện Tiền Hải	06	12358	11083	10590	493	1		1268	6
+ Huyện Kiến Xương	07	15149	12692	12161	531		6	2337	114
+ Huyện Vũ Thư	08	11080	9203	8537	666	2	1	1783	91

Biểu 09/TB-T

CƠ CẤU SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

Tỉnh Thái Bình

Đơn vị tính : %

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		100	86,15	80,72	5,43	0,03	0,03	13,44	0,36
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	100	79,1	65,47	13,64	0,11	0,09	20,59	0,11
- Nông thôn	02	100	87,42	83,48	3,94	0,02	0,02	12,14	0,4
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	100	86,15	80,72	5,43	0,03	0,03	13,44	0,36
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	100	94,89	89,31	5,58	0,03	0,02	4,7	0,36
- Nữ	02	100	74,29	69,06	5,22	0,03	0,04	25,28	0,36
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	100	86,14	80,72	5,42	0,03	0,03	13,44	0,36
- Tày	02	100	84,51	76,06	8,45			14,08	1,41
- Thái	03	100	84,62	69,23	15,38			15,38	
- Mường	04	100	100	90,91	9,09				
- Khơ me	05	100	100	40	60				
- Hoa (Hán)	06	100	100	100					
- Nùng	07	100	50	50				50	
- Dao	09	100	100	100					
- Gia-Rai	10	100	100	100					
- Ê-Đê	11	100	100	50	50				
- Ba-Na	12	100	50	50				50	
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	13	100	100	100					
- Cơ ho	15	100	100	100					

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Thô	21	100	100	60	40				
- Chợ Ro	31	100	100	100					
- Pà Thên	41	100	100	75	25				
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	100	93,63	76,64	16,98	0,02	0,05	6,14	0,16
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	100	87,99	81,02	6,97	0,05	0,03	11,64	0,29
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	100	84,18	80,43	3,75	0,02	0,02	15,35	0,42
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	100	84,21	80,87	3,34	0,03	0,03	15,24	0,51
- Trên 60 tuổi	05	100	84,97	81,88	3,09	0,01	0,01	14,67	0,33
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thành phố Thái Bình	01	100	84,17	70,22	13,95	0,06	0,09	15,49	0,2
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	100	86,79	82,6	4,19	0,1	0,02	12,69	0,4
+ Huyện Hưng Hà	03	100	93,47	90,26	3,21	0,04		6,36	0,12
+ Huyện Đông Hưng	04	100	86,04	82,31	3,72	0,01	0,02	13,58	0,34
+ Huyện Thái Thụy	05	100	79,56	74,13	5,43	0,01	0,04	20,04	0,35
+ Huyện Tiên Hải	06	100	89,68	85,69	3,99	0,01		10,26	0,05
+ Huyện Kiến Xương	07	100	83,78	80,28	3,51		0,04	15,43	0,75
+ Huyện Vũ Thư	08	100	83,06	77,05	6,01	0,02	0,01	16,09	0,82

Biểu 10/TB-T

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ

Tỉnh Thái Bình

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Ngành cấp	Tổng số	Chia ra						
				Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
					Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	123681	106546	99832	6714	39	35	16618	443
B. Khai khoáng	B	1	97	74	71	3				23
B08. Khai khoáng khác	B08	2	97	74	71	3				23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	43282	43098	42077	1021	6	8	148	22
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	8106	8018	7862	156	2	2	71	13
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	3776	3775	3771	4			1	
C13. Dệt	C13	2	8467	8461	8416	45	2		3	1
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	3211	3183	3030	153			28	
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	308	307	301	6		1		
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	8685	8658	8544	114	1	1	25	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	762	761	756	5			1	
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	56	56	45	11				
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1	1	1					
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	5	5	5					
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	4	4					
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	161	160	146	14				1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	400	393	344	49			1	6
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	29	29	29					
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	4610	4589	4238	351	1	3	16	1

C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	2	2	2					
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1	1	1					
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1	1		1				
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	6	6	6					
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	3120	3119	3028	91			1	
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	1496	1495	1482	13		1		
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	75	74	66	8			1	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	34	34	32	2				
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	34	34	32	2				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	894	717	646	71			6	171
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	2	2	2					
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	4	4	4					
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	886	709	638	71			6	171
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2	2					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	54589	39488	36144	3344	31	20	14970	80
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	2771	2761	2480	281			10	
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	5995	5435	5166	269		1	537	22
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	45823	31292	28498	2794	31	19	14423	58
H. Vận tải kho bãi	H	1	4461	4325	4175	150	1		7	128
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	4260	4234	4091	143	1		7	18
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	176	67	62	5				109
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	25	24	22	2				1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	9212	7817	6830	987	1	4	1380	10

I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	159	159	156	3				
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	9053	7658	6674	984	1	4	1380	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	32	32	29	3				
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	32	32	29	3				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1614	1614	1614					
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1614	1614	1614					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	426	422	376	46			3	1
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	90	88	64	24			2	
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	298	297	275	22			1	
M75. Hoạt động thú y	M75	2	38	37	37					1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	2029	2023	1935	88			4	2
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	1626	1623	1587	36			2	1
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1	1					
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	44	44	44					
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	358	355	303	52			2	1
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	40	40	30	10				
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	40	40	30	10				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	412	406	334	72			5	1
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	412	406	334	72			5	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	698	697	619	78			1	
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	15	15	15					
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	683	682	604	78			1	
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	5861	5759	4920	839		3	94	5
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	2678	2626	2390	236		1	51	
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	3183	3133	2530	603		2	43	5

Biểu 11/TB-T

CƠ CẤU SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ

Tỉnh Thái Bình

Đơn vị tính : %

	Mã số	Ngành cấp	Tổng số	Chia ra						
				Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
					Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	100	86,15	80,72	5,43	0,03	0,03	13,44	0,36
B. Khai khoáng	B	1	100	76,29	73,2	3,09				23,71
B08. Khai khoáng khác	B08	2	100	76,29	73,2	3,09				23,71
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	100	99,57	97,22	2,36	0,01	0,02	0,34	0,05
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	100	98,91	96,99	1,92	0,02	0,02	0,88	0,16
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	100	99,97	99,87	0,11			0,03	
C13. Dệt	C13	2	100	99,93	99,4	0,53	0,02		0,04	0,01
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	100	99,13	94,36	4,76			0,87	
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	100	99,68	97,73	1,95		0,32		
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	100	99,69	98,38	1,31	0,01	0,01	0,29	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	100	99,87	99,21	0,66			0,13	
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	100	100	80,36	19,64				
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	100	100	100					
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	100	100	100					
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	100	100	100					
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	100	99,38	90,68	8,7				0,62
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	100	98,25	86	12,25			0,25	1,5
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	100	100	100					

C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	100	99,54	91,93	7,61	0,02	0,07	0,35	0,02
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	100	100	100					
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	100	100	100					
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	100	100		100				
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	100	100	100					
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	100	99,97	97,05	2,92			0,03	
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	100	99,93	99,06	0,87		0,07		
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	100	98,67	88	10,67			1,33	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	100	100	94,12	5,88				
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	100	100	94,12	5,88				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	100	80,2	72,26	7,94			0,67	19,13
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	100	100	100					
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	100	100	100					
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	100	80,02	72,01	8,01			0,68	19,3
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	100	100	100					
F. Xây dựng	F	1								
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2								
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2								
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	100	72,34	66,21	6,13	0,06	0,04	27,42	0,15
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	100	99,64	89,5	10,14			0,36	
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	100	90,66	86,17	4,49		0,02	8,96	0,37
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	100	68,29	62,19	6,1	0,07	0,04	31,48	0,13
H. Vận tải kho bãi	H	1	100	96,95	93,59	3,36	0,02		0,16	2,87

H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	100	99,39	96,03	3,36	0,02		0,16	0,42
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	100	38,07	35,23	2,84				61,93
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	100	96	88	8				4
H53. Bưu chính và chuyển phát	H53	2	100	100	100					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	100	84,86	74,14	10,71	0,01	0,04	14,98	0,11
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	100	100	98,11	1,89				
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	100	84,59	73,72	10,87	0,01	0,04	15,24	0,11
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	100	100	90,63	9,38				
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	100	100	93,55	6,45				
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	K65	2	100	100		100				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	100	100	100					
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	100	100	100					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	100	99,07	88,32	10,75			0,7	0,23
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	M69	2	100	100	100					
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71	2	100	100	100					
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	100	97,78	71,11	26,67			2,22	
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	100	99,66	92,28	7,38			0,34	
M75. Hoạt động thú y	M75	2	100	97,37	97,37					2,63
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	100	99,7	95,37	4,34			0,2	0,1
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	100	99,82	97,6	2,21			0,12	0,06
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	100	100	100					
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	100	100	100					
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	100	99,16	84,64	14,53			0,56	0,28
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	100	100	75	25				

P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	100	100	75	25				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	100	98,54	81,07	17,48			1,21	0,24
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	100	98,54	81,07	17,48			1,21	0,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	100	99,86	88,68	11,17			0,14	
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	100	100	100					
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2								
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	100	99,85	88,43	11,42			0,15	
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	100	98,26	83,95	14,31		0,05	1,6	0,09
S00. Hoạt động dịch vụ khác	S00	2								
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	S94	2	100	100	100					
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	100	98,06	89,25	8,81		0,04	1,9	
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	100	98,43	79,48	18,94		0,06	1,35	0,16

Biểu 12/TB-T

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

Tỉnh Thái Bình

Đơn vị tính : Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra								
			Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số		123681	57047	21159	10152	10002	2553	1630	58	3	21077
1. Chia theo khu vực											
- Thành thị	01	18976	8959	3163	1487	2333	921	795	35	3	1280
- Nông thôn	02	104705	48088	17996	8665	7669	1632	835	23		19797
2. Chia theo vùng địa lý											
- Đồng bằng, Trung du	01	123681	57047	21159	10152	10002	2553	1630	58	3	21077
3. Chia theo địa điểm cơ sở											
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	01	106546	42035	20306	9671	9524	2454	1599	58	3	20896
+ Là nhà của chủ cơ sở	02	99832	39448	18896	8977	8633	2073	1289	41	3	20472
+ Là cơ sở thuê (mượn)	03	6714	2587	1410	694	891	381	310	17		424
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	04	39	21	4	4	4	1	1			4
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	05	35	14	8	2	7	2				2
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	06	16618	14708	794	386	437	96	29			168
- Tại địa điểm khác	07	443	269	47	89	30		1			7
4. Chia theo danh mục hành chính											
+ Thành phố Thái Bình	01	15869	6441	3563	1618	2274	907	720	30	2	314
+ Huyện Quỳnh Phụ	02	15077	7885	3506	1282	1349	262	135	3		655
+ Huyện Hưng Hà	03	21117	6842	1226	1455	966	178	126	5		10319
+ Huyện Đông Hưng	04	17104	9109	2582	1247	1252	260	149	4		2501
+ Huyện Thái Thụy	05	15927	7771	1885	1165	1028	237	141	5		3695
+ Huyện Tiền Hải	06	12358	5514	3107	1229	1228	330	123	4		823
+ Huyện Kiến Xương	07	15149	7328	3031	1268	1128	265	124	4		2001
+ Huyện Vũ Thư	08	11080	6157	2259	888	777	114	112	3	1	769

Biểu 01/TB-H336

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		18300	27830	13.561,00	48,73	1,52	6.180.830,67	337,75	222,09
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	13009	19219	10.159,00	52,86	1,48	4.551.388,54	349,86	236,82
- Nông thôn	02	5291	8611	3.402,00	39,51	1,63	1.629.442,13	307,96	189,23
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	18300	27830	13.561,00	48,73	1,52	6.180.830,67	337,75	222,09
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Phường Lê Hồng Phong	01	1074	1563	924,00	59,12	1,46	489.713,37	455,97	313,32
+ Phường Bô Xuyên	02	1798	2749	1.438,00	52,31	1,53	687.998,14	382,65	250,27
+ Phường Đề Thám	03	1305	2055	1.278,00	62,19	1,57	460.970,33	353,23	224,32
+ Phường Kỳ Bá	04	1927	2927	1.570,00	53,64	1,52	621.172,73	322,35	212,22
+ Phường Quang Trung	05	1874	2406	1.313,00	54,57	1,28	689.587,04	367,98	286,61
+ Phường Phú Khánh	06	557	722	386,00	53,46	1,30	219.497,21	394,07	304,01
+ Phường Tiên Phong	07	1206	1609	820,00	50,96	1,33	412.839,55	342,32	256,58
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	535	850	406,00	47,76	1,59	127.446,00	238,22	149,94
+ Phường Trần Lãm	09	1767	2623	1.287,00	49,07	1,48	499.043,35	282,42	190,26
+ Xã Đông Hòa	10	691	1206	509,00	42,21	1,75	396.632,88	574,00	328,88
+ Phường Hoàng Diệu	11	966	1715	737,00	42,97	1,78	343.120,81	355,20	200,07
+ Xã Phú Xuân	12	1064	1490	514,00	34,50	1,40	221.088,67	207,79	148,38
+ Xã Vũ Phúc	13	374	774	234,00	30,23	2,07	114.941,14	307,33	148,50
+ Xã Vũ Chính	14	636	1055	411,00	38,96	1,66	129.186,88	203,12	122,45
+ Xã Đông Mỹ	15	556	932	382,00	40,99	1,68	173.710,45	312,43	186,38
+ Xã Đông Thọ	16	410	787	429,00	54,51	1,92	199.652,19	486,96	253,69
+ Xã Vũ Đông	17	496	810	351,00	43,33	1,63	170.774,76	344,30	210,83
+ Xã Vũ Lạc	18	547	873	318,00	36,43	1,60	119.535,43	218,53	136,92
+ Xã Tân Bình	19	517	684	254,00	37,13	1,32	103.919,74	201,01	151,93

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	18300	27830	13561	48,73	1,52	6180830,7	337,75	222,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	2039	3989	1597	40,04	1,96	727213,93	356,65	182,3
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	422	812	399	49,14	1,92	148647,41	352,25	183,06
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	144	181	73	40,33	1,26	18699,47	129,86	103,31
C13. Dệt	C13	2	39	65	42	64,62	1,67	10642,86	272,89	163,74
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	345	597	486	81,41	1,73	84129,96	243,85	140,92
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	15	23	4	17,39	1,53	4405,84	293,72	191,56
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	203	458	191	41,7	2,26	81314,52	400,56	177,54
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	61	129	73	56,59	2,11	12356,2	202,56	95,78
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	19	37	15	40,54	1,95	4267,45	224,6	115,34
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1	2	1	50	2	224,64	224,64	112,32
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	10	5	50	2,5	1548,2	387,05	154,82
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	17	94	78	82,98	5,53	7849	461,71	83,5
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	41	127	36	28,35	3,1	32084,77	782,56	252,64
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	3	7	2	28,57	2,33	756	252	108
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	513	964	61	6,33	1,88	215470,49	420,02	223,52
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1	2			2	153,6	153,6	76,8
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	2	5	1	20	2,5	1394	697	278,8
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	163	374	79	21,12	2,29	89912,32	551,61	240,41
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	38	88	48	54,55	2,32	10647,7	280,2	121
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	8	14	3	21,43	1,75	2709,5	338,69	193,54

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	3	9	2	22,22	3	650,2	216,73	72,24
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	3	9	2	22,22	3	650,2	216,73	72,24
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	114	121	80	66,12	1,06	4244,2	37,23	35,08
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	114	121	80	66,12	1,06	4244,2	37,23	35,08
F. Xây dựng	F	1	323	1897	509	26,83	5,87	13406,26	41,51	7,07
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	293	1832	502	27,4	6,25	11042,26	37,69	6,03
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	30	65	7	10,77	2,17	2364	78,8	36,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	8206	11283	6644	58,89	1,37	4086237,9	497,96	362,16
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	502	695	82	11,8	1,38	241731,15	481,54	347,81
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	450	746	388	52,01	1,66	270484	601,08	362,58
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	7254	9842	6174	62,73	1,36	3574022,8	492,7	363,14
H. Vận tải kho bãi	H	1	898	985	53	5,38	1,1	268600,72	299,11	272,69
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	886	965	48	4,97	1,09	264890,32	298,97	274,5
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	4	10	3	30	2,5	2576,4	644,1	257,64
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	8	10	2	20	1,25	1134	141,75	113,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	2239	3905	2394	61,31	1,74	660284,61	294,9	169,09
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	24	58	26	44,83	2,42	8163	340,13	140,74
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	2215	3847	2368	61,55	1,74	652121,61	294,41	169,51
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	1	1			1	28,8	28,8	28,8
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	1	1			1	28,8	28,8	28,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	2584	2816	1079	38,32	1,09	112150,07	43,4	39,83
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	2584	2816	1079	38,32	1,09	112150,07	43,4	39,83
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	75	143	44	30,77	1,91	21460,52	286,14	150,07
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	26	73	18	24,66	2,81	12971,5	498,9	177,69
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	47	68	26	38,24	1,45	8282,02	176,21	121,79

M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	207	103,5	103,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	219	375	152	40,53	1,71	39919,61	182,28	106,45
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	148	275	98	35,64	1,86	24425,23	165,04	88,82
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1			1	2720	2720	2720
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	1	2	1	50	2	288	288	144
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	69	97	53	54,64	1,41	12486,38	180,96	128,73
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	32	54	37	68,52	1,69	5616,25	175,51	104
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	32	54	37	68,52	1,69	5616,25	175,51	104
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	130	244	111	45,49	1,88	44490,72	342,24	182,34
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	130	244	111	45,49	1,88	44490,72	342,24	182,34
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	173	304	118	38,82	1,76	51886,13	299,92	170,68
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	1	2	1	50	2	229,2	229,2	114,6
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	12	13	6	46,15	1,08	1068	89	82,15
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	160	289	111	38,41	1,81	50588,93	316,18	175,05
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	1264	1704	741	43,49	1,35	144640,72	114,43	84,88
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	460	522	65	12,45	1,13	44642,5	97,05	85,52
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	804	1182	676	57,19	1,47	99998,23	124,38	84,6

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		2431	4219	1435	34,01	1,74	154333,48	63,49	36,58
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	1846	2472	948	38,35	1,34	117891,68	63,86	47,69
- Nông thôn	02	585	1747	487	27,88	2,99	36441,8	62,29	20,86
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	2431	4219	1435	34,01	1,74	154333,48	63,49	36,58
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Phường Lê Hồng Phong	01	274	284	152	53,52	1,04	24573,7	89,69	86,53
+ Phường Bồ Xuyên	02	157	159	56	35,22	1,01	7572	48,23	47,62
+ Phường Đề Thám	03	241	288	156	54,17	1,2	13004,8	53,96	45,16
+ Phường Kỳ Bá	04	210	272	98	36,03	1,3	12270,4	58,43	45,11
+ Phường Quang Trung	05	328	380	137	36,05	1,16	29174,8	88,95	76,78
+ Phường Phú Khánh	06	34	51	12	23,53	1,5	1147,5	33,75	22,5
+ Phường Tiên Phong	07	121	203	75	36,95	1,68	7149	59,08	35,22
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	113	114	31	27,19	1,01	6507,6	57,59	57,08
+ Phường Trần Lâm	09	291	456	142	31,14	1,57	13933,42	47,88	30,56
+ Xã Đông Hòa	10	77	157	60	38,22	2,04	6790,8	88,19	43,25
+ Phường Hoàng Diệu	11	77	265	89	33,58	3,44	2558,46	33,23	9,65
+ Xã Phú Xuân	12	154	335	79	23,58	2,18	6095,9	39,58	18,2
+ Xã Vũ Phúc	13	50	302	79	26,16	6,04	1419,9	28,4	4,7
+ Xã Vũ Chính	14	55	218	36	16,51	3,96	1657,2	30,13	7,6
+ Xã Đông Mỹ	15	120	280	101	36,07	2,33	12163	101,36	43,44
+ Xã Đông Thọ	16	15	58	22	37,93	3,87	490	32,67	8,45
+ Xã Vũ Đông	17	41	181	54	29,83	4,41	6566	160,15	36,28
+ Xã Vũ Lạc	18	73	216	56	25,93	2,96	1259	17,25	5,83
+ Xã Tân Bình	19								

Biểu 04/TB-H336

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	2431	4219	1435	34,01	1,74	154333,5	63,49	36,58
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	11	16	12	75	1,45	375,6	34,15	23,48
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1	4	2	50	4	192	192	48
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	10	12	10	83,33	1,2	183,6	18,36	15,3
F. Xây dựng	F	1	323	1897	509	26,83	5,87	13406,26	41,51	7,07
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	293	1832	502	27,4	6,25	11042,26	37,69	6,03
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	30	65	7	10,77	2,17	2364	78,8	36,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	272	283	198	69,96	1,04	30982,2	113,91	109,48
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	3	3			1	150	50	50
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	2	2			1	20	10	10
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	267	278	198	71,22	1,04	30812,2	115,4	110,84
H. Vận tải kho bãi	H	1	455	461	33	7,16	1,01	22983,8	50,51	49,86
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	453	459	32	6,97	1,01	22878,2	50,5	49,84
H50. Vận tải đường thủy	H50	2								
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	2	2	1	50	1	105,6	52,8	52,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	261	312	191	61,22	1,2	29836	114,31	95,63
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	261	312	191	61,22	1,2	29836	114,31	95,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	995	1114	439	39,41	1,12	48635,52	48,88	43,66

L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	995	1114	439	39,41	1,12	48635,52	48,88	43,66
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	2	2			1	85,5	42,75	42,75
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	1	1			1	36	36	36
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	1	1			1	49,5	49,5	49,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	15	17	6	35,29	1,13	1992	132,8	117,18
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	15	17	6	35,29	1,13	1992	132,8	117,18
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	14	15	8	53,33	1,07	1269	90,64	84,6
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2								
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	12	13	6	46,15	1,08	1068	89	82,15
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	2	2	2	100	1	201	100,5	100,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	83	102	39	38,24	1,23	4767,6	57,44	46,74
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	17	18	1	5,56	1,06	1018,8	59,93	56,6
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	66	84	38	45,24	1,27	3748,8	56,8	44,63

Biểu 05/TB-H336

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15869	23611	12126	51,36	1,49	6026497,2	379,77	255,24
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	11163	16747	9211	55	1,5	4433496,9	397,16	264,73
- Nông thôn	02	4706	6864	2915	42,47	1,46	1593000,3	338,5	232,08
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15869	23611	12126	51,36	1,49	6026497,2	379,77	255,24
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Phường Lê Hồng Phong	01	800	1279	772	60,36	1,6	465139,67	581,42	363,67
+ Phường Bô Xuyên	02	1641	2590	1382	53,36	1,58	680426,14	414,64	262,71
+ Phường Đề Thám	03	1064	1767	1122	63,5	1,66	447965,53	421,02	253,52
+ Phường Kỳ Bá	04	1717	2655	1472	55,44	1,55	608902,33	354,63	229,34
+ Phường Quang Trung	05	1546	2026	1176	58,05	1,31	660412,24	427,17	325,97
+ Phường Phú Khánh	06	523	671	374	55,74	1,28	218349,71	417,49	325,41
+ Phường Tiền Phong	07	1085	1406	745	52,99	1,3	405690,55	373,91	288,54
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	422	736	375	50,95	1,74	120938,4	286,58	164,32
+ Phường Trần Lãm	09	1476	2167	1145	52,84	1,47	485109,93	328,67	223,86
+ Xã Đông Hòa	10	614	1049	449	42,8	1,71	389842,08	634,92	371,63
+ Phường Hoàng Diệu	11	889	1450	648	44,69	1,63	340562,35	383,08	234,87
+ Xã Phú Xuân	12	910	1155	435	37,66	1,27	214992,77	236,26	186,14
+ Xã Vũ Phúc	13	324	472	155	32,84	1,46	113521,24	350,37	240,51
+ Xã Vũ Chính	14	581	837	375	44,8	1,44	127529,68	219,5	152,37
+ Xã Đông Mỹ	15	436	652	281	43,1	1,5	161547,45	370,52	247,77
+ Xã Đông Thọ	16	395	729	407	55,83	1,85	199162,19	504,21	273,2
+ Xã Vũ Đông	17	455	629	297	47,22	1,38	164208,76	360,9	261,06
+ Xã Vũ Lạc	18	474	657	262	39,88	1,39	118276,43	249,53	180,03
+ Xã Tân Bình	19	517	684	254	37,13	1,32	103919,74	201,01	151,93

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	15869	23611	12126	51,36	1,49	6026497,2	379,77	255,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	2028	3973	1585	39,89	1,96	726838,33	358,4	182,94
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	421	808	397	49,13	1,92	148455,41	352,63	183,73
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	144	181	73	40,33	1,26	18699,47	129,86	103,31
C13. Dệt	C13	2	39	65	42	64,62	1,67	10642,86	272,89	163,74
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	345	597	486	81,41	1,73	84129,96	243,85	140,92
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	15	23	4	17,39	1,53	4405,84	293,72	191,56
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu têt bện	C16	2	193	446	181	40,58	2,31	81130,92	420,37	181,91
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	61	129	73	56,59	2,11	12356,2	202,56	95,78
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	19	37	15	40,54	1,95	4267,45	224,6	115,34
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	2	1	2	1	50	2	224,64	224,64	112,32
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	2	4	10	5	50	2,5	1548,2	387,05	154,82
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	17	94	78	82,98	5,53	7849	461,71	83,5
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	41	127	36	28,35	3,1	32084,77	782,56	252,64
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	3	7	2	28,57	2,33	756	252	108
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	513	964	61	6,33	1,88	215470,49	420,02	223,52
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29	2	1	2			2	153,6	153,6	76,8
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	2	5	1	20	2,5	1394	697	278,8
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	163	374	79	21,12	2,29	89912,32	551,61	240,41
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	38	88	48	54,55	2,32	10647,7	280,2	121
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	8	14	3	21,43	1,75	2709,5	338,69	193,54

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	3	9	2	22,22	3	650,2	216,73	72,24
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	3	9	2	22,22	3	650,2	216,73	72,24
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	114	121	80	66,12	1,06	4244,2	37,23	35,08
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	114	121	80	66,12	1,06	4244,2	37,23	35,08
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	7934	11000	6446	58,6	1,39	4055255,7	511,12	368,66
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	499	692	82	11,85	1,39	241581,15	484,13	349,11
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	448	744	388	52,15	1,66	270464	603,71	363,53
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	6987	9564	5976	62,48	1,37	3543210,6	507,11	370,47
H. Vận tải kho bãi	H	1	443	524	20	3,82	1,18	245616,92	554,44	468,73
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	433	506	16	3,16	1,17	242012,12	558,92	478,28
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	4	10	3	30	2,5	2576,4	644,1	257,64
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	6	8	1	12,5	1,33	1028,4	171,4	128,55
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1978	3593	2203	61,31	1,82	630448,61	318,73	175,47
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	24	58	26	44,83	2,42	8163	340,13	140,74
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1954	3535	2177	61,58	1,81	622285,61	318,47	176,04
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	1	1			1	28,8	28,8	28,8
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	1	1			1	28,8	28,8	28,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1589	1702	640	37,6	1,07	63514,55	39,97	37,32
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1589	1702	640	37,6	1,07	63514,55	39,97	37,32
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	73	141	44	31,21	1,93	21375,02	292,81	151,6
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	25	72	18	25	2,88	12935,5	517,42	179,66
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	46	67	26	38,81	1,46	8232,52	178,97	122,87
M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	207	103,5	103,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	204	358	146	40,78	1,75	37927,61	185,92	105,94

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	133	258	92	35,66	1,94	22433,23	168,67	86,95
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78	2	1	1			1	2720	2720	2720
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	1	2	1	50	2	288	288	144
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	69	97	53	54,64	1,41	12486,38	180,96	128,73
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	32	54	37	68,52	1,69	5616,25	175,51	104
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	32	54	37	68,52	1,69	5616,25	175,51	104
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	130	244	111	45,49	1,88	44490,72	342,24	182,34
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	130	244	111	45,49	1,88	44490,72	342,24	182,34
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	159	289	110	38,06	1,82	50617,13	318,35	175,15
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	1	2	1	50	2	229,2	229,2	114,6
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2								
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	158	287	109	37,98	1,82	50387,93	318,91	175,57
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	1181	1602	702	43,82	1,36	139873,12	118,44	87,31
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	443	504	64	12,7	1,14	43623,7	98,47	86,55
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	738	1098	638	58,11	1,49	96249,43	130,42	87,66

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		15869	10247	5422	168	29	3	100	64,57	34,17	1,06	0,18	0,02
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	1700		1502	166	29	3	100		88,35	9,76	1,71	0,18
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	15842	10228	5415	167	29	3	100	64,56	34,18	1,05	0,18	0,02
- Lao động là người nước ngoài	03	9	5	4				100	55,56	44,44			
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	11163	7090	3932	128	12	1	100	63,51	35,22	1,15	0,11	0,01
- Nông thôn	02	4706	3157	1490	40	17	2	100	67,08	31,66	0,85	0,36	0,04
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	15869	10247	5422	168	29	3	100	64,57	34,17	1,06	0,18	0,02
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Phường Lê Hồng Phong	01	800	455	335	10			100	56,88	41,88	1,25		
+ Phường Bồ Xuyên	02	1641	868	764	9			100	52,89	46,56	0,55		
+ Phường Đề Thám	03	1064	587	452	23	2		100	55,17	42,48	2,16	0,19	
+ Phường Kỳ Bá	04	1717	1034	655	25	3		100	60,22	38,15	1,46	0,17	
+ Phường Quang Trung	05	1546	1158	378	10			100	74,9	24,45	0,65		
+ Phường Phú Khánh	06	523	399	123	1			100	76,29	23,52	0,19		
+ Phường Tiên Phong	07	1085	875	201	5	3	1	100	80,65	18,53	0,46	0,28	0,09
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	422	203	213	5	1		100	48,1	50,47	1,18	0,24	
+ Phường Trần Lâm	09	1476	983	473	20			100	66,6	32,05	1,36		
+ Xã Đông Hòa	10	614	337	262	13	1	1	100	54,89	42,67	2,12	0,16	0,16
+ Phường Hoàng Diệu	11	889	528	338	20	3		100	59,39	38,02	2,25	0,34	
+ Xã Phú Xuân	12	910	702	205	2	1		100	77,14	22,53	0,22	0,11	
+ Xã Vũ Phúc	13	324	218	102	3	1		100	67,28	31,48	0,93	0,31	

+ Xã Vũ Chính	14	581	380	196	2	3		100	65,4	33,73	0,34	0,52	
+ Xã Đông Mỹ	15	436	298	132	3	2	1	100	68,35	30,28	0,69	0,46	0,23
+ Xã Đông Thọ	16	395	213	164	9	9		100	53,92	41,52	2,28	2,28	
+ Xã Vũ Đông	17	455	308	143	4			100	67,69	31,43	0,88		
+ Xã Vũ Lạc	18	474	329	142	3			100	69,41	29,96	0,63		
+ Xã Tân Bình	19	517	372	144	1			100	71,95	27,85	0,19		

Biểu 08/TB-H336

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (336). Thành phố Thái Bình

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15869	13357	11143	2214	9	14	2458	31
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	11163	8820	7008	1812	8	14	2305	16
- Nông thôn	02	4706	4537	4135	402	1		153	15
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15869	13357	11143	2214	9	14	2458	31
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	8590	8170	7002	1168	3	8	395	14
- Nữ	02	7279	5187	4141	1046	6	6	2063	17
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	15836	13327	11122	2205	9	14	2455	31
- Tày	02	18	15	9	6			3	
- Mường	04	3	3	2	1				
- Khơ me	05	2	2	2					
- Hoa (Hán)	06	2	2	2					
- Nùng	07	1	1	1					
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	13	1	1	1					
- Thổ	21	3	3	2	1				
- Pà Thên	41	3	3	2	1				
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	769	716	431	285		1	52	

- Từ 31 đến 45 tuổi	02	5661	4784	3727	1057	4	7	858	8
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	4735	3815	3297	518	2	4	907	7
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	2212	1842	1670	172	2	2	357	9
- Trên 60 tuổi	05	2492	2200	2018	182	1		284	7
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Phường Lê Hồng Phong	01	800	692	509	183			108	
+ Phường Bồ Xuyên	02	1641	1200	980	220	1		440	
+ Phường Đề Thám	03	1064	782	441	341	2	6	273	1
+ Phường Kỳ Bá	04	1717	1533	1256	277	5		176	3
+ Phường Quang Trung	05	1546	1040	784	256		8	498	
+ Phường Phú Khánh	06	523	401	334	67			122	
+ Phường Tiên Phong	07	1085	758	694	64			327	
+ Phường Trần Hưng Đạo	08	422	417	283	134			5	
+ Phường Trần Lãm	09	1476	1223	964	259			244	9
+ Xã Đông Hòa	10	614	581	540	41			33	
+ Phường Hoàng Diệu	11	889	774	763	11			112	3
+ Xã Phú Xuân	12	910	906	819	87			2	2
+ Xã Vũ Phúc	13	324	323	305	18				1
+ Xã Vũ Chính	14	581	541	438	103	1		38	1
+ Xã Đông Mỹ	15	436	435	420	15				1
+ Xã Đông Thọ	16	395	387	386	1			8	
+ Xã Vũ Đông	17	455	384	353	31			69	2
+ Xã Vũ Lạc	18	474	470	431	39			1	3
+ Xã Tân Bình	19	517	510	443	67			2	5

Biểu 01/TB-H338

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		16109	29818	13.752,00	46,12	1,85	6.116.853,23	379,72	205,14
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	1549	2474	1.246,00	50,36	1,60	450.675,00	290,95	182,16
- Nông thôn	02	14560	27344	12.506,00	45,74	1,88	5.666.178,23	389,16	207,22
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	16109	29818	13.752,00	46,12	1,85	6.116.853,23	379,72	205,14
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	730	1249	670,00	53,64	1,71	247.309,24	338,78	198,01
+ Xã An Khê	02	461	1734	541,00	31,20	3,76	371.068,58	804,92	214,00
+ Xã An Đông	03	441	919	369,00	40,15	2,08	291.978,85	662,08	317,71
+ Xã Quỳnh Hoa	04	400	787	348,00	44,22	1,97	184.010,59	460,03	233,81
+ Xã Quỳnh Lâm	05	91	189	102,00	53,97	2,08	51.272,38	563,43	271,28
+ Xã Quỳnh Thọ	06	267	883	228,00	25,82	3,31	95.157,76	356,40	107,77
+ Xã An Hiệp	07	662	1035	584,00	56,43	1,56	162.120,79	244,90	156,64
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	786	1301	453,00	34,82	1,66	171.550,97	218,26	131,86
+ Xã Quỳnh Giao	09	264	567	225,00	39,68	2,15	122.977,29	465,82	216,89
+ Xã An Thái	10	357	896	372,00	41,52	2,51	112.269,72	314,48	125,30
+ Xã An Cầu	11	468	797	387,00	48,56	1,70	127.447,36	272,32	159,91
+ Xã Quỳnh Hồng	12	916	1374	690,00	50,22	1,50	299.457,82	326,92	217,95
+ Xã Quỳnh Khê	13	242	432	196,00	45,37	1,79	47.827,47	197,63	110,71
+ Xã Quỳnh Minh	14	207	374	143,00	38,24	1,81	296.247,60	1.431,15	792,11
+ Xã An Ninh	15	536	820	371,00	45,24	1,53	237.049,91	442,26	289,09
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	768	1040	557,00	53,56	1,35	106.613,27	138,82	102,51
+ Xã Quỳnh Hải	17	516	969	537,00	55,42	1,88	319.046,61	618,31	329,25
+ Thị trấn An Bài	18	819	1225	576,00	47,02	1,50	203.365,76	248,31	166,01

+ Xã An Ấp	19	271	416	253,00	60,82	1,54	201.017,78	741,76	483,22
+ Xã Quỳnh Hội	20	465	788	331,00	42,01	1,69	133.351,53	286,78	169,23
+ Xã Quỳnh Sơn	21	311	595	309,00	51,93	1,91	90.914,09	292,33	152,80
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	402	665	324,00	48,72	1,65	144.753,85	360,08	217,67
+ Xã An Quí	23	109	281	134,00	47,69	2,58	63.382,00	581,49	225,56
+ Xã An Thanh	24	192	379	138,00	36,41	1,97	55.630,79	289,74	146,78
+ Xã Quỳnh Châu	25	203	531	178,00	33,52	2,62	80.814,51	398,10	152,19
+ Xã An Vũ	26	555	875	494,00	56,46	1,58	105.185,00	189,52	120,21
+ Xã An Lễ	27	575	1016	478,00	47,05	1,77	199.234,02	346,49	196,10
+ Xã Quỳnh Hưng	28	327	473	214,00	45,24	1,45	77.979,75	238,47	164,86
+ Xã Quỳnh Bảo	29	155	226	99,00	43,81	1,46	88.018,21	567,86	389,46
+ Xã An Mỹ	30	806	1160	616,00	53,10	1,44	322.441,23	400,05	277,97
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	316	479	238,00	49,69	1,52	185.495,11	587,01	387,25
+ Xã An Vinh	32	292	552	306,00	55,43	1,89	121.120,58	414,80	219,42
+ Xã Quỳnh Xá	33	233	661	164,00	24,81	2,84	67.999,15	291,84	102,87
+ Xã An Dục	34	213	645	271,00	42,02	3,03	49.613,75	232,93	76,92
+ Xã Đông Hải	35	543	1254	587,00	46,81	2,31	319.361,47	588,14	254,67
+ Xã Quỳnh Trang	36	409	868	504,00	58,06	2,12	106.301,07	259,90	122,47
+ Xã An Tràng	37	441	699	389,00	55,65	1,59	84.970,25	192,68	121,56
+ Xã Đông Tiên	38	360	664	376,00	56,63	1,84	172.497,12	479,16	259,78

Biểu 02/TB-H338

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	16109	29818	13752	46,12	1,85	6116853,2	379,72	205,14
B. Khai khoáng	B	1	12	23	2	8,7	1,92	19647,5	1637,29	854,24
B08. Khai khoáng khác	B08	2	12	23	2	8,7	1,92	19647,5	1637,29	854,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5030	9344	5350	57,26	1,86	1988294,8	395,29	212,79
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1229	2266	1070	47,22	1,84	542052,1	441,05	239,21
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	454	611	222	36,33	1,35	37042,08	81,59	60,63
C13. Dệt	C13	2	99	138	122	88,41	1,39	17626,87	178,05	127,73
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	496	1350	1182	87,56	2,72	137854,74	277,93	102,11
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	20	27	22	81,48	1,35	7293,4	364,67	270,13
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, ra và vật liệu tết bện	C16	2	1425	2028	1454	71,7	1,42	225786,72	158,45	111,33
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	193	403	357	88,59	2,09	19151,43	99,23	47,52
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	3	5	2	40	1,67	530,4	176,8	106,08
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	5	41	23	56,1	8,2	3066	613,2	74,78
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	66	204	86	42,16	3,09	55940,7	847,59	274,22
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	23	86	24	27,91	3,74	14272	620,52	165,95
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	622	997	233	23,37	1,6	440366,28	707,98	441,69
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	3	17	6	35,29	5,67	7892	2630,67	464,24
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	302	658	156	23,71	2,18	419409,3	1388,77	637,4
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	89	512	391	76,37	5,75	59939,7	673,48	117,07
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	1	1			1	71,12	71,12	71,12

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	2	4	2	50	2	343	171,5	85,75
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	2	4	2	50	2	343	171,5	85,75
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	65	96	59	61,46	1,48	2968,92	45,68	30,93
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	3	5	2	40	1,67	340,5	113,5	68,1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	62	91	57	62,64	1,47	2628,42	42,39	28,88
F. Xây dựng	F	1	583	5057	528	10,44	8,67	33929	58,2	6,71
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	558	4954	512	10,34	8,88	32989	59,12	6,66
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	1	15	7	46,67	15	160	160	10,67
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	24	88	9	10,23	3,67	780	32,5	8,86
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	7287	10667	6013	56,37	1,46	3369269,6	462,37	315,86
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	318	414	65	15,7	1,3	52974,76	166,59	127,96
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	1106	1951	1133	58,07	1,76	1292904,6	1168,99	662,69
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5863	8302	4815	58	1,42	2023390,2	345,11	243,72
H. Vận tải kho bãi	H	1	739	1012	84	8,3	1,37	334027,23	452	330,07
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	691	863	77	8,92	1,25	191138,23	276,61	221,48
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	38	131	6	4,58	3,45	140698	3702,58	1074,03
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	10	18	1	5,56	1,8	2191	219,1	121,72
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1167	1855	1116	60,16	1,59	227511,25	194,95	122,65
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	30	60	29	48,33	2	15221,56	507,39	253,69
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1137	1795	1087	60,56	1,58	212289,69	186,71	118,27
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	6	3	50	2	1216,6	405,53	202,77
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	6	3	50	2	1216,6	405,53	202,77
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	7	10	4	40	1,43	938,4	134,06	93,84
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	7	10	4	40	1,43	938,4	134,06	93,84
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	51	81	31	38,27	1,59	8133,5	159,48	100,41
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	12	20	5	25	1,67	2611,8	217,65	130,59

M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	37	59	26	44,07	1,59	5405,8	146,1	91,62
M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	115,9	57,95	57,95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	343	603	235	38,97	1,76	33213,14	96,83	55,08
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	298	545	207	37,98	1,83	28466,68	95,53	52,23
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	45	58	28	48,28	1,29	4746,46	105,48	81,84
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	3	15	12	80	5	2252,45	750,82	150,16
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	3	15	12	80	5	2252,45	750,82	150,16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	49	81	34	41,98	1,65	14043,94	286,61	173,38
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	49	81	34	41,98	1,65	14043,94	286,61	173,38
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	71	109	37	33,94	1,54	11939,6	168,16	109,54
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	14	14	1	7,14	1	2005,1	143,22	143,22
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	57	95	36	37,89	1,67	9934,5	174,29	104,57
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	697	855	242	28,3	1,23	69124,34	99,17	80,85
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	308	334	33	9,88	1,08	24564,72	79,76	73,55
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	389	521	209	40,12	1,34	44559,62	114,55	85,53

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		1032	5573	778	13,96	5,4	66278,4	64,22	11,89
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	78	134	51	38,06	1,72	3469	44,47	25,89
- Nông thôn	02	954	5439	727	13,37	5,7	62809,4	65,84	11,55
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	1032	5573	778	13,96	5,4	66278,4	64,22	11,89
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	22	22	20	90,91	1	955	43,41	43,41
+ Xã An Khê	02	72	897	66	7,36	12,46	193,5	2,69	0,22
+ Xã An Đồng	03	20	107	16	14,95	5,35	514	25,7	4,8
+ Xã Quỳnh Hoa	04	15	123	11	8,94	8,2	530	35,33	4,31
+ Xã Quỳnh Lâm	05	6	25	6	24	4,17	96	16	3,84
+ Xã Quỳnh Thọ	06	35	480			13,71	1000	28,57	2,08
+ Xã An Hiệp	07	21	177	21	11,86	8,43	504	24	2,85
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	84	295	2	0,68	3,51	590	7,02	2
+ Xã Quỳnh Giao	09	25	123	26	21,14	4,92	849	33,96	6,9
+ Xã An Thái	10	47	317	9	2,84	6,74			
+ Xã An Cầu	11	31	233	14	6,01	7,52	16551,2	533,91	71,04
+ Xã Quỳnh Hồng	12	50	139	23	16,55	2,78	3988,5	79,77	28,69
+ Xã Quỳnh Khê	13	8	65	11	16,92	8,13			
+ Xã Quỳnh Minh	14	9	67	18	26,87	7,44	720	80	10,75
+ Xã An Ninh	15								
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	34	161	55	34,16	4,74	864	25,41	5,37
+ Xã Quỳnh Hải	17	67	67	7	10,45	1	6924	103,34	103,34
+ Thị trấn An Bài	18	56	112	31	27,68	2	2514	44,89	22,45

+ Xã An Ấp	19								
+ Xã Quỳnh Hội	20	29	201	25	12,44	6,93	4444	153,24	22,11
+ Xã Quỳnh Sơn	21	24	68	3	4,41	2,83	286	11,92	4,21
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	74	93	64	68,82	1,26	6552	88,54	70,45
+ Xã An Quý	23	8	88	30	34,09	11	384	48	4,36
+ Xã An Thanh	24	10	140	44	31,43	14			
+ Xã Quỳnh Châu	25	24	192	33	17,19	8	233	9,71	1,21
+ Xã An Vũ	26	15	46	3	6,52	3,07	680	45,33	14,78
+ Xã An Lễ	27	8	83	23	27,71	10,38			
+ Xã Quỳnh Hưng	28	48	110	41	37,27	2,29	163,2	3,4	1,48
+ Xã Quỳnh Bảo	29	18	27	12	44,44	1,5	2840	157,78	105,19
+ Xã An Mỹ	30								
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	6	26			4,33			
+ Xã An Vinh	32								
+ Xã Quỳnh Xá	33	51	337	13	3,86	6,61	11172	219,06	33,15
+ Xã An Dục	34	17	229	45	19,65	13,47			
+ Xã Đông Hải	35	39	216	32	14,81	5,54	463	11,87	2,14
+ Xã Quỳnh Trang	36	19	172	44	25,58	9,05	118	6,21	0,69
+ Xã An Tràng	37	40	135	30	22,22	3,38	2150	53,75	15,93
+ Xã Đồng Tiền	38								

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	1032	5573	778	13,96	5,4	66278,4	64,22	11,89
F. Xây dựng	F	1	583	5057	528	10,44	8,67	33929	58,2	6,71
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	558	4954	512	10,34	8,88	32989	59,12	6,66
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	1	15	7	46,67	15	160	160	10,67
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	24	88	9	10,23	3,67	780	32,5	8,86
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	262	310	191	61,61	1,18	21470,9	81,95	69,26
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	1	2	1	50	2	36	36	18
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	43	59	30	50,85	1,37	3905,7	90,83	66,2
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	218	249	160	64,26	1,14	17529,2	80,41	70,4
H. Vận tải kho bãi	H	1	133	148	16	10,81	1,11	7825	58,83	52,87
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	128	136	16	11,76	1,06	7484	58,47	55,03
H50. Vận tải đường thủy	H50	2								
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	5	12			2,4	341	68,2	28,42
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	52	56	43	76,79	1,08	3010,5	57,89	53,76
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	52	56	43	76,79	1,08	3010,5	57,89	53,76
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	2	2			1	43	21,5	21,5
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	1	1			1	25	25	25
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	1	1			1	18	18	18

Biểu 05/TB-H338

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15077	24245	12974	53,51	1,61	6050574,83	401,31	249,56
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	1471	2340	1195	51,07	1,59	447206	304,01	191,11
- Nông thôn	02	13606	21905	11779	53,77	1,61	5603368,83	411,83	255,8
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15077	24245	12974	53,51	1,61	6050574,83	401,31	249,56
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	708	1227	650	52,97	1,73	246354,24	347,96	200,78
+ Xã An Khê	02	389	837	475	56,75	2,15	370875,08	953,41	443,1
+ Xã An Đồng	03	421	812	353	43,47	1,93	291464,85	692,32	358,95
+ Xã Quỳnh Hoa	04	385	664	337	50,75	1,72	183480,59	476,57	276,33
+ Xã Quỳnh Lâm	05	85	164	96	58,54	1,93	51176,38	602,08	312,05
+ Xã Quỳnh Tho	06	232	403	228	56,58	1,74	94157,76	405,85	233,64
+ Xã An Hiệp	07	641	858	563	65,62	1,34	161616,79	252,13	188,36
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	702	1006	451	44,83	1,43	170960,97	243,53	169,94
+ Xã Quỳnh Giao	09	239	444	199	44,82	1,86	122128,29	511	275,06
+ Xã An Thái	10	310	579	363	62,69	1,87	112269,72	362,16	193,9
+ Xã An Cầu	11	437	564	373	66,13	1,29	110896,16	253,77	196,62
+ Xã Quỳnh Hồng	12	866	1235	667	54,01	1,43	295469,32	341,19	239,25
+ Xã Quỳnh Khê	13	234	367	185	50,41	1,57	47827,47	204,39	130,32
+ Xã Quỳnh Minh	14	198	307	125	40,72	1,55	295527,6	1492,56	962,63
+ Xã An Ninh	15	536	820	371	45,24	1,53	237049,91	442,26	289,09
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	734	879	502	57,11	1,2	105749,27	144,07	120,31
+ Xã Quỳnh Hải	17	449	902	530	58,76	2,01	312122,61	695,15	346,03
+ Thị trấn An Bài	18	763	1113	545	48,97	1,46	200851,76	263,24	180,46
+ Xã An Ấp	19	271	416	253	60,82	1,54	201017,78	741,76	483,22

+ Xã Quỳnh Hội	20	436	587	306	52,13	1,35	128907,53	295,66	219,6
+ Xã Quỳnh Sơn	21	287	527	306	58,06	1,84	90628,09	315,78	171,97
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	328	572	260	45,45	1,74	138201,85	421,35	241,61
+ Xã An Quý	23	101	193	104	53,89	1,91	62998	623,74	326,41
+ Xã An Thanh	24	182	239	94	39,33	1,31	55630,79	305,66	232,76
+ Xã Quỳnh Châu	25	179	339	145	42,77	1,89	80581,51	450,18	237,7
+ Xã An Vũ	26	540	829	491	59,23	1,54	104505	193,53	126,06
+ Xã An Lễ	27	567	933	455	48,77	1,65	199234,02	351,38	213,54
+ Xã Quỳnh Hưng	28	279	363	173	47,66	1,3	77816,55	278,91	214,37
+ Xã Quỳnh Bảo	29	137	199	87	43,72	1,45	85178,21	621,74	428,03
+ Xã An Mỹ	30	806	1160	616	53,1	1,44	322441,23	400,05	277,97
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	310	453	238	52,54	1,46	185495,11	598,37	409,48
+ Xã An Vinh	32	292	552	306	55,43	1,89	121120,58	414,8	219,42
+ Xã Quỳnh Xá	33	182	324	151	46,6	1,78	56827,15	312,24	175,39
+ Xã An Dục	34	196	416	226	54,33	2,12	49613,75	253,13	119,26
+ Xã Đông Hải	35	504	1038	555	53,47	2,06	318898,47	632,74	307,22
+ Xã Quỳnh Trang	36	390	696	460	66,09	1,78	106183,07	272,26	152,56
+ Xã An Tràng	37	401	564	359	63,65	1,41	82820,25	206,53	146,84
+ Xã Đông Tiên	38	360	664	376	56,63	1,84	172497,12	479,16	259,78

Biểu 06/TB-H338

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	15077	24245	12974	53,51	1,61	6050574,8	401,31	249,56
B. Khai khoáng	B	1	12	23	2	8,7	1,92	19647,5	1637,29	854,24
B08. Khai khoáng khác	B08	2	12	23	2	8,7	1,92	19647,5	1637,29	854,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5030	9344	5350	57,26	1,86	1988294,8	395,29	212,79
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1229	2266	1070	47,22	1,84	542052,1	441,05	239,21
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	454	611	222	36,33	1,35	37042,08	81,59	60,63
C13. Dệt	C13	2	99	138	122	88,41	1,39	17626,87	178,05	127,73
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	496	1350	1182	87,56	2,72	137854,74	277,93	102,11
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	20	27	22	81,48	1,35	7293,4	364,67	270,13
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1425	2028	1454	71,7	1,42	225786,72	158,45	111,33
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	193	403	357	88,59	2,09	19151,43	99,23	47,52
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	3	5	2	40	1,67	530,4	176,8	106,08
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	5	41	23	56,1	8,2	3066	613,2	74,78
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	66	204	86	42,16	3,09	55940,7	847,59	274,22
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	23	86	24	27,91	3,74	14272	620,52	165,95
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	622	997	233	23,37	1,6	440366,28	707,98	441,69
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	3	17	6	35,29	5,67	7892	2630,67	464,24
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	302	658	156	23,71	2,18	419409,3	1388,77	637,4
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	89	512	391	76,37	5,75	59939,7	673,48	117,07
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	1	1			1	71,12	71,12	71,12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	2	4	2	50	2	343	171,5	85,75

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	2	4	2	50	2	343	171,5	85,75
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	65	96	59	61,46	1,48	2968,92	45,68	30,93
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	3	5	2	40	1,67	340,5	113,5	68,1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	62	91	57	62,64	1,47	2628,42	42,39	28,88
F. Xây dựng	F	1								
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2								
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2								
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	7025	10357	5822	56,21	1,47	3347798,7	476,55	323,24
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	317	412	64	15,53	1,3	52938,76	167	128,49
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	1063	1892	1103	58,3	1,78	1288998,9	1212,6	681,29
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5645	8053	4655	57,8	1,43	2005861	355,33	249,08
H. Vận tải kho bãi	H	1	606	864	68	7,87	1,43	326202,23	538,29	377,55
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	563	727	61	8,39	1,29	183654,23	326,21	252,62
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	38	131	6	4,58	3,45	140698	3702,58	1074,03
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	5	6	1	16,67	1,2	1850	370	308,33
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1115	1799	1073	59,64	1,61	224500,75	201,35	124,79
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	30	60	29	48,33	2	15221,56	507,39	253,69
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1085	1739	1044	60,03	1,6	209279,19	192,88	120,34
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	6	3	50	2	1216,6	405,53	202,77
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	6	3	50	2	1216,6	405,53	202,77
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	7	10	4	40	1,43	938,4	134,06	93,84
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	7	10	4	40	1,43	938,4	134,06	93,84
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	51	81	31	38,27	1,59	8133,5	159,48	100,41
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	12	20	5	25	1,67	2611,8	217,65	130,59
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	37	59	26	44,07	1,59	5405,8	146,1	91,62

M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	115,9	57,95	57,95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	343	603	235	38,97	1,76	33213,14	96,83	55,08
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	298	545	207	37,98	1,83	28466,68	95,53	52,23
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	45	58	28	48,28	1,29	4746,46	105,48	81,84
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	3	15	12	80	5	2252,45	750,82	150,16
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	3	15	12	80	5	2252,45	750,82	150,16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	49	81	34	41,98	1,65	14043,94	286,61	173,38
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	49	81	34	41,98	1,65	14043,94	286,61	173,38
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	71	109	37	33,94	1,54	11939,6	168,16	109,54
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	R90	2	14	14	1	7,14	1	2005,1	143,22	143,22
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	57	95	36	37,89	1,67	9934,5	174,29	104,57
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	695	853	242	28,37	1,23	69081,34	99,4	80,99
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	307	333	33	9,91	1,08	24539,72	79,93	73,69
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	388	520	209	40,19	1,34	44541,62	114,8	85,66

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		15077	9501	5263	195	82	36	100	63,02	34,91	1,29	0,54	0,24
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	1079		770	191	82	36	100		71,36	17,7	7,6	3,34
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	15041	9479	5252	195	79	36	100	63,02	34,92	1,3	0,53	0,24
- Lao động là người nước ngoài	03	15	8	6	1			100	53,33	40	6,67		
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	1471	767	690	13	1		100	52,14	46,91	0,88	0,07	
- Nông thôn	02	13606	8734	4573	182	81	36	100	64,19	33,61	1,34	0,6	0,26
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	15077	9501	5263	195	82	36	100	63,02	34,91	1,29	0,54	0,24
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	708	314	383	11			100	44,35	54,1	1,55		
+ Xã An Khê	02	389	241	127	8	7	6	100	61,95	32,65	2,06	1,8	1,54
+ Xã An Đông	03	421	234	170	13	2	2	100	55,58	40,38	3,09	0,48	0,48
+ Xã Quỳnh Hoa	04	385	154	227	3		1	100	40	58,96	0,78		0,26
+ Xã Quỳnh Lâm	05	85	43	38	2	2		100	50,59	44,71	2,35	2,35	
+ Xã Quỳnh Thọ	06	232	114	115		1	2	100	49,14	49,57		0,43	0,86
+ Xã An Hiệp	07	641	499	133	4	5		100	77,85	20,75	0,62	0,78	
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	702	486	205	9	2		100	69,23	29,2	1,28	0,28	
+ Xã Quỳnh Giao	09	239	118	112	7	1	1	100	49,37	46,86	2,93	0,42	0,42
+ Xã An Thái	10	310	183	114	4	8	1	100	59,03	36,77	1,29	2,58	0,32
+ Xã An Cầu	11	437	374	57	3	2	1	100	85,58	13,04	0,69	0,46	0,23

+ Xã Quỳnh Hồng	12	866	551	310	5			100	63,63	35,8	0,58		
+ Xã Quỳnh Khê	13	234	164	63	3	4		100	70,09	26,92	1,28	1,71	
+ Xã Quỳnh Minh	14	198	132	59	5	2		100	66,67	29,8	2,53	1,01	
+ Xã An Ninh	15	536	351	178	4	2	1	100	65,49	33,21	0,75	0,37	0,19
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	734	616	115	1	2		100	83,92	15,67	0,14	0,27	
+ Xã Quỳnh Hải	17	449	211	212	21	4	1	100	46,99	47,22	4,68	0,89	0,22
+ Thị trấn An Bài	18	763	453	307	2	1		100	59,37	40,24	0,26	0,13	
+ Xã An Ấp	19	271	205	65			1	100	75,65	23,99			0,37
+ Xã Quỳnh Hội	20	436	327	104	4	1		100	75	23,85	0,92	0,23	
+ Xã Quỳnh Sơn	21	287	195	83	5		4	100	67,94	28,92	1,74		1,39
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	328	211	105	7	4	1	100	64,33	32,01	2,13	1,22	0,3
+ Xã An Quý	23	101	56	41	2	2		100	55,45	40,59	1,98	1,98	
+ Xã An Thanh	24	182	147	34			1	100	80,77	18,68			0,55
+ Xã Quỳnh Châu	25	179	51	125	2	1		100	28,49	69,83	1,12	0,56	
+ Xã An Vũ	26	540	376	151	6	6	1	100	69,63	27,96	1,11	1,11	0,19
+ Xã An Lễ	27	567	266	290	11			100	46,91	51,15	1,94		
+ Xã Quỳnh Hưng	28	279	213	65	1			100	76,34	23,3	0,36		
+ Xã Quỳnh Bảo	29	137	85	51	1			100	62,04	37,23	0,73		
+ Xã An Mỹ	30	806	593	198	11	3	1	100	73,57	24,57	1,36	0,37	0,12
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	310	222	84	1	3		100	71,61	27,1	0,32	0,97	
+ Xã An Vinh	32	292	153	130	2	4	3	100	52,4	44,52	0,68	1,37	1,03
+ Xã Quỳnh Xá	33	182	101	77	2	1	1	100	55,49	42,31	1,1	0,55	0,55
+ Xã An Dục	34	196	84	105	3		4	100	42,86	53,57	1,53		2,04
+ Xã Đông Hải	35	504	203	274	24	3		100	40,28	54,37	4,76	0,6	
+ Xã Quỳnh Trang	36	390	294	93		1	2	100	75,38	23,85		0,26	0,51
+ Xã An Tràng	37	401	264	133	3	1		100	65,84	33,17	0,75	0,25	
+ Xã Đông Tiến	38	360	217	130	5	7	1	100	60,28	36,11	1,39	1,94	0,28

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (338). Huyện Quỳnh Phụ

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15077	13085	12454	631	15	3	1914	60
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	1471	1276	1074	202	12	1	180	2
- Nông thôn	02	13606	11809	11380	429	3	2	1734	58
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15077	13085	12454	631	15	3	1914	60
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	8953	8352	7980	372	8	1	544	48
- Nữ	02	6124	4733	4474	259	7	2	1370	12
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	15060	13070	12439	631	15	3	1912	60
- Tày	02	12	11	11				1	
- Mường	04	1	1	1					
- Gia-Rai	10	1	1	1					
- Ba-Na	12	2	1	1				1	
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	13	1	1	1					
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	674	619	525	94			52	3
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	5824	5103	4778	325	10	1	691	19
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	5019	4289	4141	148	3	1	702	24
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	1897	1627	1594	33	2	1	260	7
- Trên 60 tuổi	05	1663	1447	1416	31			209	7
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Quỳnh Côi	01	708	694	526	168	12			2
+ Xã An Khê	02	389	330	264	66			56	3

+ Xã An Đồng	03	421	314	297	17			78	29
+ Xã Quỳnh Hoa	04	385	340	321	19			44	1
+ Xã Quỳnh Lâm	05	85	81	79	2			4	
+ Xã Quỳnh Thọ	06	232	207	182	25	3		20	2
+ Xã An Hiệp	07	641	538	519	19			102	1
+ Xã Quỳnh Hoàng	08	702	637	621	16			65	
+ Xã Quỳnh Giao	09	239	236	222	14			3	
+ Xã An Thái	10	310	289	273	16			16	5
+ Xã An Cầu	11	437	430	425	5			6	1
+ Xã Quỳnh Hồng	12	866	584	564	20			282	
+ Xã Quỳnh Khê	13	234	221	220	1			13	
+ Xã Quỳnh Minh	14	198	187	186	1			11	
+ Xã An Ninh	15	536	429	407	22			107	
+ Xã Quỳnh Ngọc	16	734	524	522	2			210	
+ Xã Quỳnh Hải	17	449	247	233	14			202	
+ Thị trấn An Bài	18	763	582	548	34		1	180	
+ Xã An áp	19	271	271	269	2				
+ Xã Quỳnh Hội	20	436	405	395	10			30	1
+ Xã Quỳnh Sơn	21	287	283	264	19			4	
+ Xã Quỳnh Mỹ	22	328	327	321	6			1	
+ Xã An Quý	23	101	101	91	10				
+ Xã An Thanh	24	182	177	177				3	2
+ Xã Quỳnh Châu	25	179	162	159	3			17	
+ Xã An Vũ	26	540	534	524	10			2	4
+ Xã An Lễ	27	567	484	452	32			83	
+ Xã Quỳnh Hưng	28	279	220	208	12			59	
+ Xã Quỳnh Bảo	29	137	136	135	1			1	
+ Xã An Mỹ	30	806	735	717	18		1	69	1
+ Xã Quỳnh Nguyên	31	310	207	201	6			102	1
+ Xã An Vinh	32	292	281	278	3		1	10	
+ Xã Quỳnh Xá	33	182	181	178	3			1	
+ Xã An Dục	34	196	195	192	3			1	
+ Xã Đông Hải	35	504	490	475	15			14	
+ Xã Quỳnh Trang	36	390	327	319	8			63	
+ Xã An Tràng	37	401	397	396	1			3	1
+ Xã Đông Tiên	38	360	302	294	8			52	6

Biểu 01/TB-H339

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		22360	43587	20.761,00	47,63	1,95	7.423.027,90	331,98	170,30
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	2631	5031	2.645,00	52,57	1,91	1.075.042,34	408,61	213,68
- Nông thôn	02	19729	38556	18.116,00	46,99	1,95	6.347.985,56	321,76	164,64
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	22360	43587	20.761,00	47,63	1,95	7.423.027,90	331,98	170,30
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Hưng Hà	01	720	1150	652,00	56,70	1,60	254.195,12	353,05	221,04
+ Xã Diệp Nông	02	400	795	354,00	44,53	1,99	189.187,00	472,97	237,97
+ Xã Tân Lễ	03	1237	2939	1.474,00	50,15	2,38	761.815,52	615,86	259,21
+ Xã Cộng Hòa	04	924	1630	844,00	51,78	1,76	287.797,83	311,47	176,56
+ Xã Dân Chủ	05	289	535	229,00	42,80	1,85	126.449,40	437,54	236,35
+ Xã Canh Tân	06	575	1129	424,00	37,56	1,96	201.611,98	350,63	178,58
+ Xã Hòa Tiến	07	499	1211	527,00	43,52	2,43	170.299,65	341,28	140,63
+ Xã Hùng Dũng	08	412	829	385,00	46,44	2,01	261.160,30	633,88	315,03
+ Xã Tân Tiến	09	365	893	436,00	48,82	2,45	204.145,16	559,30	228,61
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	1911	3881	1.993,00	51,35	2,03	820.847,22	429,54	211,50
+ Xã Đoàn Hùng	11	369	695	289,00	41,58	1,88	126.383,70	342,50	181,85
+ Xã Duyên Hải	12	651	1444	705,00	48,82	2,22	385.747,65	592,55	267,14
+ Xã Tân Hòa	13	614	1412	638,00	45,18	2,30	363.105,40	591,38	257,16
+ Xã Văn Cầm	14	641	1177	586,00	49,79	1,84	174.014,70	271,47	147,85
+ Xã Bắc Sơn	15	845	1184	533,00	45,02	1,40	184.328,60	218,14	155,68
+ Xã Đông Đô	16	527	976	435,00	44,57	1,85	215.942,30	409,76	221,25

+ Xã Phúc Khánh	17	319	656	298,00	45,43	2,06	84.224,00	264,03	128,39
+ Xã Liên Hiệp	18	683	998	524,00	52,51	1,46	185.429,80	271,49	185,80
+ Xã Tây Đô	19	732	1459	685,00	46,95	1,99	137.049,96	187,23	93,93
+ Xã Thống Nhất	20	465	1059	460,00	43,44	2,28	264.039,50	567,83	249,33
+ Xã Tiên Đức	21	500	954	341,00	35,74	1,91	146.926,10	293,85	154,01
+ Xã Thái Hưng	22	482	952	433,00	45,48	1,98	120.987,10	251,01	127,09
+ Xã Thái Phương	23	1434	2823	1.399,00	49,56	1,97	271.022,70	189,00	96,01
+ Xã Hoà Bình	24	198	318	132,00	41,51	1,61	45.112,90	227,84	141,86
+ Xã Chi Lăng	25	828	1473	833,00	56,55	1,78	177.405,54	214,26	120,44
+ Xã Minh Khai	26	435	710	330,00	46,48	1,63	105.512,60	242,56	148,61
+ Xã Hồng An	27	557	1246	516,00	41,41	2,24	143.648,05	257,90	115,29
+ Xã Kim Chung	28	781	2095	840,00	40,10	2,68	151.320,80	193,75	72,23
+ Xã Hồng Lĩnh	29	479	827	446,00	53,93	1,73	101.326,32	211,54	122,52
+ Xã Minh Tân	30	732	1084	596,00	54,98	1,48	139.195,00	190,16	128,41
+ Xã Văn Lang	31	692	1368	635,00	46,42	1,98	106.212,45	153,49	77,64
+ Xã Độc Lập	32	501	994	426,00	42,86	1,98	88.975,05	177,59	89,51
+ Xã Chí Hòa	33	590	1102	492,00	44,65	1,87	110.210,80	186,80	100,01
+ Xã Minh Hòa	34	317	716	352,00	49,16	2,26	102.072,10	321,99	142,56
+ Xã Hồng Minh	35	656	873	519,00	59,45	1,33	215.325,60	328,24	246,65

Biểu 02/TB-H339

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	22360	43587	20761	47,63	1,95	7423027,9	331,98	170,3
B. Khai khoáng	B	1	5	23	3	13,04	4,6	34554	6910,8	1502,35
B08. Khai khoáng khác	B08	2	5	23	3	13,04	4,6	34554	6910,8	1502,35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	11843	22347	12507	55,97	1,89	3952535,18	333,74	176,87
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1472	2438	1106	45,37	1,66	448330,17	304,57	183,89
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	440	698	325	46,56	1,59	83488,57	189,75	119,61
C13. Dệt	C13	2	4686	8588	5623	65,48	1,83	933938,89	199,3	108,75
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	348	525	404	76,95	1,51	70195,69	201,71	133,71
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	68	137	122	89,05	2,01	12819,06	188,52	93,57
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	2409	4693	2905	61,9	1,95	901391,88	374,18	192,07
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	74	137	95	69,34	1,85	10897,5	147,26	79,54
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	1	2	1	50	2	600	600	300
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	41	283	190	67,14	6,9	70456,8	1718,46	248,96
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	46	144	55	38,19	3,13	46770,2	1016,74	324,79
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	2	2			1	769	384,5	384,5
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	657	1030	181	17,57	1,57	369908,9	563,03	359,13
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	2	9	8	88,89	4,5	476,6	238,3	52,96
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	1329	2746	860	31,32	2,07	793352,43	596,95	288,91
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	258	901	631	70,03	3,49	207699,2	805,04	230,52

C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	10	14	1	7,14	1,4	1440,3	144,03	102,88
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	157	198	164	82,83	1,26	7929,86	50,51	40,05
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	1	1			1	195	195	195
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	156	197	164	83,25	1,26	7734,86	49,58	39,26
F. Xây dựng	F	1	771	6471	1234	19,07	8,39	18319,7	23,76	2,83
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	720	6325	1225	19,37	8,78	8238	11,44	1,3
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	9	55	1	1,82	6,11			
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	42	91	8	8,79	2,17	10081,7	240,04	110,79
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	6841	10620	5466	51,47	1,55	2795529,78	408,64	263,23
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	305	385	60	15,58	1,26	68967,27	226,12	179,14
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	985	1491	746	50,03	1,51	573693,06	582,43	384,77
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5551	8744	4660	53,29	1,58	2152869,45	387,83	246,21
H. Vận tải kho bãi	H	1	838	1035	97	9,37	1,24	257865,61	307,72	249,15
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	820	1012	91	8,99	1,23	256018,81	312,22	252,98
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	3	7	1	14,29	2,33	582	194	83,14
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	15	16	5	31,25	1,07	1264,8	84,32	79,05
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	887	1484	835	56,27	1,67	216976,18	244,62	146,21
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	12	24	13	54,17	2	4080	340	170
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	875	1460	822	56,3	1,67	212896,18	243,31	145,82
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	3	2	66,67	1	617	205,67	205,67
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	3	2	66,67	1	617	205,67	205,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	4	4	1	25	1	156	39	39
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	4	4	1	25	1	156	39	39
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	39	65	23	35,38	1,67	10733,5	275,22	165,13
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	10	19	4	21,05	1,9	2958	295,8	155,68

M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	29	46	19	41,3	1,59	7775,5	268,12	169,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	243	436	201	46,1	1,79	44921	184,86	103,03
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	156	324	123	37,96	2,08	37535,9	240,61	115,85
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	43	50	43	86	1,16	897,7	20,88	17,95
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	44	62	35	56,45	1,41	6487,4	147,44	104,64
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	3	5	2	40	1,67	686	228,67	137,2
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	3	5	2	40	1,67	686	228,67	137,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	45	66	23	34,85	1,47	10930,3	242,9	165,61
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	45	66	23	34,85	1,47	10930,3	242,9	165,61
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	56	90	37	41,11	1,61	15821,7	282,53	175,8
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	56	90	37	41,11	1,61	15821,7	282,53	175,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	625	740	166	22,43	1,18	55452,09	88,72	74,94
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	342	371	23	6,2	1,08	34452,89	100,74	92,86
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	283	369	143	38,75	1,3	20999,2	74,2	56,91

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		1243	7020	1466	20,88	5,65	103299,1	83,1	14,71
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	68	305	85	27,87	4,49	5858,4	86,15	19,21
- Nông thôn	02	1175	6715	1381	20,57	5,71	97440,7	82,93	14,51
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	1243	7020	1466	20,88	5,65	103299,1	83,1	14,71
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Hưng Hà	01	27	52	22	42,31	1,93	2214	82	42,58
+ Xã Điệp Nông	02	13	105	21	20	8,08			
+ Xã Tân Lễ	03	171	607	84	13,84	3,55	55292	323,35	91,09
+ Xã Cộng Hòa	04	41	274	75	27,37	6,68	2436	59,41	8,89
+ Xã Dân Chủ	05	16	109	16	14,68	6,81			
+ Xã Canh Tân	06	46	182	43	23,63	3,96	2247,6	48,86	12,35
+ Xã Hòa Tiến	07	39	295	38	12,88	7,56			
+ Xã Hùng Dũng	08	27	122	15	12,3	4,52	550	20,37	4,51
+ Xã Tân Tiến	09	23	137	35	25,55	5,96	462	20,09	3,37
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	41	253	63	24,9	6,17	3644,4	88,89	14,4
+ Xã Đoàn Hùng	11	24	132	17	12,88	5,5	1316	54,83	9,97
+ Xã Duyên Hải	12	26	142	16	11,27	5,46	2135	82,12	15,04
+ Xã Tân Hòa	13	10	55	4	7,27	5,5			
+ Xã Văn Cẩm	14	11	87	26	29,89	7,91	2290	208,18	26,32
+ Xã Bắc Sơn	15	147	265	84	31,7	1,8	8581,4	58,38	32,38
+ Xã Đông Đô	16	20	142	42	29,58	7,1			
+ Xã Phúc Khánh	17	15	168	41	24,4	11,2			
+ Xã Liên Hiệp	18	19	95	18	18,95	5	913	48,05	9,61
+ Xã Tây Đô	19	36	339	82	24,19	9,42			

+ Xã Thông Nhất	20	37	328	97	29,57	8,86	410	11,08	1,25
+ Xã Tiên Đức	21	46	262	32	12,21	5,7	2057	44,72	7,85
+ Xã Thái Hưng	22	43	163	38	23,31	3,79	2336	54,33	14,33
+ Xã Thái Phương	23	16	105	39	37,14	6,56			
+ Xã Hoà Bình	24	18	39	12	30,77	2,17	3749	208,28	96,13
+ Xã Chi Lăng	25	9	96	30	31,25	10,67			
+ Xã Minh Khai	26	14	95	28	29,47	6,79	69	4,93	0,73
+ Xã Hồng An	27	27	254	19	7,48	9,41			
+ Xã Kim Chung	28	49	775	195	25,16	15,82	847,2	17,29	1,09
+ Xã Hồng Lĩnh	29	17	114	1	0,88	6,71	506	29,76	4,44
+ Xã Minh Tân	30	5	18	3	16,67	3,6	900	180	50
+ Xã Văn Lang	31	97	383	78	20,37	3,95	6869,5	70,82	17,94
+ Xã Độc Lập	32	23	297	21	7,07	12,91	540	23,48	1,82
+ Xã Chí Hòa	33	67	322	68	21,12	4,81	2264	33,79	7,03
+ Xã Minh Hòa	34	15	167	59	35,33	11,13			
+ Xã Hồng Minh	35	8	41	4	9,76	5,13	670	83,75	16,34

Biểu 04/TB-H339

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	1243	7020	1466	20,88	5,65	103299	83,1	14,71
F. Xây dựng	F	1	771	6471	1234	19,07	8,39	18319,7	23,76	2,83
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	720	6325	1225	19,37	8,78	8238	11,44	1,3
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	9	55	1	1,82	6,11			
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	42	91	8	8,79	2,17	10081,7	240,04	110,79
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	357	418	212	50,72	1,17	77180,4	216,19	184,64
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	176	181	130	71,82	1,03	17624,4	100,14	97,37
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	181	237	82	34,6	1,31	59556	329,04	251,29
H. Vận tải kho bãi	H	1	94	94	5	5,32	1	5705	60,69	60,69
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	82	82	1	1,22	1	4947	60,33	60,33
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	12	12	4	33,33	1	758	63,17	63,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	16	32	14	43,75	2	1908	119,25	59,63
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	16	32	14	43,75	2	1908	119,25	59,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	4	4	1	25	1	156	39	39
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	4	4	1	25	1	156	39	39
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	1	1			1	30	30	30
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	1	1			1	30	30	30
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2								

Biểu 05/TB-H339

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		21117	36567	19295	52,77	1,73	7319728,8	346,63	200,17
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	2563	4726	2560	54,17	1,84	1069183,94	417,16	226,23
- Nông thôn	02	18554	31841	16735	52,56	1,72	6250544,86	336,88	196,3
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	21117	36567	19295	52,77	1,73	7319728,8	346,63	200,17
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Hưng Hà	01	693	1098	630	57,38	1,58	251981,12	363,61	229,49
+ Xã Điệp Nông	02	387	690	333	48,26	1,78	189187	488,86	274,18
+ Xã Tân Lễ	03	1066	2332	1390	59,61	2,19	706523,52	662,78	302,97
+ Xã Cộng Hòa	04	883	1356	769	56,71	1,54	285361,83	323,17	210,44
+ Xã Dân Chủ	05	273	426	213	50	1,56	126449,4	463,18	296,83
+ Xã Canh Tân	06	529	947	381	40,23	1,79	199364,38	376,87	210,52
+ Xã Hòa Tiên	07	460	916	489	53,38	1,99	170299,65	370,22	185,92
+ Xã Hùng Dũng	08	385	707	370	52,33	1,84	260610,3	676,91	368,61
+ Xã Tân Tiến	09	342	756	401	53,04	2,21	203683,16	595,56	269,42
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	1870	3628	1930	53,2	1,94	817202,82	437,01	225,25
+ Xã Đoàn Hùng	11	345	563	272	48,31	1,63	125067,7	362,52	222,15
+ Xã Duyên Hải	12	625	1302	689	52,92	2,08	383612,65	613,78	294,63
+ Xã Tân Hòa	13	604	1357	634	46,72	2,25	363105,4	601,17	267,58
+ Xã Văn Cẩm	14	630	1090	560	51,38	1,73	171724,7	272,58	157,55
+ Xã Bắc Sơn	15	698	919	449	48,86	1,32	175747,2	251,79	191,24
+ Xã Đông Đô	16	507	834	393	47,12	1,64	215942,3	425,92	258,92
+ Xã Phúc Khánh	17	304	488	257	52,66	1,61	84224	277,05	172,59
+ Xã Liên Hiệp	18	664	903	506	56,04	1,36	184516,8	277,89	204,34
+ Xã Tây Đô	19	696	1120	603	53,84	1,61	137049,96	196,91	122,37

+ Xã Thông Nhất	20	428	731	363	49,66	1,71	263629,5	615,96	360,64
+ Xã Tiên Đức	21	454	692	309	44,65	1,52	144869,1	319,09	209,35
+ Xã Thái Hưng	22	439	789	395	50,06	1,8	118651,1	270,28	150,38
+ Xã Thái Phương	23	1418	2718	1360	50,04	1,92	271022,7	191,13	99,71
+ Xã Hoà Bình	24	180	279	120	43,01	1,55	41363,9	229,8	148,26
+ Xã Chi Lăng	25	819	1377	803	58,32	1,68	177405,54	216,61	128,83
+ Xã Minh Khai	26	421	615	302	49,11	1,46	105443,6	250,46	171,45
+ Xã Hồng An	27	530	992	497	50,1	1,87	143648,05	271,03	144,81
+ Xã Kim Chung	28	732	1320	645	48,86	1,8	150473,6	205,57	114
+ Xã Hồng Lĩnh	29	462	713	445	62,41	1,54	100820,32	218,23	141,4
+ Xã Minh Tân	30	727	1066	593	55,63	1,47	138295	190,23	129,73
+ Xã Văn Lang	31	595	985	557	56,55	1,66	99342,95	166,96	100,86
+ Xã Độc Lập	32	478	697	405	58,11	1,46	88435,05	185,01	126,88
+ Xã Chí Hòa	33	523	780	424	54,36	1,49	107946,8	206,4	138,39
+ Xã Minh Hòa	34	302	549	293	53,37	1,82	102072,1	337,99	185,92
+ Xã Hồng Minh	35	648	832	515	61,9	1,28	214655,6	331,26	258

Biểu 06/TB-H339

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	21117	36567	19295	52,77	1,73	7319729	346,63	200,17
B. Khai khoáng	B	1	5	23	3	13,04	4,6	34554	6910,8	1502,35
B08. Khai khoáng khác	B08	2	5	23	3	13,04	4,6	34554	6910,8	1502,35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	11843	22347	12507	55,97	1,89	3952535	333,74	176,87
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1472	2438	1106	45,37	1,66	448330,2	304,57	183,89
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	440	698	325	46,56	1,59	83488,57	189,75	119,61
C13. Dệt	C13	2	4686	8588	5623	65,48	1,83	933938,9	199,3	108,75
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	348	525	404	76,95	1,51	70195,69	201,71	133,71
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	68	137	122	89,05	2,01	12819,06	188,52	93,57
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	2409	4693	2905	61,9	1,95	901391,9	374,18	192,07
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	74	137	95	69,34	1,85	10897,5	147,26	79,54
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	1	2	1	50	2	600	600	300
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	41	283	190	67,14	6,9	70456,8	1718,46	248,96
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	46	144	55	38,19	3,13	46770,2	1016,74	324,79
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	2	2			1	769	384,5	384,5
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	657	1030	181	17,57	1,57	369908,9	563,03	359,13
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	2	9	8	88,89	4,5	476,6	238,3	52,96
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	1329	2746	860	31,32	2,07	793352,4	596,95	288,91
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	258	901	631	70,03	3,49	207699,2	805,04	230,52
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	10	14	1	7,14	1,4	1440,3	144,03	102,88

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	157	198	164	82,83	1,26	7929,86	50,51	40,05
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37	2	1	1			1	195	195	195
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	156	197	164	83,25	1,26	7734,86	49,58	39,26
F. Xây dựng	F	1								
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2								
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2								
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	6484	10202	5254	51,5	1,57	2718349	419,24	266,45
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	305	385	60	15,58	1,26	68967,27	226,12	179,14
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	809	1310	616	47,02	1,62	556068,7	687,35	424,48
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5370	8507	4578	53,81	1,58	2093313	389,82	246,07
H. Vận tải kho bãi	H	1	744	941	92	9,78	1,26	252160,6	338,93	267,97
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	738	930	90	9,68	1,26	251071,8	340,21	269,97
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	3	7	1	14,29	2,33	582	194	83,14
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	3	4	1	25	1,33	506,8	168,93	126,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	871	1452	821	56,54	1,67	215068,2	246,92	148,12
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	12	24	13	54,17	2	4080	340	170
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	859	1428	808	56,58	1,66	210988,2	245,62	147,75
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	3	2	66,67	1	617	205,67	205,67
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	3	2	66,67	1	617	205,67	205,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1								
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	39	65	23	35,38	1,67	10733,5	275,22	165,13
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	10	19	4	21,05	1,9	2958	295,8	155,68
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	29	46	19	41,3	1,59	7775,5	268,12	169,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	243	436	201	46,1	1,79	44921	184,86	103,03

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	156	324	123	37,96	2,08	37535,9	240,61	115,85
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	N81	2	43	50	43	86	1,16	897,7	20,88	17,95
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	44	62	35	56,45	1,41	6487,4	147,44	104,64
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	3	5	2	40	1,67	686	228,67	137,2
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	3	5	2	40	1,67	686	228,67	137,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	45	66	23	34,85	1,47	10930,3	242,9	165,61
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	45	66	23	34,85	1,47	10930,3	242,9	165,61
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	56	90	37	41,11	1,61	15821,7	282,53	175,8
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	56	90	37	41,11	1,61	15821,7	282,53	175,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	624	739	166	22,46	1,18	55422,09	88,82	75
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	341	370	23	6,22	1,09	34422,89	100,95	93,03
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	283	369	143	38,75	1,3	20999,2	74,2	56,91

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (339). Huyện Hưng Hà

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		21117	9765	11037	196	92	27	100	46,24	52,27	0,93	0,44	0,13
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	989		698	178	89	24	100		70,58	18	9	2,43
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	21065	9745	11009	193	91	27	100	46,26	52,26	0,92	0,43	0,13
- Lao động là người nước ngoài	03	12	4	7	1			100	33,33	58,33	8,33		
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	2563	821	1716	20	4	2	100	32,03	66,95	0,78	0,16	0,08
- Nông thôn	02	18554	8944	9321	176	88	25	100	48,21	50,24	0,95	0,47	0,13
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	21117	9765	11037	196	92	27	100	46,24	52,27	0,93	0,44	0,13
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Hưng Hà	01	693	384	297	10	1	1	100	55,41	42,86	1,44	0,14	0,14
+ Xã Điệp Nông	02	387	273	108	3	1	2	100	70,54	27,91	0,78	0,26	0,52
+ Xã Tân Lễ	03	1066	596	424	32	5	9	100	55,91	39,77	3	0,47	0,84
+ Xã Cộng Hòa	04	883	537	334	5	7		100	60,82	37,83	0,57	0,79	
+ Xã Dân Chủ	05	273	154	118		1		100	56,41	43,22		0,37	
+ Xã Canh Tân	06	529	253	258	10	8		100	47,83	48,77	1,89	1,51	
+ Xã Hòa Tiến	07	460	248	192	4	13	3	100	53,91	41,74	0,87	2,83	0,65
+ Xã Hùng Dũng	08	385	223	150	4	5	3	100	57,92	38,96	1,04	1,3	0,78
+ Xã Tân Tiến	09	342	131	192	7	11	1	100	38,3	56,14	2,05	3,22	0,29
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	1870	437	1419	10	3	1	100	23,37	75,88	0,53	0,16	0,05
+ Xã Đoan Hùng	11	345	167	170	7	1		100	48,41	49,28	2,03	0,29	
+ Xã Duyên Hải	12	625	241	357	12	13	2	100	38,56	57,12	1,92	2,08	0,32

+ Xã Tân Hòa	13	604	126	462	16			100	20,86	76,49	2,65		
+ Xã Văn Cầm	14	630	307	308	6	9		100	48,73	48,89	0,95	1,43	
+ Xã Bắc Sơn	15	698	490	207	1			100	70,2	29,66	0,14		
+ Xã Đông Đô	16	507	219	286	1		1	100	43,2	56,41	0,2		0,2
+ Xã Phúc Khánh	17	304	137	165	2			100	45,07	54,28	0,66		
+ Xã Liên Hiệp	18	664	457	206	1			100	68,83	31,02	0,15		
+ Xã Tây Đô	19	696	298	397	1			100	42,82	57,04	0,14		
+ Xã Thông Nhất	20	428	172	250	6			100	40,19	58,41	1,4		
+ Xã Tiên Đức	21	454	247	204	2	1		100	54,41	44,93	0,44	0,22	
+ Xã Thái Hưng	22	439	137	298	2	2		100	31,21	67,88	0,46	0,46	
+ Xã Thái Phương	23	1418	253	1160	5			100	17,84	81,81	0,35		
+ Xã Hoà Bình	24	180	91	88	1			100	50,56	48,89	0,56		
+ Xã Chi Lăng	25	819	371	443	2	2	1	100	45,3	54,09	0,24	0,24	0,12
+ Xã Minh Khai	26	421	254	166	1			100	60,33	39,43	0,24		
+ Xã Hồng An	27	530	155	364	11			100	29,25	68,68	2,08		
+ Xã Kim Chung	28	732	192	534	5	1		100	26,23	72,95	0,68	0,14	
+ Xã Hồng Lĩnh	29	462	284	168	6	4		100	61,47	36,36	1,3	0,87	
+ Xã Minh Tân	30	727	423	300	4			100	58,18	41,27	0,55		
+ Xã Văn Lang	31	595	246	344	4	1		100	41,34	57,82	0,67	0,17	
+ Xã Độc Lập	32	478	286	188	4			100	59,83	39,33	0,84		
+ Xã Chí Hòa	33	523	321	197	4		1	100	61,38	37,67	0,76		0,19
+ Xã Minh Hòa	34	302	181	110	6	3	2	100	59,93	36,42	1,99	0,99	0,66
+ Xã Hồng Minh	35	648	474	173	1			100	73,15	26,7	0,15		

+ Thị trấn Hưng Hà	01	693	519	449	70			174	
+ Xã Điệp Nông	02	387	352	346	6			35	
+ Xã Tân Lễ	03	1066	996	813	183			69	1
+ Xã Cộng Hòa	04	883	811	778	33	1		70	1
+ Xã Dân Chủ	05	273	239	224	15			34	
+ Xã Canh Tân	06	529	521	517	4			8	
+ Xã Hòa Tiến	07	460	448	446	2			12	
+ Xã Hùng Dũng	08	385	370	360	10			15	
+ Xã Tân Tiến	09	342	313	284	29			29	
+ Thị trấn Hưng Nhân	10	1870	1728	1641	87	1		139	2
+ Xã Đoàn Hùng	11	345	310	303	7			33	2
+ Xã Duyên Hải	12	625	618	613	5			6	1
+ Xã Tân Hòa	13	604	599	599		1		3	1
+ Xã Văn Cẩm	14	630	601	595	6			29	
+ Xã Bắc Sơn	15	698	686	683	3			12	
+ Xã Đông Đô	16	507	363	361	2	1		142	1
+ Xã Phúc Khánh	17	304	281	279	2			23	
+ Xã Liên Hiệp	18	664	587	502	85			77	
+ Xã Tây Đô	19	696	658	643	15			38	
+ Xã Thông Nhât	20	428	412	372	40	1		15	
+ Xã Tiến Đức	21	454	447	444	3			5	2
+ Xã Thái Hưng	22	439	438	438				1	
+ Xã Thái Phương	23	1418	1396	1384	12	1		16	5
+ Xã Hoà Bình	24	180	180	180					
+ Xã Chi Lăng	25	819	757	751	6	1		60	1
+ Xã Minh Khai	26	421	347	338	9		1	71	2
+ Xã Hồng An	27	530	509	504	5	1		15	5
+ Xã Kim Chung	28	732	719	716	3			13	
+ Xã Hồng Lĩnh	29	462	443	436	7			19	
+ Xã Minh Tân	30	727	682	673	9			45	
+ Xã Văn Lang	31	595	594	594				1	
+ Xã Độc Lập	32	478	464	461	3			14	
+ Xã Chí Hòa	33	523	504	503	1			19	
+ Xã Minh Hòa	34	302	275	270	5			27	
+ Xã Hồng Minh	35	648	571	561	10			75	2

Biểu 01/TB-H340

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		19562	33733	16.289,00	48,29	1,72	7.770.534,25	397,23	230,35
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	467	747	448,00	59,97	1,60	148.706,41	318,43	199,07
- Nông thôn	02	19095	32986	15.841,00	48,02	1,73	7.621.827,84	399,15	231,06
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	19562	33733	16.289,00	48,29	1,72	7.770.534,25	397,23	230,35
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Đông Hưng	01	467	747	448,00	59,97	1,60	148.706,41	318,43	199,07
+ Xã Đồ Lương	02	419	502	306,00	60,96	1,20	69.758,27	166,49	138,96
+ Xã Đông Phương	03	927	1490	824,00	55,30	1,61	215.639,63	232,62	144,72
+ Xã Liên Giang	04	855	1267	708,00	55,88	1,48	1.612.498,48	1.885,96	1.272,69
+ Xã An Châu	05	372	727	300,00	41,27	1,95	64.582,31	173,61	88,83
+ Xã Đông Sơn	06	438	788	403,00	51,14	1,80	139.858,83	319,31	177,49
+ Xã Đông Cường	07	391	724	251,00	34,67	1,85	151.731,18	388,06	209,57
+ Xã Phú Lương	08	724	1114	644,00	57,81	1,54	115.102,19	158,98	103,32
+ Xã Mê Linh	09	624	1194	719,00	60,22	1,91	156.605,28	250,97	131,16
+ Xã Lô Giang	10	376	662	259,00	39,12	1,76	154.123,72	409,90	232,82
+ Xã Đông La	11	937	1634	728,00	44,55	1,74	444.121,83	473,98	271,80
+ Xã Minh Tân	12	497	815	353,00	43,31	1,64	74.528,38	149,96	91,45
+ Xã Đông Xá	13	357	460	317,00	68,91	1,29	53.369,54	149,49	116,02
+ Xã Chương Dương	14	589	1244	556,00	44,69	2,11	108.508,17	184,22	87,23
+ Xã Nguyên Xá	15	727	1458	787,00	53,98	2,01	447.223,05	615,16	306,74
+ Xã Phong Châu	16	283	554	224,00	40,43	1,96	87.797,56	310,24	158,48
+ Xã Hợp Tiến	17	436	788	446,00	56,60	1,81	76.348,87	175,11	96,89
+ Xã Hồng Việt	18	381	670	294,00	43,88	1,76	95.872,43	251,63	143,09

+ Xã Đông Hà	19	525	911	413,00	45,33	1,74	165.127,91	314,53	181,26
+ Xã Đông Giang	20	394	490	224,00	45,71	1,24	78.613,28	199,53	160,44
+ Xã Đông Kinh	21	605	1182	688,00	58,21	1,95	138.530,34	228,98	117,20
+ Xã Đông Hợp	22	417	761	361,00	47,44	1,82	354.088,65	849,13	465,29
+ Xã Thăng Long	23	339	670	313,00	46,72	1,98	83.088,22	245,10	124,01
+ Xã Đông Các	24	544	1029	490,00	47,62	1,89	179.873,00	330,65	174,80
+ Xã Phú Châu	25	790	1072	542,00	50,56	1,36	289.866,20	366,92	270,40
+ Xã Hoa Lư	26	243	400	164,00	41,00	1,65	122.168,10	502,75	305,42
+ Xã Minh Châu	27	401	635	259,00	40,79	1,58	66.678,64	166,28	105,01
+ Xã Đông Tân	28	296	488	284,00	58,20	1,65	88.472,33	298,89	181,30
+ Xã Đông Vinh	29	536	1131	481,00	42,53	2,11	334.760,14	624,55	295,99
+ Xã Đông Động	30	407	581	241,00	41,48	1,43	145.068,81	356,43	249,69
+ Xã Hồng Châu	31	283	470	197,00	41,91	1,66	56.556,32	199,85	120,33
+ Xã Bạch Đằng	32	252	454	203,00	44,71	1,80	90.684,25	359,86	199,75
+ Xã Trọng Quan	33	418	1053	377,00	35,80	2,52	172.073,39	411,66	163,41
+ Xã Hoa Nam	34	126	214	74,00	34,58	1,70	25.670,63	203,74	119,96
+ Xã Hồng Giang	35	396	743	315,00	42,40	1,88	89.956,94	227,16	121,07
+ Xã Đông Phong	36	293	404	202,00	50,00	1,38	52.059,51	177,68	128,86
+ Xã Đông Quang	37	654	971	438,00	45,11	1,48	159.140,32	243,33	163,89
+ Xã Đông Xuân	38	455	744	384,00	51,61	1,64	408.050,12	896,81	548,45
+ Xã Đông á	39	323	482	252,00	52,28	1,49	100.117,07	309,96	207,71
+ Xã Đông Lĩnh	40	173	347	128,00	36,89	2,01	46.341,24	267,87	133,55
+ Xã Đông Hoàng	41	234	398	148,00	37,19	1,70	114.786,64	490,54	288,41
+ Xã Đông Dương	42	214	394	145,00	36,80	1,84	46.936,05	219,33	119,13
+ Xã Đông Huy	43	161	360	137,00	38,06	2,24	55.060,50	341,99	152,95
+ Xã Đông Phú	44	283	511	262,00	51,27	1,81	90.389,56	319,40	176,89

Biểu 02/TB-H340

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	19562	33733	16289	48,29	1,72	7770534,25	397,23	230,35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	6740	11059	6532	59,07	1,64	2276282,56	337,73	205,83
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1741	2861	1713	59,87	1,64	428178,56	245,94	149,66
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	669	901	379	42,06	1,35	72715,55	108,69	80,71
C13. Dệt	C13	2	459	686	564	82,22	1,49	56885,01	123,93	82,92
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	782	1546	1293	83,64	1,98	145661,7	186,27	94,22
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	180	200	187	93,5	1,11	8632,77	47,96	43,16
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1187	1716	1168	68,07	1,45	217649,82	183,36	126,84
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	80	178	122	68,54	2,23	19167,77	239,6	107,68
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	8	10	1	10	1,25	1162,6	145,33	116,26
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	7	2	28,57	7	221880	221880	31697,14
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	30	174	160	91,95	5,8	15073,66	502,46	86,63
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	85	286	81	28,32	3,36	91655,52	1078,3	320,47
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	675	1053	124	11,78	1,56	525341,99	778,28	498,9
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	3	3	2	66,67	1	28	9,33	9,33
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1	3			3	1050	1050	350
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	302	587	122	20,78	1,94	433423,8	1435,18	738,37
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	518	820	608	74,15	1,58	33979,42	65,6	41,44

C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	19	28	6	21,43	1,47	3796,4	199,81	135,59
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	3	5	3	60	1,67	595,24	198,41	119,05
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	3	5	3	60	1,67	595,24	198,41	119,05
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	130	157	111	70,7	1,21	7107,22	54,67	45,27
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	130	157	111	70,7	1,21	7107,22	54,67	45,27
F. Xây dựng	F	1	787	6181	1112	17,99	7,85	108562,66	137,94	17,56
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	690	5967	1084	18,17	8,65	94259,66	136,61	15,8
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	97	214	28	13,08	2,21	14303	147,45	66,84
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	8502	11543	6680	57,87	1,36	4040225,49	475,21	350,02
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	385	478	72	15,06	1,24	79033,13	205,28	165,34
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	1469	2167	1070	49,38	1,48	1762578,34	1199,85	813,37
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	6648	8898	5538	62,24	1,34	2198614,03	330,72	247,09
H. Vận tải kho bãi	H	1	786	990	100	10,1	1,26	942525,66	1199,14	952,05
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	757	930	91	9,78	1,23	928201,56	1226,16	998,07
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	28	59	8	13,56	2,11	14281,1	510,04	242,05
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	1	1	1	100	1	43	43	43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1208	1882	1131	60,1	1,56	244485,97	202,39	129,91
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	16	43	25	58,14	2,69	7189,44	449,34	167,2
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1192	1839	1106	60,14	1,54	237296,53	199,07	129,04
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	7	12	6	50	1,71	8530	1218,57	710,83
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	7	12	6	50	1,71	8530	1218,57	710,83
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	29	24	14	58,33	0,83	902,42	31,12	37,6
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	29	24	14	58,33	0,83	902,42	31,12	37,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	74	106	39	36,79	1,43	12490,94	168,8	117,84

M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	13	26	12	46,15	2	3180,6	244,66	122,33
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	46	65	26	40	1,41	7866,34	171,01	121,02
M75. Hoạt động thú y	M75	2	15	15	1	6,67	1	1444	96,27	96,27
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	339	600	237	39,5	1,77	37821,41	111,57	63,04
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	297	545	210	38,53	1,84	33670,78	113,37	61,78
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	42	55	27	49,09	1,31	4150,63	98,82	75,47
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	1	2	2	100	2	215	215	107,5
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	1	2	2	100	2	215	215	107,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	47	82	30	36,59	1,74	11825,19	251,6	144,21
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	47	82	30	36,59	1,74	11825,19	251,6	144,21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	84	145	64	44,14	1,73	17947,86	213,67	123,78
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	84	145	64	44,14	1,73	17947,86	213,67	123,78
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	825	945	228	24,13	1,15	61016,62	73,96	64,57
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	398	422	31	7,35	1,06	31640,36	79,5	74,98
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	427	523	197	37,67	1,22	29376,26	68,8	56,17

Biểu 03/TB-H340**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN (các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)****(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng**

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		2458	7994	2190	27,4	3,25	1677260,48	682,37	209,81
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01								
- Nông thôn	02	2458	7994	2190	27,4	3,25	1677260,48	682,37	209,81
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	2458	7994	2190	27,4	3,25	1677260,48	682,37	209,81
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Đông Hưng	01								
+ Xã Đô Lương	02	88	129	80	62,02	1,47	3763,6	42,77	29,18
+ Xã Đông Phương	03	228	445	182	40,9	1,95	6192,01	27,16	13,91
+ Xã Liên Giang	04	119	391	149	38,11	3,29	1478534,4	12424,66	3781,42
+ Xã An Châu	05	38	259	10	3,86	6,82	0,04		
+ Xã Đông Sơn	06	36	90	27	30	2,5	1519	42,19	16,88
+ Xã Đông Cường	07	39	239	7	2,93	6,13	2386	61,18	9,98
+ Xã Phú Lương	08	158	274	102	37,23	1,73	3950,5	25	14,42
+ Xã Mê Linh	09	151	291	132	45,36	1,93	4069	26,95	13,98
+ Xã Lô Giang	10	26	149	5	3,36	5,73	616	23,69	4,13
+ Xã Đông La	11	138	270	94	34,81	1,96	13086,75	94,83	48,47
+ Xã Minh Tân	12	33	187	38	20,32	5,67	170	5,15	0,91
+ Xã Đông Xá	13	60	93	61	65,59	1,55	1065	17,75	11,45
+ Xã Chương Dương	14	101	624	180	28,85	6,18	1902	18,83	3,05
+ Xã Nguyên Xá	15	46	88	34	38,64	1,91	9427,2	204,94	107,13
+ Xã Phong Châu	16	40	247	80	32,39	6,18	5716	142,9	23,14
+ Xã Hợp Tiến	17	48	165	66	40	3,44	2096,07	43,67	12,7
+ Xã Hồng Việt	18	22	152	43	28,29	6,91	2880	130,91	18,95
+ Xã Đông Hà	19	59	295	71	24,07	5	13670	231,69	46,34

+ Xã Đông Giang	20	31	82	24	29,27	2,65	3641,5	117,47	44,41
+ Xã Đông Kinh	21	34	280	17	6,07	8,24	14940	439,41	53,36
+ Xã Đông Hợp	22	27	106	17	16,04	3,93	1470	54,44	13,87
+ Xã Thăng Long	23	13	86	17	19,77	6,62	70	5,38	0,81
+ Xã Đông Các	24	20	91	3	3,3	4,55	570,5	28,53	6,27
+ Xã Phú Châu	25	228	289	113	39,1	1,27	27275,1	119,63	94,38
+ Xã Hoa Lư	26	38	100	13	13	2,63	4144,4	109,06	41,44
+ Xã Minh Châu	27	160	335	113	33,73	2,09	6332,5	39,58	18,9
+ Xã Đông Tân	28								
+ Xã Đông Vinh	29	44	343	97	28,28	7,8	3840	87,27	11,2
+ Xã Đông Động	30	19	21	5	23,81	1,11	1692,03	89,05	80,57
+ Xã Hồng Châu	31	37	147	39	26,53	3,97	1130	30,54	7,69
+ Xã Bạch Đằng	32	22	99	17	17,17	4,5	1833	83,32	18,52
+ Xã Trọng Quan	33	56	469	101	21,54	8,38	30158	538,54	64,3
+ Xã Hoa Nam	34	21	85	25	29,41	4,05	898,6	42,79	10,57
+ Xã Hồng Giang	35	39	247	50	20,24	6,33	8472	217,23	34,3
+ Xã Đông Phong	36	10	47	7	14,89	4,7	200	20	4,26
+ Xã Đông Quang	37	108	141	34	24,11	1,31	5918	54,8	41,97
+ Xã Đông Xuân	38	27	106	30	28,3	3,93	7810	289,26	73,68
+ Xã Đông á	39	9	35	14	40	3,89	90,08	10,01	2,57
+ Xã Đông Lĩnh	40	22	124	44	35,48	5,64	312	14,18	2,52
+ Xã Đông Hoàng	41	11	72	23	31,94	6,55			
+ Xã Đông Dương	42	20	113			5,65	504	25,2	4,46
+ Xã Đông Huy	43	17	109	18	16,51	6,41	901,2	53,01	8,27
+ Xã Đông Phú	44	15	79	8	10,13	5,27	4014	267,6	50,81

Biểu 04/TB-H340

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	2458	7994	2190	27,4	3,25	1677260,5	682,37	209,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	736	827	564	68,2	1,12	20901,11	28,4	25,27
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	245	245	200	81,63	1	2893,9	11,81	11,81
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	2	2			1	480	240	240
C13. Dệt	C13	2	232	232	177	76,29	1	4142,2	17,85	17,85
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	1	1	1	100	1	30	30	30
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	227	227	144	63,44	1	3507,01	15,45	15,45
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	1	1	1	100	1	42	42	42
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	18	109	33	30,28	6,06	9418	523,22	86,4
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2	3	3	2	66,67	1	28	9,33	9,33
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	6	6	6	100	1	276	46	46
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	1	1			1	84	84	84
F. Xây dựng	F	1	787	6181	1112	17,99	7,85	108562,66	137,94	17,56
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	690	5967	1084	18,17	8,65	94259,66	136,61	15,8
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	97	214	28	13,08	2,21	14303	147,45	66,84
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	599	615	394	64,07	1,03	796014,15	1328,91	1294,33
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	402	403	264	65,51	1	624687,65	1553,95	1550,09

G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	197	212	130	61,32	1,08	171326,5	869,68	808,14
H. Vận tải kho bãi	H	1	178	191	29	15,18	1,07	740770,82	4161,63	3878,38
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	177	189	28	14,81	1,07	740710,82	4184,81	3919,1
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	1	2	1	50	2	60	60	30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	96	105	61	58,1	1,09	7082,24	73,77	67,45
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	96	105	61	58,1	1,09	7082,24	73,77	67,45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	19	14	9	64,29	0,74	530,8	27,94	37,91
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	19	14	9	64,29	0,74	530,8	27,94	37,91
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	11	23	8	34,78	2,09	1343	122,09	58,39
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	11	23	8	34,78	2,09	1343	122,09	58,39
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	32	38	13	34,21	1,19	2055,7	64,24	54,1
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	5	7	2	28,57	1,4	265,6	53,12	37,94
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	27	31	11	35,48	1,15	1790,1	66,3	57,75

Biểu 05/TB-H340

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		17104	25739	14099	54,78	1,5	6093273,77	356,25	236,73
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	467	747	448	59,97	1,6	148706,41	318,43	199,07
- Nông thôn	02	16637	24992	13651	54,62	1,5	5944567,36	357,31	237,86
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	17104	25739	14099	54,78	1,5	6093273,77	356,25	236,73
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Đông Hưng	01	467	747	448	59,97	1,6	148706,41	318,43	199,07
+ Xã Đô Lương	02	331	373	226	60,59	1,13	65994,67	199,38	176,93
+ Xã Đông Phương	03	699	1045	642	61,44	1,49	209447,62	299,64	200,43
+ Xã Liên Giang	04	736	876	559	63,81	1,19	133964,08	182,02	152,93
+ Xã An Châu	05	334	468	290	61,97	1,4	64582,27	193,36	138
+ Xã Đông Sơn	06	402	698	376	53,87	1,74	138339,83	344,13	198,19
+ Xã Đông Cường	07	352	485	244	50,31	1,38	149345,18	424,28	307,93
+ Xã Phú Lương	08	566	840	542	64,52	1,48	111151,69	196,38	132,32
+ Xã Mê Linh	09	473	903	587	65,01	1,91	152536,28	322,49	168,92
+ Xã Lô Giang	10	350	513	254	49,51	1,47	153507,72	438,59	299,24
+ Xã Đông La	11	799	1364	634	46,48	1,71	431035,08	539,47	316,01
+ Xã Minh Tân	12	464	628	315	50,16	1,35	74358,38	160,26	118,41
+ Xã Đông Xá	13	297	367	256	69,75	1,24	52304,54	176,11	142,52
+ Xã Chương Dương	14	488	620	376	60,65	1,27	106606,17	218,46	171,95
+ Xã Nguyên Xá	15	681	1370	753	54,96	2,01	437795,85	642,87	319,56
+ Xã Phong Châu	16	243	307	144	46,91	1,26	82081,56	337,78	267,37
+ Xã Hợp Tiến	17	388	623	380	61	1,61	74252,8	191,37	119,19
+ Xã Hồng Việt	18	359	518	251	48,46	1,44	92992,43	259,03	179,52
+ Xã Đông Hà	19	466	616	342	55,52	1,32	151457,91	325,02	245,87

+ Xã Đông Giang	20	363	408	200	49,02	1,12	74971,78	206,53	183,75
+ Xã Đông Kinh	21	571	902	671	74,39	1,58	123590,34	216,45	137,02
+ Xã Đông Hợp	22	390	655	344	52,52	1,68	352618,65	904,15	538,35
+ Xã Thăng Long	23	326	584	296	50,68	1,79	83018,22	254,66	142,15
+ Xã Đông Các	24	524	938	487	51,92	1,79	179302,5	342,18	191,15
+ Xã Phú Châu	25	562	783	429	54,79	1,39	262591,1	467,24	335,37
+ Xã Hoa Lư	26	205	300	151	50,33	1,46	118023,7	575,73	393,41
+ Xã Minh Châu	27	241	300	146	48,67	1,24	60346,14	250,4	201,15
+ Xã Đông Tân	28	296	488	284	58,2	1,65	88472,33	298,89	181,3
+ Xã Đông Vinh	29	492	788	384	48,73	1,6	330920,14	672,6	419,95
+ Xã Đông Động	30	388	560	236	42,14	1,44	143376,78	369,53	256,03
+ Xã Hồng Châu	31	246	323	158	48,92	1,31	55426,32	225,31	171,6
+ Xã Bạch Đằng	32	230	355	186	52,39	1,54	88851,25	386,31	250,29
+ Xã Trọng Quan	33	362	584	276	47,26	1,61	141915,39	392,03	243,01
+ Xã Hoa Nam	34	105	129	49	37,98	1,23	24772,03	235,92	192,03
+ Xã Hồng Giang	35	357	496	265	53,43	1,39	81484,94	228,25	164,28
+ Xã Đông Phong	36	283	357	195	54,62	1,26	51859,51	183,25	145,26
+ Xã Đông Quang	37	546	830	404	48,67	1,52	153222,32	280,63	184,61
+ Xã Đông Xuân	38	428	638	354	55,49	1,49	400240,12	935,14	627,34
+ Xã Đông á	39	314	447	238	53,24	1,42	100026,99	318,56	223,77
+ Xã Đông Lĩnh	40	151	223	84	37,67	1,48	46029,24	304,83	206,41
+ Xã Đông Hoàng	41	223	326	125	38,34	1,46	114786,64	514,74	352,11
+ Xã Đông Dương	42	194	281	145	51,6	1,45	46432,05	239,34	165,24
+ Xã Đông Huy	43	144	251	119	47,41	1,74	54159,3	376,11	215,77
+ Xã Đông Phú	44	268	432	254	58,8	1,61	86375,56	322,3	199,94

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	17104	25739	14099	54,78	1,5	6093273,8	356,25	236,73
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	6004	10232	5968	58,33	1,7	2255381,5	375,65	220,42
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	1496	2616	1513	57,84	1,75	425284,66	284,28	162,57
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	667	899	379	42,16	1,35	72235,55	108,3	80,35
C13. Dệt	C13	2	227	454	387	85,24	2	52742,81	232,35	116,17
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	781	1545	1292	83,62	1,98	145631,7	186,47	94,26
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	180	200	187	93,5	1,11	8632,77	47,96	43,16
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	960	1489	1024	68,77	1,55	214142,81	223,07	143,82
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	79	177	121	68,36	2,24	19125,77	242,1	108,06
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	8	10	1	10	1,25	1162,6	145,33	116,26
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	7	2	28,57	7	221880	221880	31697,14
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	30	174	160	91,95	5,8	15073,66	502,46	86,63
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	67	177	48	27,12	2,64	82237,52	1227,43	464,62
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	675	1053	124	11,78	1,56	525341,99	778,28	498,9
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	2								
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28	2	1	3			3	1050	1050	350
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	302	587	122	20,78	1,94	433423,8	1435,18	738,37
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	512	814	602	73,96	1,59	33703,42	65,83	41,4
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	18	27	6	22,22	1,5	3712,4	206,24	137,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	3	5	3	60	1,67	595,24	198,41	119,05

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	3	5	3	60	1,67	595,24	198,41	119,05
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	130	157	111	70,7	1,21	7107,22	54,67	45,27
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	130	157	111	70,7	1,21	7107,22	54,67	45,27
F. Xây dựng	F	1								
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2								
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	7903	10928	6286	57,52	1,38	3244211,3	410,5	296,87
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	385	478	72	15,06	1,24	79033,13	205,28	165,34
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	1067	1764	806	45,69	1,65	1137890,7	1066,44	645,06
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	6451	8686	5408	62,26	1,35	2027287,5	314,26	233,4
H. Vận tải kho bãi	H	1	608	799	71	8,89	1,31	201754,84	331,83	252,51
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	580	741	63	8,5	1,28	187490,74	323,26	253,02
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	27	57	7	12,28	2,11	14221,1	526,71	249,49
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	1	1	1	100	1	43	43	43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1112	1777	1070	60,21	1,6	237403,73	213,49	133,6
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	16	43	25	58,14	2,69	7189,44	449,34	167,2
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1096	1734	1045	60,27	1,58	230214,29	210,05	132,76
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	7	12	6	50	1,71	8530	1218,57	710,83
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	7	12	6	50	1,71	8530	1218,57	710,83
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	10	10	5	50	1	371,62	37,16	37,16
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	10	10	5	50	1	371,62	37,16	37,16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	74	106	39	36,79	1,43	12490,94	168,8	117,84
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	13	26	12	46,15	2	3180,6	244,66	122,33
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	46	65	26	40	1,41	7866,34	171,01	121,02
M75. Hoạt động thú y	M75	2	15	15	1	6,67	1	1444	96,27	96,27
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	328	577	229	39,69	1,76	36478,41	111,21	63,22

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	286	522	202	38,7	1,83	32327,78	113,03	61,93
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	42	55	27	49,09	1,31	4150,63	98,82	75,47
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	1	2	2	100	2	215	215	107,5
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	1	2	2	100	2	215	215	107,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	47	82	30	36,59	1,74	11825,19	251,6	144,21
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	47	82	30	36,59	1,74	11825,19	251,6	144,21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	84	145	64	44,14	1,73	17947,86	213,67	123,78
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	84	145	64	44,14	1,73	17947,86	213,67	123,78
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	793	907	215	23,7	1,14	58960,92	74,35	65,01
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	393	415	29	6,99	1,06	31374,76	79,83	75,6
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	400	492	186	37,8	1,23	27586,16	68,97	56,07

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (340). Huyện Đông Hưng

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		17104	11420	5447	169	43	25	100	66,77	31,85	0,99	0,25	0,15
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	907		679	161	42	25	100		74,86	17,75	4,63	2,76
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	17075	11400	5439	169	43	24	100	66,76	31,85	0,99	0,25	0,14
- Lao động là người nước ngoài	03	16	5	11				100	31,25	68,75			
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	467	232	229	6			100	49,68	49,04	1,28		
- Nông thôn	02	16637	11188	5218	163	43	25	100	67,25	31,36	0,98	0,26	0,15
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	17104	11420	5447	169	43	25	100	66,77	31,85	0,99	0,25	0,15
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Đông Hưng	01	467	232	229	6			100	49,68	49,04	1,28		
+ Xã Đô Lương	02	331	298	32	1			100	90,03	9,67	0,3		
+ Xã Đông Phương	03	699	544	150	2	2	1	100	77,83	21,46	0,29	0,29	0,14
+ Xã Liên Giang	04	736	632	103			1	100	85,87	13,99			0,14
+ Xã An Châu	05	334	227	104	2	1		100	67,96	31,14	0,6	0,3	
+ Xã Đông Sơn	06	402	249	136	11	5	1	100	61,94	33,83	2,74	1,24	0,25
+ Xã Đông Cường	07	352	251	97	2	2		100	71,31	27,56	0,57	0,57	
+ Xã Phú Lương	08	566	461	103			2	100	81,45	18,2			0,35
+ Xã Mê Linh	09	473	326	131	5	6	5	100	68,92	27,7	1,06	1,27	1,06
+ Xã Lô Giang	10	350	227	118	2	3		100	64,86	33,71	0,57	0,86	
+ Xã Đông La	11	799	419	360	17	2	1	100	52,44	45,06	2,13	0,25	0,13

+ Xã Minh Tân	12	464	318	145	1			100	68,53	31,25	0,22		
+ Xã Đông Xá	13	297	227	70				100	76,43	23,57			
+ Xã Chương Dương	14	488	363	125				100	74,39	25,61			
+ Xã Nguyên Xá	15	681	237	418	23	2	1	100	34,8	61,38	3,38	0,29	0,15
+ Xã Phong Châu	16	243	191	52				100	78,6	21,4			
+ Xã Hợp Tiến	17	388	205	181	1		1	100	52,84	46,65	0,26		0,26
+ Xã Hồng Việt	18	359	225	131	3			100	62,67	36,49	0,84		
+ Xã Đông Hà	19	466	344	118	4			100	73,82	25,32	0,86		
+ Xã Đông Giang	20	363	321	42				100	88,43	11,57			
+ Xã Đông Kinh	21	571	472	92	1	3	3	100	82,66	16,11	0,18	0,53	0,53
+ Xã Đông Hợp	22	390	206	173	10	1		100	52,82	44,36	2,56	0,26	
+ Xã Thăng Long	23	326	164	160		1	1	100	50,31	49,08		0,31	0,31
+ Xã Đông Cáp	24	524	270	236	16	1	1	100	51,53	45,04	3,05	0,19	0,19
+ Xã Phú Châu	25	562	417	143	1		1	100	74,2	25,44	0,18		0,18
+ Xã Hoa Lư	26	205	132	71	2			100	64,39	34,63	0,98		
+ Xã Minh Châu	27	241	213	26	1		1	100	88,38	10,79	0,41		0,41
+ Xã Đông Tân	28	296	190	97	6	2	1	100	64,19	32,77	2,03	0,68	0,34
+ Xã Đông Vinh	29	492	260	226	4	2		100	52,85	45,93	0,81	0,41	
+ Xã Đông Động	30	388	245	141	2			100	63,14	36,34	0,52		
+ Xã Hồng Châu	31	246	173	73				100	70,33	29,67			
+ Xã Bạch Đằng	32	230	132	95	2	1		100	57,39	41,3	0,87	0,43	
+ Xã Trọng Quan	33	362	209	143	9	1		100	57,73	39,5	2,49	0,28	
+ Xã Hoa Nam	34	105	82	23				100	78,1	21,9			
+ Xã Hồng Giang	35	357	289	65		1	2	100	80,95	18,21		0,28	0,56
+ Xã Đông Phong	36	283	210	73				100	74,2	25,8			
+ Xã Đông Quang	37	546	369	158	15	4		100	67,58	28,94	2,75	0,73	
+ Xã Đông Xuân	38	428	280	141	5	2		100	65,42	32,94	1,17	0,47	
+ Xã Đông Á	39	314	204	107	3			100	64,97	34,08	0,96		
+ Xã Đông Lĩnh	40	151	103	46	1	1		100	68,21	30,46	0,66	0,66	
+ Xã Đông Hoàng	41	223	159	58	6			100	71,3	26,01	2,69		
+ Xã Đông Dương	42	194	131	59	4			100	67,53	30,41	2,06		
+ Xã Đông Huy	43	144	40	104				100	27,78	72,22			
+ Xã Đông Phú	44	268	173	92	1		2	100	64,55	34,33	0,37		0,75

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM

(34). Tỉnh Thái Bình - (340).]

	Mã số	Tổng số	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm
A	B	1	2
Tổng số		17104	14716
1. Chia theo khu vực			
- Thành thị	01	467	331
- Nông thôn	02	16637	14385
2. Chia theo vùng địa lý			
- Đồng bằng, Trung du	01	17104	14716
3. Chia theo giới tính của chủ hộ			
- Nam	01	9174	8769
- Nữ	02	7930	5947
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ			
- Kinh	01	17085	14698
- Tày	02	12	11
- Thái	03	1	1
- Mường	04	2	2
- Hoa (Hán)	06	1	1
- Gia-Rai	10	2	2
- Ba-Na	12	1	1
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ			
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	747	721
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	6307	5536
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	5934	4970
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	2106	1777
- Trên 60 tuổi	05	2010	1712
6. Chia theo danh mục hành chính			
+ Thị trấn Đông Hưng	01	467	331
+ Xã Đô Lương	02	331	304
+ Xã Đông Phương	03	699	620
+ Xã Liên Giang	04	736	610
+ Xã An Châu	05	334	299
+ Xã Đông Sơn	06	402	289
+ Xã Đông Cường	07	352	334
+ Xã Phú Lương	08	566	449
+ Xã Mê Linh	09	473	411
+ Xã Lô Giang	10	350	294
+ Xã Đông La	11	799	658
+ Xã Minh Tân	12	464	385
+ Xã Đông Xá	13	297	253
+ Xã Chương Dương	14	488	407

+ Xã Nguyên Xá	15	681	577
+ Xã Phong Châu	16	243	228
+ Xã Hợp Tiến	17	388	339
+ Xã Hồng Việt	18	359	355
+ Xã Đông Hà	19	466	350
+ Xã Đông Giang	20	363	355
+ Xã Đông Kinh	21	571	512
+ Xã Đông Hợp	22	390	307
+ Xã Thăng Long	23	326	326
+ Xã Đông Các	24	524	421
+ Xã Phú Châu	25	562	503
+ Xã Hoa Lư	26	205	177
+ Xã Minh Châu	27	241	201
+ Xã Đông Tân	28	296	241
+ Xã Đông Vinh	29	492	454
+ Xã Đông Động	30	388	387
+ Xã Hồng Châu	31	246	221
+ Xã Bạch Đằng	32	230	185
+ Xã Trọng Quan	33	362	355
+ Xã Hoa Nam	34	105	99
+ Xã Hồng Giang	35	357	355
+ Xã Đông Phong	36	283	220
+ Xã Đông Quang	37	546	471
+ Xã Đông Xuân	38	428	293
+ Xã Đông Á	39	314	223
+ Xã Đông Lĩnh	40	151	150
+ Xã Đông Hoàng	41	223	187
+ Xã Đông Dương	42	194	172
+ Xã Đông Huy	43	144	142
+ Xã Đông Phú	44	268	266

1 CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

Huyện Đông Hưng

Đơn vị tính : Cơ sở

Chia ra					
Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
3	4	5	6	7	8
14079	637	2	4	2323	59
322	9			136	
13757	628	2	4	2187	59
14079	637	2	4	2323	59
8385	384			381	24
5694	253	2	4	1942	35
14061	637	2	4	2322	59
11				1	
1					
2					
1					
2					
1					
626	95		1	25	
5244	292	1	1	753	16
4804	166	1	2	937	24
1732	45			319	10
1673	39			289	9
322	9			136	
291	13			27	
615	5			79	
585	25		2	121	3
293	6			34	1
287	2			97	16
301	33			14	4
422	27	1		115	1
396	15			61	1
286	8			54	2
582	76			140	1
373	12			79	
250	3			44	
400	7			81	

557	20			102	2
219	9			15	
336	3			47	2
347	8			1	3
347	3			116	
318	37		1	2	5
499	13		1	58	
273	34			83	
311	15				
385	36			103	
487	16			57	2
169	8			28	
197	4	1		35	4
238	3			55	
443	11			36	2
360	27			1	
220	1			21	4
173	12			44	1
347	8			7	
92	7			6	
353	2			2	
193	27			63	
453	18			74	1
254	39			135	
209	14			91	
146	4				1
183	4			35	1
172				22	
142				1	1
253	13			1	1

Biểu 01/TB-H341

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		17363	28619	14.295,00	49,95	1,65	5.511.713,99	317,44	192,59
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	1023	1473	917,00	62,25	1,44	330.120,52	322,70	224,11
- Nông thôn	02	16340	27146	13.378,00	49,28	1,66	5.181.593,47	317,11	190,88
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	17363	28619	14.295,00	49,95	1,65	5.511.713,99	317,44	192,59
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Diêm Điền	01	1023	1473	917,00	62,25	1,44	330.120,52	322,70	224,11
+ Xã Thụy Tân	02	200	243	124,00	51,03	1,22	91.571,91	457,86	376,84
+ Xã Thụy Trường	03	417	599	272,00	45,41	1,44	96.974,55	232,55	161,89
+ Xã Hồng Quỳnh	04	63	108	43,00	39,81	1,71	33.958,40	539,02	314,43
+ Xã Thụy Dũng	05	317	570	170,00	29,82	1,80	35.227,52	111,13	61,80
+ Xã Thụy Hồng	06	190	243	101,00	41,56	1,28	40.100,97	211,06	165,02
+ Xã Thụy Quỳnh	07	303	1012	242,00	23,91	3,34	70.375,75	232,26	69,54
+ Xã Thụy An	08	199	252	85,00	33,73	1,27	35.019,59	175,98	138,97
+ Xã Thụy Ninh	09	280	525	184,00	35,05	1,88	92.962,47	332,01	177,07
+ Xã Thụy Hưng	10	331	615	287,00	46,67	1,86	133.061,00	402,00	216,36
+ Xã Thụy Việt	11	221	272	133,00	48,90	1,23	47.105,13	213,15	173,18
+ Xã Thụy Văn	12	521	947	516,00	54,49	1,82	147.460,80	283,03	155,71
+ Xã Thụy Xuân	13	853	1108	739,00	66,70	1,30	335.240,45	393,01	302,56
+ Xã Thụy Dương	14	199	480	297,00	61,88	2,41	88.312,66	443,78	183,98
+ Xã Thụy Trình	15	622	872	477,00	54,70	1,40	91.380,09	146,91	104,79
+ Xã Thụy Bình	16	264	413	196,00	47,46	1,56	104.721,78	396,67	253,56
+ Xã Thụy Chính	17	524	660	435,00	65,91	1,26	99.431,84	189,76	150,65

+ Xã Thụy Dân	18	389	712	374,00	52,53	1,83	128.081,85	329,26	179,89
+ Xã Thụy Hải	19	369	745	505,00	67,79	2,02	152.009,03	411,95	204,04
+ Xã Thụy Phúc	20	185	355	163,00	45,92	1,92	50.808,38	274,64	143,12
+ Xã Thụy Lương	21	496	648	443,00	68,36	1,31	180.889,78	364,70	279,15
+ Xã Thụy Liên	22	296	569	221,00	38,84	1,92	37.897,94	128,03	66,60
+ Xã Thụy Duyên	23	343	538	239,00	44,42	1,57	53.366,75	155,59	99,19
+ Xã Thụy Hà	24	304	541	196,00	36,23	1,78	131.083,09	431,19	242,30
+ Xã Thụy Thanh	25	424	854	504,00	59,02	2,01	318.288,21	750,68	372,70
+ Xã Thụy Sơn	26	749	1258	625,00	49,68	1,68	270.114,46	360,63	214,72
+ Xã Thụy Phong	27	1178	2302	1.173,00	50,96	1,95	401.204,04	340,58	174,28
+ Xã Thái Thượng	28	213	263	120,00	45,63	1,23	84.247,47	395,53	320,33
+ Xã Thái Nguyên	29	295	584	249,00	42,64	1,98	120.889,38	409,79	207,00
+ Xã Thái Thủy	30	84	92	14,00	15,22	1,10	20.150,20	239,88	219,02
+ Xã Thái Dương	31	212	434	116,00	26,73	2,05	49.291,60	232,51	113,58
+ Xã Thái Giang	32	295	472	209,00	44,28	1,60	128.589,27	435,90	272,43
+ Xã Thái Hoà	33	260	327	196,00	59,94	1,26	52.356,76	201,37	160,11
+ Xã Thái Sơn	34	293	397	232,00	58,44	1,35	46.463,04	158,58	117,04
+ Xã Thái Hồng	35	153	177	92,00	51,98	1,16	40.350,12	263,73	227,97
+ Xã Thái An	36	206	279	124,00	44,44	1,35	59.208,32	287,42	212,22
+ Xã Thái Phúc	37	981	1347	770,00	57,16	1,37	166.082,51	169,30	123,30
+ Xã Thái Hưng	38	329	483	238,00	49,28	1,47	129.664,36	394,12	268,46
+ Xã Thái Đô	39	213	458	182,00	39,74	2,15	147.413,56	692,08	321,86
+ Xã Thái Xuyên	40	346	521	272,00	52,21	1,51	114.678,83	331,44	220,11
+ Xã Thái Hà	41	240	350	202,00	57,71	1,46	82.555,55	343,98	235,87
+ Xã Mỹ Lộc	42	195	459	142,00	30,94	2,35	86.119,10	441,64	187,62
+ Xã Thái Tân	43	577	786	446,00	56,74	1,36	142.771,54	247,44	181,64
+ Xã Thái Thuận	44	205	312	140,00	44,87	1,52	27.541,84	134,35	88,28
+ Xã Thái Học	45	228	372	115,00	30,91	1,63	41.820,84	183,42	112,42
+ Xã Thái Thịnh	46	402	691	339,00	49,06	1,72	219.582,94	546,23	317,78
+ Xã Thái Thành	47	186	562	282,00	50,18	3,02	72.342,12	388,94	128,72
+ Xã Thái Thọ	48	190	339	154,00	45,43	1,78	82.825,70	435,92	244,32

Biểu 02/TB-H341

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm	
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số		0	17363	28619	14295	49,95	1,65	5511714	317,44
B. Khai khoáng	B	1	59	114	68	59,65	1,93	2533,45	42,94
B08. Khai khoáng khác	B08	2	59	114	68	59,65	1,93	2533,45	42,94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5062	8204	4790	58,39	1,62	1016800,1	200,87
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	916	1400	588	42	1,53	146672,47	160,12
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	685	856	368	42,99	1,25	53626,53	78,29
C13. Dệt	C13	2	612	679	664	97,79	1,11	13910,5	22,73
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	430	1174	1033	87,99	2,73	141153,39	328,26
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	1	3	1	33,33	3	218	218
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, ra và vật liệu tết bện	C16	2	1032	1739	1262	72,57	1,69	142457,79	138,04
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	187	234	210	89,74	1,25	6434,58	34,41
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	5	10	4	40	2	1553,2	310,64
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	2	11	9	81,82	5,5	2646,8	1323,4
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	35	66	48	72,73	1,89	3980,2	113,72
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	45	109	28	25,69	2,42	35387,3	786,38
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	665	1122	246	21,93	1,69	293633,04	441,55
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	265	489	86	17,59	1,85	145855,32	550,4
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	164	292	241	82,53	1,78	27013,26	164,72
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	18	20	2	10	1,11	2257,76	125,43

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	15	37	18	48,65	2,47	4447,4	296,49
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	15	37	18	48,65	2,47	4447,4	296,49
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	164	236	177	75	1,44	3800,29	23,17
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	162	234	177	75,64	1,44	3331,49	20,56
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2			1	468,8	234,4
F. Xây dựng	F	1	604	4984	779	15,63	8,25	62330,33	103,2
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	580	4842	739	15,26	8,35	62046,32	106,98
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	2	7	5	71,43	3,5	0,01	0,01
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	22	135	35	25,93	6,14	284	12,91
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	8403	10722	6715	62,63	1,28	3631473,9	432,16
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	374	445	60	13,48	1,19	95138,71	254,38
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	738	1013	528	52,12	1,37	561607,48	760,99
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	7291	9264	6127	66,14	1,27	2974727,7	408
H. Vận tải kho bãi	H	1	601	713	37	5,19	1,19	334841,46	557,14
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	586	687	34	4,95	1,17	322525,5	550,38
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	11	22	1	4,55	2	11733,2	1066,65
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	4	4	2	50	1	582,76	145,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1153	1806	1131	62,62	1,57	271088,42	235,12
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	24	55	33	60	2,29	10163,2	423,47
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1129	1751	1098	62,71	1,55	260925,22	231,11
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	4			1,33	695	231,67
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	4			1,33	695	231,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	55	65	14	21,54	1,18	8193,28	148,97

M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	7	7			1	1240,4	177,2
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	46	56	14	25	1,22	6865,08	149,24
M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	87,8	43,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	274	510	186	36,47	1,86	38946,45	142,14
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	228	450	158	35,11	1,97	32174,05	141,11
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	46	60	28	46,67	1,3	6772,4	147,23
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	37	71	27	38,03	1,92	16361,9	442,21
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	37	71	27	38,03	1,92	16361,9	442,21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	109	175	77	44	1,61	33424,58	306,65
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	109	175	77	44	1,61	33424,58	306,65
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	824	978	276	28,22	1,19	86777,45	105,31
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	392	428	44	10,28	1,09	38642,62	98,58
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	432	550	232	42,18	1,27	48134,83	111,42

2017 (Tr.
Bình quân trên 1 lao động
8
192,59
22,22
22,22
123,94
104,77
62,65
20,49
120,23
72,67
81,92
27,5
155,32
240,62
60,31
324,65
261,71
298,27
92,51
112,89

120,2
120,2
16,1
14,24
234,4
12,51
12,81
2,1
338,69
213,79
554,4
321,11
469,62
469,47
533,33
145,69
150,1
184,79
149,01
173,75
173,75
126,05

177,2
122,59
43,9
76,37
71,5
112,87
230,45
230,45
191
191
88,73
90,29
87,52

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		1436	5869	1396	23,79	4,09	142622,52	99,32	24,3
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	101	110	76	69,09	1,09	7000,5	69,31	63,64
- Nông thôn	02	1335	5759	1320	22,92	4,31	135622,02	101,59	23,55
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	1436	5869	1396	23,79	4,09	142622,52	99,32	24,3
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Diêm Điền	01	101	110	76	69,09	1,09	7000,5	69,31	63,64
+ Xã Thụy Tân	02	6					0,36	0,06	
+ Xã Thụy Trường	03	18	67			3,72	2,84	0,16	0,04
+ Xã Hồng Quỳnh	04	14	34	17	50	2,43	832	59,43	24,47
+ Xã Thụy Dũng	05	36	207			5,75			
+ Xã Thụy Hồng	06	10	23	5	21,74	2,3	468	46,8	20,35
+ Xã Thụy Quỳnh	07	42	689	149	21,63	16,4	2079	49,5	3,02
+ Xã Thụy An	08	8	53			6,63			
+ Xã Thụy Ninh	09	23	174			7,57	7140	310,43	41,03
+ Xã Thụy Hưng	10	50	210	81	38,57	4,2	1672	33,44	7,96
+ Xã Thụy Việt	11	7	8	6	75	1,14	24,05	3,44	3,01
+ Xã Thụy Văn	12	29	289	97	33,56	9,97	13020	448,97	45,05
+ Xã Thụy Xuân	13								
+ Xã Thụy Dương	14	3	7			2,33	0,07	0,02	0,01
+ Xã Thụy Trình	15	43	192	67	34,9	4,47	4922	114,47	25,64
+ Xã Thụy Bình	16	36	44	13	29,55	1,22	1179,6	32,77	26,81
+ Xã Thụy Chính	17	53	97	13	13,4	1,83	5125	96,7	52,84
+ Xã Thụy Dân	18	63	137	59	43,07	2,17	2718	43,14	19,84

+ Xã Thụy Hải	19	28	58	20	34,48	2,07	3174	113,36	54,72
+ Xã Thụy Phúc	20	16	129	36	27,91	8,06	1235	77,19	9,57
+ Xã Thụy Lương	21	7	19	7	36,84	2,71	792	113,14	41,68
+ Xã Thụy Liên	22	66	243	93	38,27	3,68	2088	31,64	8,59
+ Xã Thụy Duyên	23	71	121			1,7	7592,5	106,94	62,75
+ Xã Thụy Hà	24	17	157	48	30,57	9,24	7610	447,65	48,47
+ Xã Thụy Thanh	25	35	130	30	23,08	3,71	1707,6	48,79	13,14
+ Xã Thụy Sơn	26	15	137			9,13	42	2,8	0,31
+ Xã Thụy Phong	27	67	394	18	4,57	5,88	1328	19,82	3,37
+ Xã Thái Thượng	28	35	35	32	91,43	1	2764,8	78,99	78,99
+ Xã Thái Nguyên	29	76	211	57	27,01	2,78	9973	131,22	47,27
+ Xã Thái Thủy	30								
+ Xã Thái Dương	31	32	225	7	3,11	7,03			
+ Xã Thái Giang	32	22	140	33	23,57	6,36			
+ Xã Thái Hoà	33	42	60	39	65	1,43	2292	54,57	38,2
+ Xã Thái Sơn	34	21	71	35	49,3	3,38	1200	57,14	16,9
+ Xã Thái Hồng	35	29	29	29	100	1	1725,6	59,5	59,5
+ Xã Thái An	36	11	56	8	14,29	5,09	144	13,09	2,57
+ Xã Thái Phúc	37	52	296	34	11,49	5,69	17723	340,83	59,88
+ Xã Thái Hưng	38	35	35	32	91,43	1	2581,2	73,75	73,75
+ Xã Thái Đô	39	18	61	14	22,95	3,39	1722	95,67	28,23
+ Xã Thái Xuyên	40								
+ Xã Thái Hà	41								
+ Xã Mỹ Lộc	42	43	215	70	32,56	5	2147	49,93	9,99
+ Xã Thái Tân	43	66	153	58	37,91	2,32	11306,4	171,31	73,9
+ Xã Thái Thuận	44	27	92	14	15,22	3,41	3329,5	123,31	36,19
+ Xã Thái Học	45	14	117	5	4,27	8,36	84	6	0,72
+ Xã Thái Thịnh	46	23	133	33	24,81	5,78	5091	221,35	38,28
+ Xã Thái Thành	47	26	211	61	28,91	8,12	8786,5	337,94	41,64
+ Xã Thái Thọ	48								

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	1436	5869	1396	23,79	4,09	142622,52	99,32	24,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	2	2			1	58	29	29
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	2	2			1	58	29	29
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	1	1	1	100	1	48	48	48
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	1	1	1	100	1	48	48	48
F. Xây dựng	F	1	604	4984	779	15,63	8,25	62330,33	103,2	12,51
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	580	4842	739	15,26	8,35	62046,32	106,98	12,81
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	2	7	5	71,43	3,5	0,01	0,01	
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	22	135	35	25,93	6,14	284	12,91	2,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	662	708	517	73,02	1,07	69014,66	104,25	97,48
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	1	1			1	6	6	6
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	97	99	70	70,71	1,02	7220,4	74,44	72,93
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	564	608	447	73,52	1,08	61788,26	109,55	101,63
H. Vận tải kho bãi	H	1	56	58	2	3,45	1,04	3358,01	59,96	57,9
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	56	58	2	3,45	1,04	3358,01	59,96	57,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	109	114	97	85,09	1,05	7747,52	71,08	67,96
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	109	114	97	85,09	1,05	7747,52	71,08	67,96

S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	2	2			1	66	33	33
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	1	1			1	30	30	30
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	1	1			1	36	36	36

Biểu 05/TB-H341

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15927	22750	12899	56,7	1,43	5369091,46	337,11	236
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	922	1363	841	61,7	1,48	323120,02	350,46	237,07
- Nông thôn	02	15005	21387	12058	56,38	1,43	5045971,44	336,29	235,94
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15927	22750	12899	56,7	1,43	5369091,46	337,11	236
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Diêm Điền	01	922	1363	841	61,7	1,48	323120,02	350,46	237,07
+ Xã Thụy Tân	02	194	243	124	51,03	1,25	91571,55	472,02	376,84
+ Xã Thụy Trường	03	399	532	272	51,13	1,33	96971,71	243,04	182,28
+ Xã Hồng Quỳnh	04	49	74	26	35,14	1,51	33126,4	676,05	447,65
+ Xã Thụy Dũng	05	281	363	170	46,83	1,29	35227,52	125,36	97,05
+ Xã Thụy Hồng	06	180	220	96	43,64	1,22	39632,97	220,18	180,15
+ Xã Thụy Quỳnh	07	261	323	93	28,79	1,24	68296,75	261,67	211,45
+ Xã Thụy An	08	191	199	85	42,71	1,04	35019,59	183,35	175,98
+ Xã Thụy Ninh	09	257	351	184	52,42	1,37	85822,47	333,94	244,51
+ Xã Thụy Hưng	10	281	405	206	50,86	1,44	131389	467,58	324,42
+ Xã Thụy Việt	11	214	264	127	48,11	1,23	47081,08	220,01	178,34
+ Xã Thụy Văn	12	492	658	419	63,68	1,34	134440,8	273,25	204,32
+ Xã Thụy Xuân	13	853	1108	739	66,7	1,3	335240,45	393,01	302,56
+ Xã Thụy Dương	14	196	473	297	62,79	2,41	88312,59	450,57	186,71
+ Xã Thụy Trinh	15	579	680	410	60,29	1,17	86458,09	149,32	127,14
+ Xã Thụy Bình	16	228	369	183	49,59	1,62	103542,18	454,13	280,6
+ Xã Thụy Chính	17	471	563	422	74,96	1,2	94306,84	200,23	167,51
+ Xã Thụy Dân	18	326	575	315	54,78	1,76	125363,85	384,55	218,02
+ Xã Thụy Hải	19	341	687	485	70,6	2,01	148835,03	436,47	216,64

+ Xã Thụy Phúc	20	169	226	127	56,19	1,34	49573,38	293,33	219,35
+ Xã Thụy Lương	21	489	629	436	69,32	1,29	180097,78	368,3	286,32
+ Xã Thụy Liên	22	230	326	128	39,26	1,42	35809,94	155,7	109,85
+ Xã Thụy Duyên	23	272	417	239	57,31	1,53	45774,25	168,29	109,77
+ Xã Thụy Hà	24	287	384	148	38,54	1,34	123473,09	430,22	321,54
+ Xã Thụy Thanh	25	389	724	474	65,47	1,86	316580,61	813,83	437,27
+ Xã Thụy Sơn	26	734	1121	625	55,75	1,53	270072,46	367,95	240,92
+ Xã Thụy Phong	27	1111	1908	1155	60,53	1,72	399876,04	359,92	209,58
+ Xã Thái Thượng	28	178	228	88	38,6	1,28	81482,67	457,77	357,38
+ Xã Thái Nguyên	29	219	373	192	51,47	1,7	110916,38	506,47	297,36
+ Xã Thái Thủy	30	84	92	14	15,22	1,1	20150,2	239,88	219,02
+ Xã Thái Dương	31	180	209	109	52,15	1,16	49291,6	273,84	235,84
+ Xã Thái Giang	32	273	332	176	53,01	1,22	128589,27	471,02	387,32
+ Xã Thái Hoà	33	218	267	157	58,8	1,22	50064,76	229,65	187,51
+ Xã Thái Sơn	34	272	326	197	60,43	1,2	45263,04	166,41	138,84
+ Xã Thái Hồng	35	124	148	63	42,57	1,19	38624,52	311,49	260,98
+ Xã Thái An	36	195	223	116	52,02	1,14	59064,32	302,89	264,86
+ Xã Thái Phúc	37	929	1051	736	70,03	1,13	148359,51	159,7	141,16
+ Xã Thái Hưng	38	294	448	206	45,98	1,52	127083,16	432,26	283,67
+ Xã Thái Đô	39	195	397	168	42,32	2,04	145691,56	747,14	366,98
+ Xã Thái Xuyên	40	346	521	272	52,21	1,51	114678,83	331,44	220,11
+ Xã Thái Hà	41	240	350	202	57,71	1,46	82555,55	343,98	235,87
+ Xã Mỹ Lộc	42	152	244	72	29,51	1,61	83972,1	552,45	344,15
+ Xã Thái Tân	43	511	633	388	61,3	1,24	131465,14	257,27	207,69
+ Xã Thái Thuận	44	178	220	126	57,27	1,24	24212,34	136,02	110,06
+ Xã Thái Học	45	214	255	110	43,14	1,19	41736,84	195,03	163,67
+ Xã Thái Thịnh	46	379	558	306	54,84	1,47	214491,94	565,94	384,39
+ Xã Thái Thành	47	160	351	221	62,96	2,19	63555,62	397,22	181,07
+ Xã Thái Thọ	48	190	339	154	45,43	1,78	82825,7	435,92	244,32

Biểu 06/TB-H341

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	15927	22750	12899	56,7	1,43	5369091,5	337,11	236
B. Khai khoáng	B	1	59	114	68	59,65	1,93	2533,45	42,94	22,22
B08. Khai khoáng khác	B08	2	59	114	68	59,65	1,93	2533,45	42,94	22,22
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5060	8202	4790	58,4	1,62	1016742,1	200,94	123,96
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	914	1398	588	42,06	1,53	146614,47	160,41	104,87
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	685	856	368	42,99	1,25	53626,53	78,29	62,65
C13. Dệt	C13	2	612	679	664	97,79	1,11	13910,5	22,73	20,49
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	430	1174	1033	87,99	2,73	141153,39	328,26	120,23
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	1	3	1	33,33	3	218	218	72,67
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1032	1739	1262	72,57	1,69	142457,79	138,04	81,92
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	187	234	210	89,74	1,25	6434,58	34,41	27,5
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	5	10	4	40	2	1553,2	310,64	155,32
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	2	11	9	81,82	5,5	2646,8	1323,4	240,62
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	35	66	48	72,73	1,89	3980,2	113,72	60,31
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	45	109	28	25,69	2,42	35387,3	786,38	324,65
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	665	1122	246	21,93	1,69	293633,04	441,55	261,71
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	265	489	86	17,59	1,85	145855,32	550,4	298,27
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	164	292	241	82,53	1,78	27013,26	164,72	92,51
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	18	20	2	10	1,11	2257,76	125,43	112,89
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	15	37	18	48,65	2,47	4447,4	296,49	120,2

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	15	37	18	48,65	2,47	4447,4	296,49	120,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	163	235	176	74,89	1,44	3752,29	23,02	15,97
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	161	233	176	75,54	1,45	3283,49	20,39	14,09
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39	2	2	2			1	468,8	234,4	234,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	7741	10014	6198	61,89	1,29	3562459,2	460,21	355,75
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	373	444	60	13,51	1,19	95132,71	255,05	214,26
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	641	914	458	50,11	1,43	554387,08	864,88	606,55
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	6727	8656	5680	65,62	1,29	2912939,4	433,02	336,52
H. Vận tải kho bãi	H	1	545	655	35	5,34	1,2	331483,45	608,23	506,08
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	530	629	32	5,09	1,19	319167,49	602,2	507,42
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	11	22	1	4,55	2	11733,2	1066,65	533,33
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	4	4	2	50	1	582,76	145,69	145,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1044	1692	1034	61,11	1,62	263340,9	252,24	155,64
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	24	55	33	60	2,29	10163,2	423,47	184,79
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1020	1637	1001	61,15	1,6	253177,7	248,21	154,66
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	4			1,33	695	231,67	173,75
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	4			1,33	695	231,67	173,75
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	55	65	14	21,54	1,18	8193,28	148,97	126,05
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	7	7			1	1240,4	177,2	177,2
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	46	56	14	25	1,22	6865,08	149,24	122,59
M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2			1	87,8	43,9	43,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	274	510	186	36,47	1,86	38946,45	142,14	76,37

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	228	450	158	35,11	1,97	32174,05	141,11	71,5
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	46	60	28	46,67	1,3	6772,4	147,23	112,87
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	37	71	27	38,03	1,92	16361,9	442,21	230,45
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	37	71	27	38,03	1,92	16361,9	442,21	230,45
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	109	175	77	44	1,61	33424,58	306,65	191
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	109	175	77	44	1,61	33424,58	306,65	191
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	822	976	276	28,28	1,19	86711,45	105,49	88,84
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	391	427	44	10,3	1,09	38612,62	98,75	90,43
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	431	549	232	42,26	1,27	48098,83	111,6	87,61

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		15927	11672	4047	130	53	25	100	73,28	25,41	0,82	0,33	0,16
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	779		578	124	52	25	100		74,2	15,92	6,68	3,21
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	15859	11617	4035	130	52	25	100	73,25	25,44	0,82	0,33	0,16
- Lao động là người nước ngoài	03	7	4	3				100	57,14	42,86			
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	922	610	295	15	2		100	66,16	32	1,63	0,22	
- Nông thôn	02	15005	11062	3752	115	51	25	100	73,72	25,01	0,77	0,34	0,17
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	15927	11672	4047	130	53	25	100	73,28	25,41	0,82	0,33	0,16
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Diêm Điền	01	922	610	295	15	2		100	66,16	32	1,63	0,22	
+ Xã Thụy Tân	02	194	155	38		1		100	79,9	19,59		0,52	
+ Xã Thụy Trường	03	399	328	68	1	1	1	100	82,21	17,04	0,25	0,25	0,25
+ Xã Hồng Quỳnh	04	49	29	20				100	59,18	40,82			
+ Xã Thụy Dũng	05	281	199	82				100	70,82	29,18			
+ Xã Thụy Hồng	06	180	143	37				100	79,44	20,56			
+ Xã Thụy Quỳnh	07	261	210	50	1			100	80,46	19,16	0,38		
+ Xã Thụy An	08	191	185	6				100	96,86	3,14			
+ Xã Thụy Ninh	09	257	214	38	2	2	1	100	83,27	14,79	0,78	0,78	0,39
+ Xã Thụy Hưng	10	281	224	50	3	3	1	100	79,72	17,79	1,07	1,07	0,36
+ Xã Thụy Việt	11	214	188	22	3	1		100	87,85	10,28	1,4	0,47	
+ Xã Thụy Văn	12	492	368	119	3	2		100	74,8	24,19	0,61	0,41	
+ Xã Thụy Xuân	13	853	687	157	7	1	1	100	80,54	18,41	0,82	0,12	0,12

+ Xã Thụy Dương	14	196	113	68	5	6	4	100	57,65	34,69	2,55	3,06	2,04
+ Xã Thụy Trình	15	579	504	70	5			100	87,05	12,09	0,86		
+ Xã Thụy Bình	16	228	125	99	4			100	54,82	43,42	1,75		
+ Xã Thụy Chính	17	471	405	63	3			100	85,99	13,38	0,64		
+ Xã Thụy Dân	18	326	166	152	5	2	1	100	50,92	46,63	1,53	0,61	0,31
+ Xã Thụy Hải	19	341	215	108	5	10	3	100	63,05	31,67	1,47	2,93	0,88
+ Xã Thụy Phúc	20	169	135	30	4			100	79,88	17,75	2,37		
+ Xã Thụy Lương	21	489	407	76	4	2		100	83,23	15,54	0,82	0,41	
+ Xã Thụy Liên	22	230	174	50	5	1		100	75,65	21,74	2,17	0,43	
+ Xã Thụy Duyên	23	272	171	98	1	2		100	62,87	36,03	0,37	0,74	
+ Xã Thụy Hà	24	287	218	64	5			100	75,96	22,3	1,74		
+ Xã Thụy Thanh	25	389	281	90	8	6	4	100	72,24	23,14	2,06	1,54	1,03
+ Xã Thụy Sơn	26	734	412	317	5			100	56,13	43,19	0,68		
+ Xã Thụy Phong	27	1111	626	474	5	2	4	100	56,35	42,66	0,45	0,18	0,36
+ Xã Thái Thương	28	178	133	44	1			100	74,72	24,72	0,56		
+ Xã Thái Nguyên	29	219	117	101			1	100	53,42	46,12			0,46
+ Xã Thái Thủy	30	84	78	6				100	92,86	7,14			
+ Xã Thái Dương	31	180	160	19	1			100	88,89	10,56	0,56		
+ Xã Thái Giang	32	273	221	51	1			100	80,95	18,68	0,37		
+ Xã Thái Hoà	33	218	180	37	1			100	82,57	16,97	0,46		
+ Xã Thái Sơn	34	272	229	42	1			100	84,19	15,44	0,37		
+ Xã Thái Hồng	35	124	101	23				100	81,45	18,55			
+ Xã Thái An	36	195	175	19	1			100	89,74	9,74	0,51		
+ Xã Thái Phúc	37	929	855	69	3	1	1	100	92,03	7,43	0,32	0,11	0,11
+ Xã Thái Hưng	38	294	187	106			1	100	63,61	36,05			0,34
+ Xã Thái Đồ	39	195	53	137	3	2		100	27,18	70,26	1,54	1,03	
+ Xã Thái Xuyên	40	346	234	104	7	1		100	67,63	30,06	2,02	0,29	
+ Xã Thái Hà	41	240	156	82		2		100	65	34,17		0,83	
+ Xã Mỹ Lộc	42	152	102	45	4	1		100	67,11	29,61	2,63	0,66	
+ Xã Thái Tân	43	511	432	77	1		1	100	84,54	15,07	0,2		0,2
+ Xã Thái Thuận	44	178	157	19		2		100	88,2	10,67		1,12	
+ Xã Thái Học	45	214	183	29	2			100	85,51	13,55	0,93		
+ Xã Thái Thịnh	46	379	215	164				100	56,73	43,27			
+ Xã Thái Thành	47	160	123	36			1	100	76,88	22,5			0,63
+ Xã Thái Thọ	48	190	89	96	5			100	46,84	50,53	2,63		

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (341). Huyện Thái Thụy

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15927	12672	11807	865	2	6	3191	56
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	922	685	546	139			237	
- Nông thôn	02	15005	11987	11261	726	2	6	2954	56
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15927	12672	11807	865	2	6	3191	56
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	7915	7379	6858	521	2	2	503	29
- Nữ	02	8012	5293	4949	344		4	2688	27
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	15916	12666	11803	863	2	6	3186	56
- Tày	02	4	2	2				2	
- Thái	03	2	1	1				1	
- Khơ me	05	1	1		1				
- Nùng	07	2						2	
- Ê-Đê	11	2	2	1	1				
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	791	724	562	162	1		66	
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	5857	4768	4342	426		3	1063	23
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	5118	3970	3794	176	1	2	1126	19
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	2077	1612	1555	57			454	11
- Trên 60 tuổi	05	2084	1598	1554	44		1	482	3
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Diêm Điền	01	922	685	546	139			237	

+ Xã Thụy Tân	02	194	166	160	6		1	26	1
+ Xã Thụy Trường	03	399	323	313	10			76	
+ Xã Hồng Quỳnh	04	49	49	49					
+ Xã Thụy Dũng	05	281	281	281					
+ Xã Thụy Hồng	06	180	151	148	3			29	
+ Xã Thụy Quỳnh	07	261	260	253	7			1	
+ Xã Thụy An	08	191	159	149	10			31	1
+ Xã Thụy Ninh	09	257	158	155	3			99	
+ Xã Thụy Hưng	10	281	208	193	15			72	1
+ Xã Thụy Việt	11	214	151	146	5			51	12
+ Xã Thụy Văn	12	492	219	216	3			271	2
+ Xã Thụy Xuân	13	853	598	573	25			255	
+ Xã Thụy Dương	14	196	196	182	14				
+ Xã Thụy Trình	15	579	572	550	22			4	3
+ Xã Thụy Bình	16	228	194	191	3			30	4
+ Xã Thụy Chính	17	471	405	395	10			66	
+ Xã Thụy Dân	18	326	307	301	6			16	3
+ Xã Thụy Hải	19	341	284	262	22			47	10
+ Xã Thụy Phúc	20	169	169	154	15				
+ Xã Thụy Lương	21	489	192	169	23			297	
+ Xã Thụy Liên	22	230	230	217	13				
+ Xã Thụy Duyên	23	272	269	267	2			3	
+ Xã Thụy Hà	24	287	282	270	12	1		4	
+ Xã Thụy Thanh	25	389	388	357	31			1	
+ Xã Thụy Sơn	26	734	599	493	106			135	
+ Xã Thụy Phong	27	1111	681	620	61			428	2
+ Xã Thái Thượng	28	178	178	178					
+ Xã Thái Nguyên	29	219	217	211	6			1	1
+ Xã Thái Thủy	30	84	81	74	7			3	
+ Xã Thái Dương	31	180	114	99	15	1		65	
+ Xã Thái Giang	32	273	198	187	11			75	
+ Xã Thái Hoà	33	218	132	116	16		1	85	
+ Xã Thái Sơn	34	272	272	257	15				
+ Xã Thái Hồng	35	124	124	112	12				
+ Xã Thái An	36	195	96	96			1	98	
+ Xã Thái Phúc	37	929	804	781	23		1	120	4

+ Xã Thái Hưng	38	294	294	286	8				
+ Xã Thái Đô	39	195	191	151	40				4
+ Xã Thái Xuyên	40	346	235	194	41		1	110	
+ Xã Thái Hà	41	240	117	99	18		1	116	6
+ Xã Mỹ Lộc	42	152	151	134	17			1	
+ Xã Thái Tân	43	511	309	285	24			202	
+ Xã Thái Thuận	44	178	177	177					1
+ Xã Thái Học	45	214	212	194	18			2	
+ Xã Thái Thịnh	46	379	245	243	2			134	
+ Xã Thái Thành	47	160	159	159					1
+ Xã Thái Thọ	48	190	190	164	26				

Biểu 01/TB-H342

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		12993	22108	10.539,00	47,67	1,70	4.056.152,37	312,18	183,47
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	874	1473	785,00	53,29	1,69	341.212,99	390,40	231,64
- Nông thôn	02	12119	20635	9.754,00	47,27	1,70	3.714.939,38	306,54	180,03
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	12993	22108	10.539,00	47,67	1,70	4.056.152,37	312,18	183,47
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Tiền Hải	01	874	1473	785,00	53,29	1,69	341.212,99	390,40	231,64
+ Xã Đông Hải	02	300	380	224,00	58,95	1,27	54.116,26	180,39	142,41
+ Xã Đông Trà	03	561	681	482,00	70,78	1,21	81.596,40	145,45	119,82
+ Xã Đông Long	04	219	368	170,00	46,20	1,68	49.274,20	225,00	133,90
+ Xã Đông Quý	05	256	416	201,00	48,32	1,63	86.691,82	338,64	208,39
+ Xã Vũ Lăng	06	219	438	221,00	50,46	2,00	49.064,07	224,04	112,02
+ Xã Đông Xuyên	07	363	641	246,00	38,38	1,77	143.667,10	395,78	224,13
+ Xã Tây Lương	08	295	696	280,00	40,23	2,36	81.603,22	276,62	117,25
+ Xã Tây Ninh	09	181	201	38,00	18,91	1,11	35.584,85	196,60	177,04
+ Xã Đông Trung	10	172	287	119,00	41,46	1,67	69.455,71	403,81	242,01
+ Xã Đông Hoàng	11	325	551	286,00	51,91	1,70	127.376,50	391,93	231,17
+ Xã Đông Minh	12	382	662	338,00	51,06	1,73	219.780,30	575,34	331,99
+ Xã Tây An	13	286	419	248,00	59,19	1,47	50.532,90	176,69	120,60
+ Xã Đông Phong	14	256	461	215,00	46,64	1,80	82.312,70	321,53	178,55
+ Xã An Ninh	15	351	523	286,00	54,68	1,49	71.407,50	203,44	136,53
+ Xã Tây Sơn	16	328	414	228,00	55,07	1,26	115.874,43	353,28	279,89
+ Xã Đông Cơ	17	346	510	292,00	57,25	1,47	120.708,56	348,87	236,68

+ Xã Tây Giang	18	389	580	278,00	47,93	1,49	162.273,26	417,15	279,78
+ Xã Đông Lâm	19	363	559	288,00	51,52	1,54	102.025,55	281,06	182,51
+ Xã Phương Công	20	338	526	283,00	53,80	1,56	66.742,85	197,46	126,89
+ Xã Tây Phong	21	180	374	120,00	32,09	2,08	65.532,20	364,07	175,22
+ Xã Tây Tiên	22	195	351	176,00	50,14	1,80	50.070,00	256,77	142,65
+ Xã Nam Cường	23	151	333	103,00	30,93	2,21	128.217,00	849,12	385,04
+ Xã Vân Trường	24	783	1325	692,00	52,23	1,69	203.912,14	260,42	153,90
+ Xã Nam Thắng	25	524	904	340,00	37,61	1,73	151.740,50	289,58	167,85
+ Xã Nam Chính	26	245	356	112,00	31,46	1,45	65.808,30	268,61	184,85
+ Xã Bắc Hải	27	507	960	505,00	52,60	1,89	161.400,41	318,34	168,13
+ Xã Nam Thịnh	28	259	435	238,00	54,71	1,68	100.109,06	386,52	230,14
+ Xã Nam Hà	29	767	1365	774,00	56,70	1,78	145.096,24	189,17	106,30
+ Xã Nam Thanh	30	531	905	436,00	48,18	1,70	276.454,73	520,63	305,47
+ Xã Nam Trung	31	541	1025	423,00	41,27	1,89	207.404,30	383,37	202,35
+ Xã Nam Hồng	32	347	667	275,00	41,23	1,92	129.090,90	372,02	193,54
+ Xã Nam Hưng	33	309	491	193,00	39,31	1,59	74.754,30	241,92	152,25
+ Xã Nam Hải	34	666	1526	534,00	34,99	2,29	152.188,32	228,51	99,73
+ Xã Nam Phú	35	184	305	110,00	36,07	1,66	33.072,80	179,74	108,44

Biểu 02/TB-H342

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	12993	22108	10539	47,67	1,7	4056152,4	312,18	183,47
B. Khai khoáng	B	1	12	29	4	13,79	2,42	3268,6	272,38	112,71
B08. Khai khoáng khác	B08	2	12	29	4	13,79	2,42	3268,6	272,38	112,71
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	4093	6798	3542	52,1	1,66	766301,74	187,22	112,72
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	854	1355	572	42,21	1,59	119841,53	140,33	88,44
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	443	694	325	46,83	1,57	52602,7	118,74	75,8
C13. Dệt	C13	2	499	527	518	98,29	1,06	18971,8	38,02	36
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	261	695	590	84,89	2,66	77535,53	297,07	111,56
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	1	1			1	368	368	368
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1162	1788	1155	64,6	1,54	107136,24	92,2	59,92
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	21	44	26	59,09	2,1	4317,64	205,6	98,13
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	12	25	5	20	2,08	3082	256,83	123,28
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	2	1	50	2	169	169	84,5
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	5	32	14	43,75	6,4	8666	1733,2	270,81
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	45	189	76	40,21	4,2	23146,4	514,36	122,47
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	514	828	127	15,34	1,61	203087,87	395,11	245,28
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	251	560	105	18,75	2,23	137643,97	548,38	245,79
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	14	40	26	65	2,86	6504,56	464,61	162,61
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	10	18	2	11,11	1,8	3228,5	322,85	179,36

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	10	21	7	33,33	2,1	2891,4	289,14	137,69
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	10	21	7	33,33	2,1	2891,4	289,14	137,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	7	7	3	42,86	1	352	50,29	50,29
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	7	7	3	42,86	1	352	50,29	50,29
F. Xây dựng	F	1	398	2279	368	16,15	5,73	63501	159,55	27,86
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	382	2218	357	16,1	5,81	62897,5	164,65	28,36
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	3	4	1	25	1,33	120	40	30
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	13	57	10	17,54	4,38	483,5	37,19	8,48
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	5853	8854	4921	55,58	1,51	2433591	415,79	274,86
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	347	436	73	16,74	1,26	74372,46	214,33	170,58
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	596	995	517	51,96	1,67	447935,67	751,57	450,19
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	4910	7423	4331	58,35	1,51	1911282,9	389,26	257,48
H. Vận tải kho bãi	H	1	562	818	83	10,15	1,46	380071,9	676,28	464,64
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	555	801	80	9,99	1,44	377070	679,41	470,75
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	5	14	1	7,14	2,8	2608,9	521,78	186,35
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	2	3	2	66,67	1,5	393	196,5	131
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1091	1879	1106	58,86	1,72	268753,6	246,34	143,03
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	25	65	33	50,77	2,6	8679,52	347,18	133,53
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1066	1814	1073	59,15	1,7	260074,08	243,97	143,37
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	5	1	20	1,67	1502,2	500,73	300,44
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	5	1	20	1,67	1502,2	500,73	300,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1	1			1	24	24	24
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1	1			1	24	24	24
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	43	70	23	32,86	1,63	9111	211,88	130,16
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	6	14	3	21,43	2,33	1908,2	318,03	136,3

M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	30	49	19	38,78	1,63	6604,8	220,16	134,79
M75. Hoạt động thú y	M75	2	7	7	1	14,29	1	598	85,43	85,43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	239	467	185	39,61	1,95	37952,8	158,8	81,27
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	196	401	152	37,91	2,05	32653,1	166,6	81,43
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	43	66	33	50	1,53	5299,7	123,25	80,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	35	64	28	43,75	1,83	9238,4	263,95	144,35
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	35	64	28	43,75	1,83	9238,4	263,95	144,35
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	73	124	56	45,16	1,7	14696,55	201,32	118,52
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	3	3	2	66,67	1	420	140	140
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	70	121	54	44,63	1,73	14276,55	203,95	117,99
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	573	692	212	30,64	1,21	64896,14	113,26	93,78
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	269	292	31	10,62	1,09	24836,98	92,33	85,06
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	304	400	181	45,25	1,32	40059,16	131,77	100,15

Biểu 03/TB-H342

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		635	2624	556	21,19	4,13	99775,8	157,13	38,02
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	18	21	12	57,14	1,17	1620	90	77,14
- Nông thôn	02	617	2603	544	20,9	4,22	98155,8	159,09	37,71
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	635	2624	556	21,19	4,13	99775,8	157,13	38,02
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Tiền Hải	01	18	21	12	57,14	1,17	1620	90	77,14
+ Xã Đông Hải	02								
+ Xã Đông Trà	03	9	83	25	30,12	9,22	1567	174,11	18,88
+ Xã Vũ Lăng	06	11	43	6	13,95	3,91	168	15,27	3,91
+ Xã Đông Xuyên	07	108	212	42	19,81	1,96	35054	324,57	165,35
+ Xã Tây Lương	08	61	337	145	43,03	5,52	2657,8	43,57	7,89
+ Xã Đông Trung	10	5	20	5	25	4			
+ Xã Đông Hoàng	11	50	75	37	49,33	1,5	4498	89,96	59,97
+ Xã Tây Sơn	16	22	25	15	60	1,14	1848	84	73,92
+ Xã Đông Lâm	19	11	11			1			
+ Xã Phương Công	20	14	14			1			
+ Xã Tây Phong	21	14	128	35	27,34	9,14			
+ Xã Tây Tiên	22	39	100	40	40	2,56	7180	184,1	71,8
+ Xã Nam Cường	23	22	133	26	19,55	6,05	11579	526,32	87,06
+ Xã Nam Thắng	25	34	200	39	19,5	5,88	9225	271,32	46,13
+ Xã Nam Chính	26	17	38	10	26,32	2,24	2431	143	63,97
+ Xã Bắc Hải	27	12	122	39	31,97	10,17			
+ Xã Nam Hà	29	35	229	14	6,11	6,54	13436	383,89	58,67

+ Xã Nam Thanh	30	17	17			1	1134	66,71	66,71
+ Xã Nam Hồng	32	34	130	29	22,31	3,82	2757,5	81,1	21,21
+ Xã Nam Hưng	33	22	106	29	27,36	4,82	3466	157,55	32,7
+ Xã Nam Hải	34	55	505			9,18	170	3,09	0,34
+ Xã Nam Phú	35	25	75	8	10,67	3	984,5	39,38	13,13

Biểu 04/TB-H342

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	635	2624	556	21,19	4,13	99775,8	157,13	38,02
B. Khai khoáng	B	1	7	20			2,86	3102	443,14	155,1
B08. Khai khoáng khác	B08	2	7	20			2,86	3102	443,14	155,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	10	13	1	7,69	1,3	560	56	43,08
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	9	12			1,33	360	40	30
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1	1	1	100	1	200	200	200
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	5	5	2	40	1	177	35,4	35,4
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	5	5	2	40	1	177	35,4	35,4
F. Xây dựng	F	1	398	2279	368	16,15	5,73	63501	159,55	27,86
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	382	2218	357	16,1	5,81	62897,5	164,65	28,36
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	2	3	4	1	25	1,33	120	40	30
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	13	57	10	17,54	4,38	483,5	37,19	8,48
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	165	241	154	63,9	1,46	27661,8	167,65	114,78
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	1	1	1	100	1	77	77	77
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	164	240	153	63,75	1,46	27584,8	168,2	114,94
H. Vận tải kho bãi	H	1	14	15			1,07	547	39,07	36,47

H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	14	15			1,07	547	39,07	36,47
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	29	41	28	68,29	1,41	3433	118,38	83,73
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	29	41	28	68,29	1,41	3433	118,38	83,73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	3	6	1	16,67	2	290	96,67	48,33
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	3	6	1	16,67	2	290	96,67	48,33
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	3	3	2	66,67	1	420	140	140
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2	3	3	2	66,67	1	420	140	140
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2								
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	1	1			1	84	84	84
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	1	1			1	84	84	84
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2								

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		12358	19484	9983	51,24	1,58	3956376,57	320,15	203,06
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	856	1452	773	53,24	1,7	339592,99	396,72	233,88
- Nông thôn	02	11502	18032	9210	51,08	1,57	3616783,58	314,45	200,58
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	12358	19484	9983	51,24	1,58	3956376,57	320,15	203,06
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Tiền Hải	01	856	1452	773	53,24	1,7	339592,99	396,72	233,88
+ Xã Đông Hải	02	300	380	224	58,95	1,27	54116,26	180,39	142,41
+ Xã Đông Trà	03	552	598	457	76,42	1,08	80029,4	144,98	133,83
+ Xã Đông Long	04	219	368	170	46,2	1,68	49274,2	225	133,9
+ Xã Đông Quý	05	256	416	201	48,32	1,63	86691,82	338,64	208,39
+ Xã Vũ Lăng	06	208	395	215	54,43	1,9	48896,07	235,08	123,79
+ Xã Đông Xuyên	07	255	429	204	47,55	1,68	108613,1	425,93	253,18
+ Xã Tây Lương	08	234	359	135	37,6	1,53	78945,42	337,37	219,9
+ Xã Tây Ninh	09	181	201	38	18,91	1,11	35584,85	196,6	177,04
+ Xã Đông Trung	10	167	267	114	42,7	1,6	69455,71	415,9	260,13
+ Xã Đông Hoàng	11	275	476	249	52,31	1,73	122878,5	446,83	258,15
+ Xã Đông Minh	12	382	662	338	51,06	1,73	219780,3	575,34	331,99
+ Xã Tây An	13	286	419	248	59,19	1,47	50532,9	176,69	120,6
+ Xã Đông Phong	14	256	461	215	46,64	1,8	82312,7	321,53	178,55
+ Xã An Ninh	15	351	523	286	54,68	1,49	71407,5	203,44	136,53
+ Xã Tây Sơn	16	306	389	213	54,76	1,27	114026,43	372,64	293,13
+ Xã Đông Cơ	17	346	510	292	57,25	1,47	120708,56	348,87	236,68
+ Xã Tây Giang	18	389	580	278	47,93	1,49	162273,26	417,15	279,78
+ Xã Đông Lâm	19	352	548	288	52,55	1,56	102025,55	289,85	186,18

+ Xã Phương Công	20	324	512	283	55,27	1,58	66742,85	206	130,36
+ Xã Tây Phong	21	166	246	85	34,55	1,48	65532,2	394,77	266,39
+ Xã Tây Tiến	22	156	251	136	54,18	1,61	42890	274,94	170,88
+ Xã Nam Cường	23	129	200	77	38,5	1,55	116638	904,17	583,19
+ Xã Vân Trường	24	783	1325	692	52,23	1,69	203912,14	260,42	153,9
+ Xã Nam Thắng	25	490	704	301	42,76	1,44	142515,5	290,85	202,44
+ Xã Nam Chính	26	228	318	102	32,08	1,39	63377,3	277,97	199,3
+ Xã Bắc Hải	27	495	838	466	55,61	1,69	161400,41	326,06	192,6
+ Xã Nam Thịnh	28	259	435	238	54,71	1,68	100109,06	386,52	230,14
+ Xã Nam Hà	29	732	1136	760	66,9	1,55	131660,24	179,86	115,9
+ Xã Nam Thanh	30	514	888	436	49,1	1,73	275320,73	535,64	310,05
+ Xã Nam Trung	31	541	1025	423	41,27	1,89	207404,3	383,37	202,35
+ Xã Nam Hồng	32	313	537	246	45,81	1,72	126333,4	403,62	235,26
+ Xã Nam Hưng	33	287	385	164	42,6	1,34	71288,3	248,39	185,16
+ Xã Nam Hải	34	611	1021	534	52,3	1,67	152018,32	248,8	148,89
+ Xã Nam Phú	35	159	230	102	44,35	1,45	32088,3	201,81	139,51

Biểu 06/TB-H342

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	12358	19484	9983	51,24	1,58	3956376,6	320,15	203,06
B. Khai khoáng	B	1	5	9	4	44,44	1,8	166,6	33,32	18,51
B08. Khai khoáng khác	B08	2	5	9	4	44,44	1,8	166,6	33,32	18,51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	4083	6785	3541	52,19	1,66	765741,74	187,54	112,86
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	845	1343	572	42,59	1,59	119481,53	141,4	88,97
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	443	694	325	46,83	1,57	52602,7	118,74	75,8
C13. Dệt	C13	2	499	527	518	98,29	1,06	18971,8	38,02	36
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	261	695	590	84,89	2,66	77535,53	297,07	111,56
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	1	1			1	368	368	368
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	1161	1787	1154	64,58	1,54	106936,24	92,11	59,84
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	21	44	26	59,09	2,1	4317,64	205,6	98,13
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	12	25	5	20	2,08	3082	256,83	123,28
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	2	1	50	2	169	169	84,5
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	5	32	14	43,75	6,4	8666	1733,2	270,81
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	45	189	76	40,21	4,2	23146,4	514,36	122,47
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	514	828	127	15,34	1,61	203087,87	395,11	245,28
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	251	560	105	18,75	2,23	137643,97	548,38	245,79
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	14	40	26	65	2,86	6504,56	464,61	162,61
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	10	18	2	11,11	1,8	3228,5	322,85	179,36

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	10	21	7	33,33	2,1	2891,4	289,14	137,69
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	10	21	7	33,33	2,1	2891,4	289,14	137,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	2	2	1	50	1	175	87,5	87,5
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	2	2	1	50	1	175	87,5	87,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	5688	8613	4767	55,35	1,51	2405929,2	422,98	279,34
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	347	436	73	16,74	1,26	74372,46	214,33	170,58
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	595	994	516	51,91	1,67	447858,67	752,7	450,56
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	4746	7183	4178	58,17	1,51	1883698,1	396,9	262,24
H. Vận tải kho bãi	H	1	548	803	83	10,34	1,47	379524,9	692,56	472,63
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	541	786	80	10,18	1,45	376523	695,98	479,04
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	5	14	1	7,14	2,8	2608,9	521,78	186,35
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	2	3	2	66,67	1,5	393	196,5	131
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1062	1838	1078	58,65	1,73	265320,6	249,83	144,35
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	25	65	33	50,77	2,6	8679,52	347,18	133,53
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1037	1773	1045	58,94	1,71	256641,08	247,48	144,75
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	3	5	1	20	1,67	1502,2	500,73	300,44
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	3	5	1	20	1,67	1502,2	500,73	300,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1	1			1	24	24	24
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1	1			1	24	24	24
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	43	70	23	32,86	1,63	9111	211,88	130,16
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	6	14	3	21,43	2,33	1908,2	318,03	136,3
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	30	49	19	38,78	1,63	6604,8	220,16	134,79
M75. Hoạt động thú y	M75	2	7	7	1	14,29	1	598	85,43	85,43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	236	461	184	39,91	1,95	37662,8	159,59	81,7

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	193	395	151	38,23	2,05	32363,1	167,68	81,93
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	43	66	33	50	1,53	5299,7	123,25	80,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	35	64	28	43,75	1,83	9238,4	263,95	144,35
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	35	64	28	43,75	1,83	9238,4	263,95	144,35
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	70	121	54	44,63	1,73	14276,55	203,95	117,99
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	R92	2								
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	70	121	54	44,63	1,73	14276,55	203,95	117,99
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	572	691	212	30,68	1,21	64812,14	113,31	93,79
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	268	291	31	10,65	1,09	24752,98	92,36	85,06
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	304	400	181	45,25	1,32	40059,16	131,77	100,15

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		12358	6801	5426	95	25	11	100	55,03	43,91	0,77	0,2	0,09
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	819		691	92	25	11	100		84,37	11,23	3,05	1,34
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	12326	6780	5416	95	24	11	100	55,01	43,94	0,77	0,19	0,09
- Lao động là người nước ngoài	03	17	14	3				100	82,35	17,65			
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	856	433	406	16	1		100	50,58	47,43	1,87	0,12	
- Nông thôn	02	11502	6368	5020	79	24	11	100	55,36	43,64	0,69	0,21	0,1
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	12358	6801	5426	95	25	11	100	55,03	43,91	0,77	0,2	0,09
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Tiền Hải	01	856	433	406	16	1		100	50,58	47,43	1,87	0,12	
+ Xã Đông Hải	02	300	222	78				100	74	26			
+ Xã Đông Trà	03	552	512	40				100	92,75	7,25			
+ Xã Đông Long	04	219	75	144				100	34,25	65,75			
+ Xã Đông Quý	05	256	110	145	1			100	42,97	56,64	0,39		
+ Xã Vũ Lăng	06	208	122	80	2		4	100	58,65	38,46	0,96		1,92
+ Xã Đông Xuyên	07	255	106	148		1		100	41,57	58,04		0,39	
+ Xã Tây Lương	08	234	141	89	4			100	60,26	38,03	1,71		
+ Xã Tây Ninh	09	181	165	16				100	91,16	8,84			
+ Xã Đông Trung	10	167	96	67	4			100	57,49	40,12	2,4		
+ Xã Đông Hoàng	11	275	133	139		3		100	48,36	50,55		1,09	
+ Xã Đông Minh	12	382	161	215	6			100	42,15	56,28	1,57		

+ Xã Tây An	13	286	187	97	2			100	65,38	33,92	0,7		
+ Xã Đông Phong	14	256	91	161	4			100	35,55	62,89	1,56		
+ Xã An Ninh	15	351	217	129	3	2		100	61,82	36,75	0,85	0,57	
+ Xã Tây Sơn	16	306	232	74				100	75,82	24,18			
+ Xã Đông Cơ	17	346	210	134	1	1		100	60,69	38,73	0,29	0,29	
+ Xã Tây Giang	18	389	242	142	4	1		100	62,21	36,5	1,03	0,26	
+ Xã Đông Lâm	19	352	171	181				100	48,58	51,42			
+ Xã Phương Công	20	324	140	184				100	43,21	56,79			
+ Xã Tây Phong	21	166	102	63	1			100	61,45	37,95	0,6		
+ Xã Tây Tiên	22	156	67	89				100	42,95	57,05			
+ Xã Nam Cường	23	129	90	35	3	1		100	69,77	27,13	2,33	0,78	
+ Xã Vân Trường	24	783	344	428	5	6		100	43,93	54,66	0,64	0,77	
+ Xã Nam Thắng	25	490	306	182	2			100	62,45	37,14	0,41		
+ Xã Nam Chính	26	228	154	72	2			100	67,54	31,58	0,88		
+ Xã Bắc Hải	27	495	257	232	2	1	3	100	51,92	46,87	0,4	0,2	0,61
+ Xã Nam Thịnh	28	259	151	100	5	3		100	58,3	38,61	1,93	1,16	
+ Xã Nam Hà	29	732	404	319	6	2	1	100	55,19	43,58	0,82	0,27	0,14
+ Xã Nam Thanh	30	514	272	232	9		1	100	52,92	45,14	1,75		0,19
+ Xã Nam Trung	31	541	144	394	3			100	26,62	72,83	0,55		
+ Xã Nam Hồng	32	313	130	178	5			100	41,53	56,87	1,6		
+ Xã Nam Hưng	33	287	205	82				100	71,43	28,57			
+ Xã Nam Hải	34	611	321	280	5	3	2	100	52,54	45,83	0,82	0,49	0,33
+ Xã Nam Phú	35	159	88	71				100	55,35	44,65			

Biểu 08/TB-H342

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (342). Huyện Tiền Hải

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		12358	11083	10590	493	1		1268	6
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	856	758	628	130			98	
- Nông thôn	02	11502	10325	9962	363	1		1170	6
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	12358	11083	10590	493	1		1268	6
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	7602	7385	7062	323	1		211	5
- Nữ	02	4756	3698	3528	170			1057	1
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	12348	11075	10583	492	1		1266	6
- Tày	02	5	4	4				1	
- Thái	03	1	1	1					
- Khơ me	05	1	1		1				
- Ba-Na	12	1						1	
- Thổ	21	1	1	1					
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	585	562	494	68			23	
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	4813	4419	4167	252			392	2
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	4012	3537	3446	91			472	3
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	1518	1328	1282	46			189	1
- Trên 60 tuổi	05	1430	1237	1201	36	1		192	
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Tiền Hải	01	856	758	628	130			98	

+ Xã Đông Hải	02	300	299	298	1			1
+ Xã Đông Trà	03	552	539	529	10		13	
+ Xã Đông Long	04	219	217	210	7		2	
+ Xã Đông Quý	05	256	253	252	1		3	
+ Xã Vũ Lăng	06	208	182	170	12		26	
+ Xã Đông Xuyên	07	255	255	245	10			
+ Xã Tây Lương	08	234	234	229	5			
+ Xã Tây Ninh	09	181	181	172	9			
+ Xã Đông Trung	10	167	151	143	8		16	
+ Xã Đông Hoàng	11	275	254	253	1		21	
+ Xã Đông Minh	12	382	328	317	11		54	
+ Xã Tây An	13	286	270	262	8		16	
+ Xã Đông Phong	14	256	254	229	25		2	
+ Xã An Ninh	15	351	265	245	20		86	
+ Xã Tây Sơn	16	306	228	214	14		78	
+ Xã Đông Cơ	17	346	257	253	4		89	
+ Xã Tây Giang	18	389	342	324	18		46	1
+ Xã Đông Lâm	19	352	285	268	17		67	
+ Xã Phương Công	20	324	265	250	15		59	
+ Xã Tây Phong	21	166	166	161	5			
+ Xã Tây Tiến	22	156	155	152	3		1	
+ Xã Nam Cường	23	129	129	122	7			
+ Xã Vân Trường	24	783	666	658	8		117	
+ Xã Nam Thắng	25	490	452	448	4		38	
+ Xã Nam Chính	26	228	226	207	19		2	
+ Xã Bắc Hải	27	495	421	412	9		74	
+ Xã Nam Thịnh	28	259	257	245	12		2	
+ Xã Nam Hà	29	732	698	695	3		34	
+ Xã Nam Thanh	30	514	361	346	15		151	2
+ Xã Nam Trung	31	541	500	478	22		41	
+ Xã Nam Hồng	32	313	294	276	18		19	
+ Xã Nam Hưng	33	287	266	253	13	1	20	
+ Xã Nam Hải	34	611	516	493	23		93	2
+ Xã Nam Phú	35	159	159	153	6			

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		16012	30225	14.340,00	47,44	1,89	5.831.400,90	364,19	192,93
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	932	1576	766,00	48,60	1,69	428.097,10	459,33	271,64
- Nông thôn	02	15080	28649	13.574,00	47,38	1,90	5.403.303,81	358,31	188,60
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	16012	30225	14.340,00	47,44	1,89	5.831.400,90	364,19	192,93
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Thanh Nê	01	932	1576	766,00	48,60	1,69	428.097,10	459,33	271,64
+ Xã Trà Giang	02	211	372	166,00	44,62	1,76	50.564,70	239,64	135,93
+ Xã Quốc Tuấn	03	471	1083	534,00	49,31	2,30	170.690,20	362,40	157,61
+ Xã An Bình	04	199	438	208,00	47,49	2,20	33.996,09	170,83	77,62
+ Xã Vũ Tây	05	684	1248	654,00	52,40	1,82	211.319,94	308,95	169,33
+ Xã Hồng Thái	06	554	2486	899,00	36,16	4,49	284.717,00	513,93	114,53
+ Xã Bình Nguyên	07	598	1082	488,00	45,10	1,81	376.184,45	629,07	347,68
+ Xã Vũ Sơn	08	94	244	47,00	19,26	2,60	26.111,69	277,78	107,02
+ Xã Lê Lợi	09	852	1751	951,00	54,31	2,06	383.919,39	450,61	219,26
+ Xã Quyết Tiến	10	250	333	212,00	63,66	1,33	19.129,98	76,52	57,45
+ Xã Vũ Lễ	11	329	488	235,00	48,16	1,48	192.746,22	585,85	394,97
+ Xã Thanh Tân	12	487	997	461,00	46,24	2,05	138.920,33	285,26	139,34
+ Xã Thượng Hiền	13	237	436	190,00	43,58	1,84	82.318,07	347,33	188,80
+ Xã Nam Cao	14	749	1150	651,00	56,61	1,54	190.269,32	254,03	165,45
+ Xã Đình Phùng	15	311	656	321,00	48,93	2,11	103.799,17	333,76	158,23
+ Xã Vũ Ninh	16	576	1291	516,00	39,97	2,24	278.227,66	483,03	215,51
+ Xã Vũ An	17	218	567	222,00	39,15	2,60	57.570,50	264,08	101,54
+ Xã Quang Lịch	18	255	548	198,00	36,13	2,15	139.549,43	547,25	254,65
+ Xã Hòa Bình	19	373	468	296,00	63,25	1,25	58.216,30	156,08	124,39

+ Xã Bình Minh	20	447	686	320,00	46,65	1,53	164.317,66	367,60	239,53
+ Xã Vũ Quý	21	505	924	490,00	53,03	1,83	144.332,00	285,81	156,20
+ Xã Quang Bình	22	697	944	437,00	46,29	1,35	221.253,68	317,44	234,38
+ Xã An Bồi	23	316	564	256,00	45,39	1,78	157.675,43	498,97	279,57
+ Xã Vũ Trung	24	523	1006	566,00	56,26	1,92	150.610,66	287,97	149,71
+ Xã Vũ Thắng	25	222	413	171,00	41,40	1,86	73.407,42	330,66	177,74
+ Xã Vũ Công	26	209	406	168,00	41,38	1,94	143.794,80	688,01	354,17
+ Xã Vũ Hòa	27	523	911	427,00	46,87	1,74	397.397,10	759,84	436,22
+ Xã Quang Minh	28	368	607	322,00	53,05	1,65	92.507,18	251,38	152,40
+ Xã Quang Trung	29	285	720	240,00	33,33	2,53	80.628,75	282,91	111,98
+ Xã Minh Hưng	30	164	278	150,00	53,96	1,70	36.136,09	220,34	129,99
+ Xã Quang Hưng	31	509	694	425,00	61,24	1,36	147.500,97	289,79	212,54
+ Xã Vũ Bình	32	250	483	126,00	26,09	1,93	110.348,51	441,39	228,46
+ Xã Minh Tân	33	324	1099	428,00	38,94	3,39	147.069,74	453,92	133,82
+ Xã Nam Bình	34	305	658	323,00	49,09	2,16	86.668,02	284,16	131,71
+ Xã Bình Thanh	35	705	854	548,00	64,17	1,21	208.251,00	295,39	243,85
+ Xã Bình Định	36	784	973	453,00	46,56	1,24	129.438,72	165,10	133,03
+ Xã Hồng Tiên	37	496	791	475,00	60,05	1,59	113.715,65	229,27	143,76

Biểu 02/TB-H343

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	16012	30225	14340	47,44	1,89	5831401	364,19	192,93
B. Khai khoáng	B	1	13	55	2	3,64	4,23	4051	311,62	73,65
B08. Khai khoáng khác	B08	2	13	55	2	3,64	4,23	4051	311,62	73,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5608	10594	5809	54,83	1,89	1199218	213,84	113,2
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	937	1284	453	35,28	1,37	102504,9	109,4	79,83
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	525	689	328	47,61	1,31	53300,41	101,52	77,36
C13. Dệt	C13	2	1376	1666	1516	91	1,21	59088,41	42,94	35,47
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	381	905	799	88,29	2,38	87004,26	228,36	96,14
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	5	9	4	44,44	1,8	985,4	197,08	109,49
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	963	1468	938	63,9	1,52	162629,9	168,88	110,78
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	138	299	213	71,24	2,17	37529,72	271,95	125,52
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	5	8	3	37,5	1,6	1580,4	316,08	197,55
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	2	1	50	2	165	165	82,5
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	27	148	118	79,73	5,48	7308,93	270,7	49,38
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	59	238	119	50	4,03	37840,54	641,37	158,99
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	1	3	1	33,33	3	740	740	246,67
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	528	958	215	22,44	1,81	225960,8	427,96	235,87
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	1	1			1	390	390	390
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	241	531	144	27,12	2,2	152190,7	631,5	286,61
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	415	2378	957	40,24	5,73	269218,8	648,72	113,21

C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	5	7			1,4	780,1	156,02	111,44
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	139	234	168	71,79	1,68	8185,58	58,89	34,98
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	1	5	1	20	5	650	650	130
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	138	229	167	72,93	1,66	7535,58	54,61	32,91
F. Xây dựng	F	1	754	6016	1350	22,44	7,98	438974,7	582,19	72,97
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	704	5864	1306	22,27	8,33	431208,5	612,51	73,53
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	50	152	44	28,95	3,04	7766,2	155,32	51,09
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	6743	9159	5375	58,69	1,36	3367205	499,36	367,64
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	283	337	44	13,06	1,19	72652,54	256,72	215,59
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	941	1325	625	47,17	1,41	1139380	1210,82	859,91
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5519	7497	4706	62,77	1,36	2155173	390,5	287,47
H. Vận tải kho bãi	H	1	628	867	98	11,3	1,38	270179,8	430,22	311,63
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	561	726	65	8,95	1,29	240566,3	428,82	331,36
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	67	141	33	23,4	2,1	29613,5	441,99	210,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1121	1876	1101	58,69	1,67	375627,5	335,08	200,23
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	14	41	25	60,98	2,93	8061,4	575,81	196,62
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1107	1835	1076	58,64	1,66	367566,1	332,04	200,31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	4	7	4	57,14	1,75	1931,2	482,8	275,89
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	4	7	4	57,14	1,75	1931,2	482,8	275,89
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1	1			1	280,6	280,6	280,6
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1	1			1	280,6	280,6	280,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	44	56	19	33,93	1,27	5749,18	130,66	102,66
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	8	12	3	25	1,5	1699	212,38	141,58
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	28	36	14	38,89	1,29	3339,48	119,27	92,76
M75. Hoạt động thú y	M75	2	8	8	2	25	1	710,7	88,84	88,84

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	216	431	161	37,35	2	55963,87	259,09	129,85
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	169	365	126	34,52	2,16	50912,64	301,26	139,49
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	47	66	35	53,03	1,4	5051,23	107,47	76,53
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	34	51	16	31,37	1,5	11648	342,59	228,39
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	34	51	16	31,37	1,5	11648	342,59	228,39
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	81	151	67	44,37	1,86	20518,75	253,32	135,89
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	81	151	67	44,37	1,86	20518,75	253,32	135,89
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	626	727	170	23,38	1,16	71867,86	114,8	98,86
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	303	322	17	5,28	1,06	33134,74	109,36	102,9
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	323	405	153	37,78	1,25	38733,12	119,92	95,64

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		863	6134	1403	22,87	7,11	445829,5	516,6	72,68
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	79	362	66	18,23	4,58	22264,3	281,83	61,5
- Nông thôn	02	784	5772	1337	23,16	7,36	423565,2	540,26	73,38
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	863	6134	1403	22,87	7,11	445829,5	516,6	72,68
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Thanh Nê	01	79	362	66	18,23	4,58	22264,3	281,83	61,5
+ Xã Trà Giang	02	4	45	10	22,22	11,25	4620	1155	102,67
+ Xã Quốc Tuấn	03	13	115	21	18,26	8,85	8000	615,38	69,57
+ Xã An Bình	04	18	148	25	16,89	8,22	8160	453,33	55,14
+ Xã Vũ Tây	05	19	334	131	39,22	17,58	22810,5	1200,55	68,29
+ Xã Hồng Thái	06	34	264	40	15,15	7,76	17355	510,44	65,74
+ Xã Bình Nguyên	07	68	307	60	19,54	4,51	27841	409,43	90,69
+ Xã Vũ Sơn	08	14	105	12	11,43	7,5	7500	535,71	71,43
+ Xã Lê Lợi	09	45	226	67	29,65	5,02	16625	369,44	73,56
+ Xã Quyết Tiến	10	6	52	5	9,62	8,67	4450	741,67	85,58
+ Xã Thanh Tân	12	26	225	38	16,89	8,65	17500	673,08	77,78
+ Xã Thượng Hiền	13	14	105	17	16,19	7,5	6080	434,29	57,9
+ Xã Nam Cao	14	28	183	39	21,31	6,54	12673,5	452,63	69,25
+ Xã Đình Phùng	15	12	203	29	14,29	16,92	17780	1481,67	87,59
+ Xã Vũ Ninh	16	48	329	50	15,2	6,85	26225	546,35	79,71
+ Xã Vũ An	17	40	265	70	26,42	6,63	10107	252,68	38,14
+ Xã Quang Lịch	18	31	188	39	20,74	6,06	15774,5	508,85	83,91
+ Xã Hòa Bình	19	9	40	6	15	4,44	3219,6	357,73	80,49

+ Xã Bình Minh	20	25	145	44	30,34	5,8	11886	475,44	81,97
+ Xã Vũ Quý	21	15	98	14	14,29	6,53	7190,4	479,36	73,37
+ Xã An Bồi	23	31	149	41	27,52	4,81	18510	597,1	124,23
+ Xã Vũ Trung	24	28	184	36	19,57	6,57	12258	437,79	66,62
+ Xã Vũ Thắng	25	18	134	36	26,87	7,44	7305	405,83	54,51
+ Xã Vũ Công	26	15	110	37	33,64	7,33	5976	398,4	54,33
+ Xã Vũ Hòa	27	38	188	54	28,72	4,95	12142,7	319,54	64,59
+ Xã Quang Minh	28	14	134	38	28,36	9,57	8820	630	65,82
+ Xã Quang Trung	29	33	264	50	18,94	8	20440	619,39	77,42
+ Xã Minh Hưng	30	1	10	2	20	10	640	640	64
+ Xã Quang Hưng	31	7	56	13	23,21	8	5880	840	105
+ Xã Vũ Bình	32	31	191	40	20,94	6,16	12400	400	64,92
+ Xã Minh Tân	33	53	618	199	32,2	11,66	43436	819,55	70,28
+ Xã Nam Bình	34	18	145	35	24,14	8,06	13920	773,33	96
+ Xã Hồng Tiến	37	28	212	39	18,4	7,57	16040	572,86	75,66

Biểu 04/TB-H343

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	863	6134	1403	22,87	7,11	445829,5	516,6	72,68
F. Xây dựng	F	1	754	6016	1350	22,44	7,98	438974,7	582,19	72,97
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	704	5864	1306	22,27	8,33	431208,5	612,51	73,53
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	50	152	44	28,95	3,04	7766,2	155,32	51,09
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	53	55	44	80	1,04	3972,2	74,95	72,22
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2								
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	32	32	27	84,38	1	2553	79,78	79,78
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	21	23	17	73,91	1,1	1419,2	67,58	61,7
H. Vận tải kho bãi	H	1	56	63	9	14,29	1,13	2882,6	51,48	45,76
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	56	63	9	14,29	1,13	2882,6	51,48	45,76

Biểu 05/TB-H343**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN****(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)****(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương**

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15149	24091	12937	53,7	1,59	5385571,4	355,51	223,55
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	853	1214	700	57,66	1,42	405832,8	475,77	334,29
- Nông thôn	02	14296	22877	12237	53,49	1,6	4979738,6	348,33	217,67
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15149	24091	12937	53,7	1,59	5385571,4	355,51	223,55
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Thanh Nê	01	853	1214	700	57,66	1,42	405832,8	475,77	334,29
+ Xã Trà Giang	02	207	327	156	47,71	1,58	45944,7	221,96	140,5
+ Xã Quốc Tuấn	03	458	968	513	53	2,11	162690,2	355,22	168,07
+ Xã An Bình	04	181	290	183	63,1	1,6	25836,09	142,74	89,09
+ Xã Vũ Tây	05	665	914	523	57,22	1,37	188509,44	283,47	206,25
+ Xã Hồng Thái	06	520	2222	859	38,66	4,27	267362	514,16	120,32
+ Xã Bình Nguyên	07	530	775	428	55,23	1,46	348343,45	657,25	449,48
+ Xã Vũ Sơn	08	80	139	35	25,18	1,74	18611,69	232,65	133,9
+ Xã Lê Lợi	09	807	1525	884	57,97	1,89	367294,39	455,14	240,85
+ Xã Quyết Tiến	10	244	281	207	73,67	1,15	14679,98	60,16	52,24
+ Xã Vũ Lễ	11	329	488	235	48,16	1,48	192746,22	585,85	394,97
+ Xã Thanh Tân	12	461	772	423	54,79	1,67	121420,33	263,38	157,28
+ Xã Thượng Hiền	13	223	331	173	52,27	1,48	76238,07	341,87	230,33
+ Xã Nam Cao	14	721	967	612	63,29	1,34	177595,82	246,32	183,66
+ Xã Đình Phùng	15	299	453	292	64,46	1,52	86019,17	287,69	189,89
+ Xã Vũ Ninh	16	528	962	466	48,44	1,82	252002,66	477,28	261,96
+ Xã Vũ An	17	178	302	152	50,33	1,7	47463,5	266,65	157,16
+ Xã Quang Lịch	18	224	360	159	44,17	1,61	123774,93	552,57	343,82
+ Xã Hòa Bình	19	364	428	290	67,76	1,18	54996,7	151,09	128,5

+ Xã Bình Minh	20	422	541	276	51,02	1,28	152431,66	361,21	281,76
+ Xã Vũ Quý	21	490	826	476	57,63	1,69	137141,6	279,88	166,03
+ Xã Quang Bình	22	697	944	437	46,29	1,35	221253,68	317,44	234,38
+ Xã An Bồi	23	285	415	215	51,81	1,46	139165,43	488,3	335,34
+ Xã Vũ Trung	24	495	822	530	64,48	1,66	138352,66	279,5	168,31
+ Xã Vũ Thắng	25	204	279	135	48,39	1,37	66102,42	324,03	236,93
+ Xã Vũ Công	26	194	296	131	44,26	1,53	137818,8	710,41	465,6
+ Xã Vũ Hòa	27	485	723	373	51,59	1,49	385254,4	794,34	532,86
+ Xã Quang Minh	28	354	473	284	60,04	1,34	83687,18	236,4	176,93
+ Xã Quang Trung	29	252	456	190	41,67	1,81	60188,75	238,84	131,99
+ Xã Minh Hưng	30	163	268	148	55,22	1,64	35496,09	217,77	132,45
+ Xã Quang Hưng	31	502	638	412	64,58	1,27	141620,97	282,11	221,98
+ Xã Vũ Bình	32	219	292	86	29,45	1,33	97948,51	447,25	335,44
+ Xã Minh Tân	33	271	481	229	47,61	1,77	103633,74	382,41	215,45
+ Xã Nam Bình	34	287	513	288	56,14	1,79	72748,02	253,48	141,81
+ Xã Bình Thanh	35	705	854	548	64,17	1,21	208251	295,39	243,85
+ Xã Bình Định	36	784	973	453	46,56	1,24	129438,72	165,1	133,03
+ Xã Hồng Tiên	37	468	579	436	75,3	1,24	97675,65	208,71	168,7

Biểu 06/TB-H343

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	15149	24091	12937	53,7	1,59	5385571	355,51	223,55
B. Khai khoáng	B	1	13	55	2	3,64	4,23	4051	311,62	73,65
B08. Khai khoáng khác	B08	2	13	55	2	3,64	4,23	4051	311,62	73,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	5608	10594	5809	54,83	1,89	1199218	213,84	113,2
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	937	1284	453	35,28	1,37	102504,9	109,4	79,83
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	525	689	328	47,61	1,31	53300,41	101,52	77,36
C13. Dệt	C13	2	1376	1666	1516	91	1,21	59088,41	42,94	35,47
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	381	905	799	88,29	2,38	87004,26	228,36	96,14
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	5	9	4	44,44	1,8	985,4	197,08	109,49
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	963	1468	938	63,9	1,52	162629,9	168,88	110,78
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	138	299	213	71,24	2,17	37529,72	271,95	125,52
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	5	8	3	37,5	1,6	1580,4	316,08	197,55
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20	2	1	2	1	50	2	165	165	82,5
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	27	148	118	79,73	5,48	7308,93	270,7	49,38
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	59	238	119	50	4,03	37840,54	641,37	158,99
C24. Sản xuất kim loại	C24	2	1	3	1	33,33	3	740	740	246,67
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	528	958	215	22,44	1,81	225960,8	427,96	235,87
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	2	1	1			1	390	390	390
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	241	531	144	27,12	2,2	152190,7	631,5	286,61
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	415	2378	957	40,24	5,73	269218,8	648,72	113,21

C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	5	7			1,4	780,1	156,02	111,44
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	139	234	168	71,79	1,68	8185,58	58,89	34,98
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	1	5	1	20	5	650	650	130
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	138	229	167	72,93	1,66	7535,58	54,61	32,91
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	6690	9104	5331	58,56	1,36	3363232	502,73	369,42
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	283	337	44	13,06	1,19	72652,54	256,72	215,59
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	909	1293	598	46,25	1,42	1136827	1250,63	879,22
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	5498	7474	4689	62,74	1,36	2153753	391,73	288,17
H. Vận tải kho bãi	H	1	572	804	89	11,07	1,41	267297,2	467,3	332,46
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	505	663	56	8,45	1,31	237683,7	470,66	358,5
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	67	141	33	23,4	2,1	29613,5	441,99	210,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	1121	1876	1101	58,69	1,67	375627,5	335,08	200,23
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	14	41	25	60,98	2,93	8061,4	575,81	196,62
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	1107	1835	1076	58,64	1,66	367566,1	332,04	200,31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	4	7	4	57,14	1,75	1931,2	482,8	275,89
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	4	7	4	57,14	1,75	1931,2	482,8	275,89
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1	1			1	280,6	280,6	280,6
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1	1			1	280,6	280,6	280,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	44	56	19	33,93	1,27	5749,18	130,66	102,66
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	8	12	3	25	1,5	1699	212,38	141,58
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	28	36	14	38,89	1,29	3339,48	119,27	92,76
M75. Hoạt động thú y	M75	2	8	8	2	25	1	710,7	88,84	88,84
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	216	431	161	37,35	2	55963,87	259,09	129,85

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	169	365	126	34,52	2,16	50912,64	301,26	139,49
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	47	66	35	53,03	1,4	5051,23	107,47	76,53
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	34	51	16	31,37	1,5	11648	342,59	228,39
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	34	51	16	31,37	1,5	11648	342,59	228,39
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	81	151	67	44,37	1,86	20518,75	253,32	135,89
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	81	151	67	44,37	1,86	20518,75	253,32	135,89
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	626	727	170	23,38	1,16	71867,86	114,8	98,86
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	303	322	17	5,28	1,06	33134,74	109,36	102,9
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	323	405	153	37,78	1,25	38733,12	119,92	95,64

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		15149	10169	4647	215	75	43	100	67,13	30,68	1,42	0,5	0,28
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	1067		737	212	75	43	100		69,07	19,87	7,03	4,03
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	15128	10151	4644	215	75	43	100	67,1	30,7	1,42	0,5	0,28
- Lao động là người nước ngoài	03	5	4	1				100	80	20			
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	853	623	221	7	1	1	100	73,04	25,91	0,82	0,12	0,12
- Nông thôn	02	14296	9546	4426	208	74	42	100	66,77	30,96	1,45	0,52	0,29
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	15149	10169	4647	215	75	43	100	67,13	30,68	1,42	0,5	0,28
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Thanh Nê	01	853	623	221	7	1	1	100	73,04	25,91	0,82	0,12	0,12
+ Xã Trà Giang	02	207	109	97	1			100	52,66	46,86	0,48		
+ Xã Quốc Tuấn	03	458	178	269	4	2	5	100	38,86	58,73	0,87	0,44	1,09
+ Xã An Bình	04	181	157	18	1	3	2	100	86,74	9,94	0,55	1,66	1,1
+ Xã Vũ Tây	05	665	429	236				100	64,51	35,49			
+ Xã Hồng Thái	06	520	244	151	65	39	21	100	46,92	29,04	12,5	7,5	4,04
+ Xã Bình Nguyên	07	530	359	163	7	1		100	67,74	30,75	1,32	0,19	
+ Xã Vũ Sơn	08	80	64	14		1	1	100	80	17,5		1,25	1,25
+ Xã Lê Lợi	09	807	457	302	40	5	3	100	56,63	37,42	4,96	0,62	0,37
+ Xã Quyết Tiến	10	244	231	8	5			100	94,67	3,28	2,05		
+ Xã Vũ Lễ	11	329	197	132				100	59,88	40,12			
+ Xã Thanh Tân	12	461	316	139	3	1	2	100	68,55	30,15	0,65	0,22	0,43

+ Xã Thượng Hiền	13	223	144	74	5			100	64,57	33,18	2,24		
+ Xã Nam Cao	14	721	532	185	2	2		100	73,79	25,66	0,28	0,28	
+ Xã Đình Phùng	15	299	219	78	1		1	100	73,24	26,09	0,33		0,33
+ Xã Vũ Ninh	16	528	263	243	20	2		100	49,81	46,02	3,79	0,38	
+ Xã Vũ An	17	178	96	77	4	1		100	53,93	43,26	2,25	0,56	
+ Xã Quang Lịch	18	224	133	85	4	2		100	59,38	37,95	1,79	0,89	
+ Xã Hòa Bình	19	364	312	50	2			100	85,71	13,74	0,55		
+ Xã Bình Minh	20	422	334	85	2	1		100	79,15	20,14	0,47	0,24	
+ Xã Vũ Quý	21	490	273	206	7	3	1	100	55,71	42,04	1,43	0,61	0,2
+ Xã Quang Bình	22	697	488	204	5			100	70,01	29,27	0,72		
+ Xã An Bồi	23	285	201	78	5	1		100	70,53	27,37	1,75	0,35	
+ Xã Vũ Trung	24	495	369	119	2	3	2	100	74,55	24,04	0,4	0,61	0,4
+ Xã Vũ Thắng	25	204	147	56		1		100	72,06	27,45		0,49	
+ Xã Vũ Công	26	194	121	71	2			100	62,37	36,6	1,03		
+ Xã Vũ Hòa	27	485	341	133	7	4		100	70,31	27,42	1,44	0,82	
+ Xã Quang Minh	28	354	242	112				100	68,36	31,64			
+ Xã Quang Trung	29	252	114	133	3	1	1	100	45,24	52,78	1,19	0,4	0,4
+ Xã Minh Hưng	30	163	88	71	4			100	53,99	43,56	2,45		
+ Xã Quang Hưng	31	502	413	86	2		1	100	82,27	17,13	0,4		0,2
+ Xã Vũ Bình	32	219	149	69	1			100	68,04	31,51	0,46		
+ Xã Minh Tân	33	271	105	163	1	1	1	100	38,75	60,15	0,37	0,37	0,37
+ Xã Nam Bình	34	287	183	102	1		1	100	63,76	35,54	0,35		0,35
+ Xã Bình Thanh	35	705	573	130	2			100	81,28	18,44	0,28		
+ Xã Bình Định	36	784	600	184				100	76,53	23,47			
+ Xã Hồng Tiến	37	468	365	103				100	77,99	22,01			

SỔ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (343). Huyện Kiến Xương

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		15149	12692	12161	531		6	2337	114
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	853	570	482	88		2	280	1
- Nông thôn	02	14296	12122	11679	443		4	2057	113
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	15149	12692	12161	531		6	2337	114
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	8061	7564	7256	308		3	419	75
- Nữ	02	7088	5128	4905	223		3	1918	39
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	15128	12673	12143	530		6	2336	113
- Tày	02	11	9	9				1	1
- Thái	03	5	5	5					
- Mường	04	2	2	2					
- Khơ me	05	1	1		1				
- Hoa (Hán)	06	1	1	1					
- Dao	09	1	1	1					
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	623	573	489	84		1	43	6
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	5570	4841	4577	264		3	691	35
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	5144	4218	4123	95		1	878	47
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	1928	1591	1537	54		1	319	17
- Trên 60 tuổi	05	1884	1469	1435	34			406	9
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Thanh Nê	01	853	570	482	88		2	280	1

+ Xã Trà Giang	02	207	191	190	1			16	
+ Xã Quốc Tuấn	03	458	320	312	8			133	5
+ Xã An Bình	04	181	155	150	5			26	
+ Xã Vũ Tây	05	665	391	362	29			274	
+ Xã Hồng Thái	06	520	425	414	11			93	2
+ Xã Bình Nguyên	07	530	469	446	23			58	3
+ Xã Vũ Sơn	08	80	79	79					1
+ Xã Lê Lợi	09	807	655	641	14			152	
+ Xã Quyết Tiến	10	244	233	233				2	9
+ Xã Vũ Lễ	11	329	253	230	23			71	5
+ Xã Thanh Tân	12	461	381	368	13			80	
+ Xã Thượng Hiền	13	223	218	208	10			3	2
+ Xã Nam Cao	14	721	612	591	21			108	1
+ Xã Đình Phùng	15	299	279	271	8			18	2
+ Xã Vũ Ninh	16	528	485	468	17		1	38	4
+ Xã Vũ An	17	178	174	169	5			2	2
+ Xã Quang Lịch	18	224	209	193	16			15	
+ Xã Hòa Bình	19	364	364	353	11				
+ Xã Bình Minh	20	422	308	263	45			110	4
+ Xã Vũ Quý	21	490	359	328	31		1	129	1
+ Xã Quang Bình	22	697	604	580	24			87	6
+ Xã An Bồi	23	285	246	236	10			39	
+ Xã Vũ Trung	24	495	492	468	24			1	2
+ Xã Vũ Thắng	25	204	178	156	22			26	
+ Xã Vũ Công	26	194	191	180	11			3	
+ Xã Vũ Hòa	27	485	408	395	13			77	
+ Xã Quang Minh	28	354	336	336			1		17
+ Xã Quang Trung	29	252	250	246	4				2
+ Xã Minh Hưng	30	163	162	162				1	
+ Xã Quang Hưng	31	502	332	329	3			170	
+ Xã Vũ Bình	32	219	219	216	3				
+ Xã Minh Tân	33	271	189	175	14			42	40
+ Xã Nam Bình	34	287	222	219	3			65	
+ Xã Bình Thanh	35	705	505	497	8			195	5
+ Xã Bình Định	36	784	761	749	12			23	
+ Xã Hồng Tiến	37	468	467	466	1		1		

Biểu 01/TB-H344

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		11851	20391	8.198,00	40,20	1,72	3.846.447,56	324,57	188,63
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	719	891	568,00	63,75	1,24	228.401,00	317,66	256,34
- Nông thôn	02	11132	19500	7.630,00	39,13	1,75	3.618.046,56	325,01	185,54
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	11851	20391	8.198,00	40,20	1,72	3.846.447,56	324,57	188,63
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Vũ Thư	01	719	891	568,00	63,75	1,24	228.401,00	317,66	256,34
+ Xã Hồng Lý	02	330	623	160,00	25,68	1,89	112.477,90	340,84	180,54
+ Xã Đông Thanh	03	444	755	347,00	45,96	1,70	216.338,00	487,25	286,54
+ Xã Xuân Hòa	04	427	708	250,00	35,31	1,66	160.525,12	375,94	226,73
+ Xã Hiệp Hòa	05	245	530	137,00	25,85	2,16	69.644,87	284,26	131,41
+ Xã Phúc Thành	06	518	778	392,00	50,39	1,50	66.927,66	129,20	86,03
+ Xã Tân Phong	07	314	536	195,00	36,38	1,71	100.588,74	320,35	187,67
+ Xã Song Lãng	08	372	522	262,00	50,19	1,40	71.729,80	192,82	137,41
+ Xã Tân Hòa	09	268	398	128,00	32,16	1,49	134.018,85	500,07	336,73
+ Xã Việt Hùng	10	491	993	327,00	32,93	2,02	164.548,77	335,13	165,71
+ Xã Minh Lăng	11	1268	1737	874,00	50,32	1,37	173.898,10	137,14	100,11
+ Xã Minh Khai	12	282	549	154,00	28,05	1,95	75.368,50	267,26	137,28
+ Xã Dũng Nghĩa	13	147	216	97,00	44,91	1,47	30.276,42	205,96	140,17
+ Xã Minh Quang	14	281	624	199,00	31,89	2,22	111.053,50	395,21	177,97
+ Xã Tam Quang	15	362	685	340,00	49,64	1,89	104.445,80	288,52	152,48
+ Xã Tân Lập	16	576	1193	537,00	45,01	2,07	278.466,80	483,45	233,42

+ Xã Bách Thuận	17	186	330	151,00	45,76	1,77	120.216,96	646,33	364,29
+ Xã Tự Tân	18	189	430	123,00	28,60	2,28	60.782,17	321,60	141,35
+ Xã Song An	19	377	623	215,00	34,51	1,65	127.284,00	337,62	204,31
+ Xã Trung An	20	252	619	202,00	32,63	2,46	125.862,50	499,45	203,33
+ Xã Vũ Hội	21	564	879	391,00	44,48	1,56	236.970,52	420,16	269,59
+ Xã Hòa Bình	22	573	914	364,00	39,82	1,60	167.321,86	292,01	183,07
+ Xã Nguyên Xá	23	415	792	320,00	40,40	1,91	180.076,46	433,92	227,37
+ Xã Việt Thuận	24	421	650	257,00	39,54	1,54	162.429,22	385,82	249,89
+ Xã Vũ Vinh	25	113	181	61,00	33,70	1,60	22.640,80	200,36	125,09
+ Xã Vũ Đoài	26	223	475	145,00	30,53	2,13	60.953,10	273,33	128,32
+ Xã Vũ Tiến	27	810	1365	527,00	38,61	1,69	219.425,10	270,90	160,75
+ Xã Vũ Vân	28	181	337	152,00	45,10	1,86	60.166,95	332,41	178,54
+ Xã Duy Nhất	29	193	334	101,00	30,24	1,73	37.072,70	192,09	111,00
+ Xã Hồng Phong	30	310	724	222,00	30,66	2,34	166.535,40	537,21	230,02

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	11851	20391	8198	40,2	1,72	3846447,6	324,57	188,63
B. Khai khoáng	B	1	3	3			1	356	118,67	118,67
B08. Khai khoáng khác	B08	2	3	3			1	356	118,67	118,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	3626	5574	2513	45,08	1,54	847373,55	233,69	152,02
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	792	1186	459	38,7	1,5	155273,97	196,05	130,92
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	418	588	216	36,73	1,41	54379,73	130,1	92,48
C13. Dệt	C13	2	929	1071	891	83,19	1,15	45233,53	48,69	42,23
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	169	342	265	77,49	2,02	44596,49	263,88	130,4
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	18	68	18	26,47	3,78	9048,4	502,69	133,06
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	2	542	1071	502	46,87	1,98	169440,54	312,62	158,21
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	9	14	6	42,86	1,56	1401,7	155,74	100,12
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	3	4	1	25	1,33	793,52	264,51	198,38
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	1	3	1	33,33	3	560	560	186,67
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	31	74	16	21,62	2,39	19299,57	622,57	260,81
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	436	668	52	7,78	1,53	197594,67	453,2	295,8
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	267	468	79	16,88	1,75	148306,84	555,46	316,89
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	6	11	6	54,55	1,83	683,6	113,93	62,15
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	5	6	1	16,67	1,2	761	152,2	126,83
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	1	2			2	295	295	147,5

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	1	2			2	295	295	147,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	124	159	74	46,54	1,28	4693,28	37,85	29,52
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	1	2	1	50	2	396,5	396,5	198,25
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	123	157	73	46,5	1,28	4296,78	34,93	27,37
F. Xây dựng	F	1	467	3876	389	10,04	8,3	157165,2	336,54	40,55
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	447	3792	388	10,23	8,48	153054,4	342,4	40,36
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	20	84	1	1,19	4,2	4110,8	205,54	48,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	5299	7478	3972	53,12	1,41	2322065,2	438,21	310,52
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	262	303	30	9,9	1,16	59206,75	225,98	195,4
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	491	751	341	45,41	1,53	347805,07	708,36	463,12
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	4546	6424	3601	56,06	1,41	1915053,4	421,26	298,11
H. Vận tải kho bãi	H	1	440	527	39	7,4	1,2	168460,72	382,87	319,66
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	410	480	33	6,88	1,17	160870,22	392,37	335,15
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	21	35	3	8,57	1,67	5658,1	269,43	161,66
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	9	12	3	25	1,33	1932,4	214,71	161,03
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	992	1543	866	56,12	1,56	222175,49	223,97	143,99
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	14	50	33	66	3,57	7370	526,43	147,4
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	978	1493	833	55,79	1,53	214805,49	219,64	143,88
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	8	10	2	20	1,25	3671,2	458,9	367,12
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	8	10	2	20	1,25	3671,2	458,9	367,12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	7	8	5	62,5	1,14	414,2	59,17	51,78
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	7	8	5	62,5	1,14	414,2	59,17	51,78
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	47	64	24	37,5	1,36	9107,41	193,77	142,3
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	9	11	2	18,18	1,22	3414,5	379,39	310,41
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	36	51	21	41,18	1,42	5384,91	149,58	105,59

M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2	1	50	1	308	154	154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	185	325	117	36	1,76	22904,58	123,81	70,48
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	163	289	101	34,95	1,77	19381,48	118,9	67,06
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	22	36	16	44,44	1,64	3523,1	160,14	97,86
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	1	1	1	100	1	316	316	316
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	1	1	1	100	1	316	316	316
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	35	60	22	36,67	1,71	10602,86	302,94	176,71
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	35	60	22	36,67	1,71	10602,86	302,94	176,71
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	68	106	37	34,91	1,56	12530,48	184,27	118,21
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	68	106	37	34,91	1,56	12530,48	184,27	118,21
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	548	655	137	20,92	1,2	64316,38	117,37	98,19
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	232	247	20	8,1	1,06	25630,67	110,48	103,77
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	316	408	117	28,68	1,29	38685,71	122,42	94,82

Biểu 03/TB-H344

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN
(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		771	4282	574	13,4	5,55	197609,1	256,3	46,15
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	38	38	37	97,37	1	3018	79,42	79,42
- Nông thôn	02	733	4244	537	12,65	5,79	194591,1	265,47	45,85
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	771	4282	574	13,4	5,55	197609,1	256,3	46,15
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Vũ Thư	01	38	38	37	97,37	1	3018	79,42	79,42
+ Xã Hồng Lý	02	54	233	17	7,3	4,31	16391,4	303,54	70,35
+ Xã Đông Thanh	03	79	118	58	49,15	1,49	17400	220,25	147,46
+ Xã Xuân Hòa	04	15	140			9,33	12103	806,87	86,45
+ Xã Hiệp Hòa	05	26	226	4	1,77	8,69	11186	430,23	49,5
+ Xã Phúc Thành	06	15	93	26	27,96	6,2	5531	368,73	59,47
+ Xã Tân Phong	07	11	67	1	1,49	6,09	4466	406	66,66
+ Xã Song Lãng	08	11	137	21	15,33	12,45	4509	409,91	32,91
+ Xã Tân Hòa	09	7	35	5	14,29	5	2155,2	307,89	61,58
+ Xã Việt Hùng	10	22	255	22	8,63	11,59	10200	463,64	40
+ Xã Minh Lãng	11	48	299	9	3,01	6,23	16398,4	341,63	54,84
+ Xã Minh Khai	12	38	203	13	6,4	5,34	6498	171	32,01
+ Xã Dũng Nghĩa	13	16	52	8	15,38	3,25	3695	230,94	71,06
+ Xã Minh Quang	14	13	176			13,54	9020	693,85	51,25
+ Xã Tam Quang	15	5	37	10	27,03	7,4	2820	564	76,22
+ Xã Tân Lập	16	54	176	44	25	3,26	10448	193,48	59,36
+ Xã Bách Thuận	17	9	58			6,44	3636	404	62,69
+ Xã Tự Tân	18	18	159	3	1,89	8,83	8452	469,56	53,16

+ Xã Song An	19	20	194	38	19,59	9,7	84	4,2	0,43
+ Xã Trung An	20	21	258	48	18,6	12,29	18540	882,86	71,86
+ Xã Vũ Hội	21	52	98	45	45,92	1,88	8789,7	169,03	89,69
+ Xã Hòa Bình	22	42	251	30	11,95	5,98	886,4	21,1	3,53
+ Xã Nguyên Xá	23	19	93	12	12,9	4,89			
+ Xã Việt Thuận	24	40	98	26	26,53	2,45	18660	466,5	190,41
+ Xã Vũ Vinh	25	6	44	15	34,09	7,33			
+ Xã Vũ Đoài	26	17	164	20	12,2	9,65	232	13,65	1,41
+ Xã Vũ Tiên	27	25	262	32	12,21	10,48			
+ Xã Vũ Vân	28	14	41	13	31,71	2,93	2285	163,21	55,73
+ Xã Duy Nhất	29	10	70	5	7,14	7			
+ Xã Hồng Phong	30	26	207	12	5,8	7,96	205	7,88	0,99

Biểu 04/TB-H344

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr.		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	771	4282	574	13,4	5,55	197609,1	256,3	46,15
F. Xây dựng	F	1	467	3876	389	10,04	8,3	157165,2	336,54	40,55
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2	447	3792	388	10,23	8,48	153054,4	342,4	40,36
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2	20	84	1	1,19	4,2	4110,8	205,54	48,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	175	253	118	46,64	1,45	22452,5	128,3	88,75
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	28	41	14	34,15	1,46	2941,7	105,06	71,75
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	147	212	104	49,06	1,44	19510,8	132,73	92,03
H. Vận tải kho bãi	H	1	45	47	4	8,51	1,04	3394,4	75,43	72,22
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	40	40	3	7,5	1	2834	70,85	70,85
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	5	7	1	14,29	1,4	560,4	112,08	80,06
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	83	105	62	59,05	1,27	14561	175,43	138,68
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2								
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	83	105	62	59,05	1,27	14561	175,43	138,68
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	1	1	1	100	1	36	36	36
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	1	1	1	100	1	36	36	36

Biểu 05/TB-H344

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA BÀN

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		11080	16109	7624	47,33	1,45	3648838,46	329,32	226,51
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	681	853	531	62,25	1,25	225383	330,96	264,22
- Nông thôn	02	10399	15256	7093	46,49	1,47	3423455,46	329,21	224,4
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	11080	16109	7624	47,33	1,45	3648838,46	329,32	226,51
3. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Vũ Thư	01	681	853	531	62,25	1,25	225383	330,96	264,22
+ Xã Hồng Lý	02	276	390	143	36,67	1,41	96086,5	348,14	246,38
+ Xã Đông Thanh	03	365	637	289	45,37	1,75	198938	545,04	312,3
+ Xã Xuân Hòa	04	412	568	250	44,01	1,38	148422,12	360,25	261,31
+ Xã Hiệp Hòa	05	219	304	133	43,75	1,39	58458,87	266,94	192,3
+ Xã Phúc Thành	06	503	685	366	53,43	1,36	61396,66	122,06	89,63
+ Xã Tân Phong	07	303	469	194	41,36	1,55	96122,74	317,24	204,95
+ Xã Song Lãng	08	361	385	241	62,6	1,07	67220,8	186,21	174,6
+ Xã Tân Hòa	09	261	363	123	33,88	1,39	131863,65	505,22	363,26
+ Xã Việt Hùng	10	469	738	305	41,33	1,57	154348,77	329,1	209,14
+ Xã Minh Lãng	11	1220	1438	865	60,15	1,18	157499,7	129,1	109,53
+ Xã Minh Khai	12	244	346	141	40,75	1,42	68870,5	282,26	199,05
+ Xã Dũng Nghĩa	13	131	164	89	54,27	1,25	26581,42	202,91	162,08
+ Xã Minh Quang	14	268	448	199	44,42	1,67	102033,5	380,72	227,75
+ Xã Tam Quang	15	357	648	330	50,93	1,82	101625,8	284,67	156,83
+ Xã Tân Lập	16	522	1017	493	48,48	1,95	268018,8	513,45	263,54
+ Xã Bách Thuận	17	177	272	151	55,51	1,54	116580,96	658,65	428,61
+ Xã Tự Tân	18	171	271	120	44,28	1,58	52330,17	306,02	193,1
+ Xã Song An	19	357	429	177	41,26	1,2	127200	356,3	296,5

+ Xã Trung An	20	231	361	154	42,66	1,56	107322,5	464,6	297,29
+ Xã Vũ Hội	21	512	781	346	44,3	1,53	228180,82	445,67	292,16
+ Xã Hòa Bình	22	531	663	334	50,38	1,25	166435,46	313,44	251,03
+ Xã Nguyên Xá	23	396	699	308	44,06	1,77	180076,46	454,74	257,62
+ Xã Việt Thuận	24	381	552	231	41,85	1,45	143769,22	377,35	260,45
+ Xã Vũ Vinh	25	107	137	46	33,58	1,28	22640,8	211,6	165,26
+ Xã Vũ Đoài	26	206	311	125	40,19	1,51	60721,1	294,76	195,24
+ Xã Vũ Tiến	27	785	1103	495	44,88	1,41	219425,1	279,52	198,93
+ Xã Vũ Vân	28	167	296	139	46,96	1,77	57881,95	346,6	195,55
+ Xã Duy Nhất	29	183	264	96	36,36	1,44	37072,7	202,58	140,43
+ Xã Hồng Phong	30	284	517	210	40,62	1,82	166330,4	585,67	321,72

Biểu 06/TB-H344

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Ngành cấp	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (người)				Doanh thu trong năm 2017 (Tr. đồng)		
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		0	11080	16109	7624	47,33	1,45	3648838,46	329,32	226,51
B. Khai khoáng	B	1	3	3			1	356	118,67	118,67
B08. Khai khoáng khác	B08	2	3	3			1	356	118,67	118,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	1	3626	5574	2513	45,08	1,54	847373,55	233,69	152,02
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	2	792	1186	459	38,7	1,5	155273,97	196,05	130,92
C11. Sản xuất đồ uống	C11	2	418	588	216	36,73	1,41	54379,73	130,1	92,48
C13. Dệt	C13	2	929	1071	891	83,19	1,15	45233,53	48,69	42,23
C14. Sản xuất trang phục	C14	2	169	342	265	77,49	2,02	44596,49	263,88	130,4
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2	18	68	18	26,47	3,78	9048,4	502,69	133,06
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, ra và vật liệu tết bện	C16	2	542	1071	502	46,87	1,98	169440,54	312,62	158,21
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	2	9	14	6	42,86	1,56	1401,7	155,74	100,12
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18	2	3	4	1	25	1,33	793,52	264,51	198,38
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	2	1	3	1	33,33	3	560	560	186,67
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	2	31	74	16	21,62	2,39	19299,57	622,57	260,81
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25	2	436	668	52	7,78	1,53	197594,67	453,2	295,8
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	2	267	468	79	16,88	1,75	148306,84	555,46	316,89
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	2	6	11	6	54,55	1,83	683,6	113,93	62,15
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	2	5	6	1	16,67	1,2	761	152,2	126,83

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	1	1	2			2	295	295	147,5
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	2	1	2			2	295	295	147,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	124	159	74	46,54	1,28	4693,28	37,85	29,52
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	2	1	2	1	50	2	396,5	396,5	198,25
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38	2	123	157	73	46,5	1,28	4296,78	34,93	27,37
F. Xây dựng	F	1								
F41. Xây dựng nhà các loại	F41	2								
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43	2								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	1	5124	7225	3854	53,34	1,41	2299612,72	448,79	318,29
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45	2	262	303	30	9,9	1,16	59206,75	225,98	195,4
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46	2	463	710	327	46,06	1,53	344863,37	744,85	485,72
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47	2	4399	6212	3497	56,29	1,41	1895542,6	430,9	305,14
H. Vận tải kho bãi	H	1	395	480	35	7,29	1,22	165066,32	417,89	343,89
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49	2	370	440	30	6,82	1,19	158036,22	427,12	359,17
H50. Vận tải đường thủy	H50	2	21	35	3	8,57	1,67	5658,1	269,43	161,66
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	2	4	5	2	40	1,25	1372	343	274,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	1	909	1438	804	55,91	1,58	207614,49	228,4	144,38
I55. Dịch vụ lưu trú	I55	2	14	50	33	66	3,57	7370	526,43	147,4
I56. Dịch vụ ăn uống	I56	2	895	1388	771	55,55	1,55	200244,49	223,74	144,27
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	1	8	10	2	20	1,25	3671,2	458,9	367,12
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64	2	8	10	2	20	1,25	3671,2	458,9	367,12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1	6	7	4	57,14	1,17	378,2	63,03	54,03
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	6	7	4	57,14	1,17	378,2	63,03	54,03
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	1	47	64	24	37,5	1,36	9107,41	193,77	142,3
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M73	2	9	11	2	18,18	1,22	3414,5	379,39	310,41

M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74	2	36	51	21	41,18	1,42	5384,91	149,58	105,59
M75. Hoạt động thú y	M75	2	2	2	1	50	1	308	154	154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	1	185	325	117	36	1,76	22904,58	123,81	70,48
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77	2	163	289	101	34,95	1,77	19381,48	118,9	67,06
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	2	22	36	16	44,44	1,64	3523,1	160,14	97,86
P. Giáo dục và đào tạo	P	1	1	1	1	100	1	316	316	316
P85. Giáo dục và đào tạo	P85	2	1	1	1	100	1	316	316	316
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	1	35	60	22	36,67	1,71	10602,86	302,94	176,71
Q86. Hoạt động y tế	Q86	2	35	60	22	36,67	1,71	10602,86	302,94	176,71
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	1	68	106	37	34,91	1,56	12530,48	184,27	118,21
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93	2	68	106	37	34,91	1,56	12530,48	184,27	118,21
S. Hoạt động dịch vụ khác	S	1	548	655	137	20,92	1,2	64316,38	117,37	98,19
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95	2	232	247	20	8,1	1,06	25630,67	110,48	103,77
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96	2	316	408	117	28,68	1,29	38685,71	122,42	94,82

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO QUI MÔ SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN

(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

	Mã số	Số cơ sở						Cơ cấu (%)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		11080	7245	3729	89	13	4	100	65,39	33,66	0,8	0,12	0,04
* Trong tổng số													
- Lao động thuê ngoài	01	607		503	87	13	4	100		82,87	14,33	2,14	0,66
- Lao động không phải trả công, trả lương	02	11051	7225	3720	89	13	4	100	65,38	33,66	0,81	0,12	0,04
- Lao động là người nước ngoài	03	7	5	1	1			100	71,43	14,29	14,29		
1. Chia theo khu vực													
- Thành thị	01	681	545	134	1	1		100	80,03	19,68	0,15	0,15	
- Nông thôn	02	10399	6700	3595	88	12	4	100	64,43	34,57	0,85	0,12	0,04
2. Chia theo vùng địa lý													
- Đồng bằng, Trung du	01	11080	7245	3729	89	13	4	100	65,39	33,66	0,8	0,12	0,04
3. Chia theo danh mục hành chính													
+ Thị trấn Vũ Thư	01	681	545	134	1	1		100	80,03	19,68	0,15	0,15	
+ Xã Hồng Lý	02	276	214	54	8			100	77,54	19,57	2,9		
+ Xã Đồng Thanh	03	365	123	242				100	33,7	66,3			
+ Xã Xuân Hòa	04	412	263	148	1			100	63,83	35,92	0,24		
+ Xã Hiệp Hòa	05	219	135	84				100	61,64	38,36			
+ Xã Phúc Thành	06	503	344	157	1	1		100	68,39	31,21	0,2	0,2	
+ Xã Tân Phong	07	303	168	133	1	1		100	55,45	43,89	0,33	0,33	
+ Xã Song Lãng	08	361	342	18	1			100	94,74	4,99	0,28		
+ Xã Tân Hòa	09	261	181	80				100	69,35	30,65			
+ Xã Việt Hùng	10	469	233	233	2	1		100	49,68	49,68	0,43	0,21	
+ Xã Minh Lãng	11	1220	1053	163	3		1	100	86,31	13,36	0,25		0,08
+ Xã Minh Khai	12	244	203	34	4	2	1	100	83,2	13,93	1,64	0,82	0,41
+ Xã Dũng Nghĩa	13	131	99	32				100	75,57	24,43			

+ Xã Minh Quang	14	268	118	150				100	44,03	55,97			
+ Xã Tam Quang	15	357	199	141	17			100	55,74	39,5	4,76		
+ Xã Tân Lập	16	522	166	345	9	2		100	31,8	66,09	1,72	0,38	
+ Xã Bách Thuận	17	177	103	72	2			100	58,19	40,68	1,13		
+ Xã Tự Tân	18	171	94	74	3			100	54,97	43,27	1,75		
+ Xã Song An	19	357	315	38	4			100	88,24	10,64	1,12		
+ Xã Trung An	20	231	135	93	2	1		100	58,44	40,26	0,87	0,43	
+ Xã Vũ Hội	21	512	341	163	8			100	66,6	31,84	1,56		
+ Xã Hòa Bình	22	531	433	91	7			100	81,54	17,14	1,32		
+ Xã Nguyên Xá	23	396	196	190	7	2	1	100	49,49	47,98	1,77	0,51	0,25
+ Xã Việt Thuận	24	381	276	102	1	1	1	100	72,44	26,77	0,26	0,26	0,26
+ Xã Vũ Vinh	25	107	77	30				100	71,96	28,04			
+ Xã Vũ Đoài	26	206	109	97				100	52,91	47,09			
+ Xã Vũ Tiến	27	785	493	290	2			100	62,8	36,94	0,25		
+ Xã Vũ Vân	28	167	81	82	3	1		100	48,5	49,1	1,8	0,6	
+ Xã Duy Nhất	29	183	106	77				100	57,92	42,08			
+ Xã Hồng Phong	30	284	100	182	2			100	35,21	64,08	0,7		

SỔ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐỊA BÀN
(34). Tỉnh Thái Bình - (344). Huyện Vũ Thư

Đơn vị tính : Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
				Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (mượn)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		11080	9203	8537	666	2	1	1783	91
1. Chia theo khu vực									
- Thành thị	01	681	323	272	51			358	
- Nông thôn	02	10399	8880	8265	615	2	1	1425	91
2. Chia theo vùng địa lý									
- Đồng bằng, Trung du	01	11080	9203	8537	666	2	1	1783	91
3. Chia theo giới tính của chủ hộ									
- Nam	01	7013	6523	6079	444	2	1	440	47
- Nữ	02	4067	2680	2458	222			1343	44
4. Chia theo dân tộc của chủ hộ									
- Kinh	01	11075	9199	8534	665	2	1	1782	91
- Tày	02	3	2	2				1	
- Mường	04	1	1	1					
- Thổ	21	1	1		1				
5. Chia theo độ tuổi của chủ hộ									
- Từ 16 đến 30 tuổi	01	418	384	303	81			34	
- Từ 31 đến 45 tuổi	02	4311	3732	3413	319	2		550	27
- Từ 46 đến 55 tuổi	03	3741	3042	2883	159			668	31
- Từ 56 đến 60 tuổi	04	1341	1038	980	58			283	20
- Trên 60 tuổi	05	1269	1007	958	49		1	248	13
6. Chia theo danh mục hành chính									
+ Thị trấn Vũ Thư	01	681	323	272	51			358	
+ Xã Hồng Lý	02	276	239	222	17			34	3
+ Xã Đông Thanh	03	365	365	364	1				

+ Xã Xuân Hòa	04	412	368	319	49			43	1
+ Xã Hiệp Hòa	05	219	191	189	2			28	
+ Xã Phúc Thành	06	503	486	474	12			16	1
+ Xã Tân Phong	07	303	233	214	19			70	
+ Xã Song Lãng	08	361	271	248	23			75	15
+ Xã Tân Hòa	09	261	258	243	15			3	
+ Xã Việt Hùng	10	469	461	448	13			8	
+ Xã Minh Lãng	11	1220	1127	1103	24			78	15
+ Xã Minh Khai	12	244	241	232	9			1	2
+ Xã Dũng Nghĩa	13	131	85	75	10	1		45	
+ Xã Minh Quang	14	268	214	207	7			44	10
+ Xã Tam Quang	15	357	336	289	47			21	
+ Xã Tân Lập	16	522	473	409	64		1	45	3
+ Xã Bách Thuận	17	177	98	96	2			78	1
+ Xã Tự Tân	18	171	163	154	9				8
+ Xã Song An	19	357	271	251	20			80	6
+ Xã Trung An	20	231	206	183	23			24	1
+ Xã Vũ Hội	21	512	465	439	26			47	
+ Xã Hòa Bình	22	531	283	232	51			247	1
+ Xã Nguyên Xá	23	396	313	303	10			80	3
+ Xã Việt Thuận	24	381	320	286	34	1		60	
+ Xã Vũ Vinh	25	107	105	104	1			2	
+ Xã Vũ Đoài	26	206	194	175	19			7	5
+ Xã Vũ Tiến	27	785	552	535	17			226	7
+ Xã Vũ Vân	28	167	162	144	18			4	1
+ Xã Duy Nhất	29	183	173	145	28			6	4
+ Xã Hồng Phong	30	284	227	182	45			53	4